BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG

(Học kỳ :2 - Năm học :2015-2016)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-HVTC,ngày ...../...../..... của Giám đốc HVTC)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
Khoa : Tài chính công							
Sinh viên : Khá							
1	Phạm Hoàng Hà	04/05/1994	Tỉnh Hà Tây	CQ51/01.01	2.78	87.0	
2	Vi Thị Minh Hiền	11/03/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/01.01	2.73	87.0	
3	Trịnh Quang Huy	13/02/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/01.01	3.03	91.0	
4	Đỗ Thùy Linh	01/03/1995	TP Hà Nội	CQ51/01.01	3.05	81.0	
5	Củng Minh Ngọc	06/09/1995	Tỉnh Hà Giang	CQ51/01.01	2.83	82.0	
6	Nguyễn Minh Phương	07/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/01.01	2.63	81.0	
7	Lê Nguyên Tùng	08/11/1994	Tỉnh Hà Nam	CQ51/01.01	2.65	81.0	
8	Đỗ Bảo Yến	06/12/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/01.01	2.88	81.0	
9	Đàm Việt Đức	09/02/1991	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/01.02	3.4	79.0	
10	Thân Thanh Huyền	26/08/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/01.02	3.55	78.0	
11	Trần Quốc Hùng	28/01/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/01.02	2.8	80.0	
12	Lê Khánh Lâm	11/04/1995	TP Hà Nội	CQ51/01.02	3	78.0	
13	Vũ Thị Yến Oanh	19/10/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/01.02	3.18	80.0	
14	Trần Thị Quỳnh Mai	13/05/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/01.03	2.68	83.0	
15	Nguyễn Thị Nga	15/02/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/01.03	3.08	83.0	
16	Nguyễn Thị Phượng	08/06/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/01.03	3.03	83.0	
17	Phạm Minh Tuấn	21/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/01.03	3.08	93.0	
18	Bùi Trần Văn	10/06/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/01.04	2.65	90.0	
19	Trần Mỹ Linh	19/01/1995 10:07:38 AM	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/01.04	2.65	86.0	
20	Phạm Đức Trung	03/02/1995 1:36:38 PM	Tỉnh Thái Bình	CQ51/01.04	2.93	75.0	
21	Phạm Mĩ Duyên	30/12/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/18.01	3.13	83.0	
22	Phan Thị Quỳnh Hoa	07/12/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/18.01	2.71	80.0	
23	Hoàng Đức Huy	30/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/18.01	2.95	79.0	
24	Trần Huy Hùng	13/07/1995	TP Hải Phòng	CQ51/18.01	2.92	90.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
25	Hoàng Thục Linh	03/01/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/18.01	3.18	82.0	
26	Nguyễn Thị Phượng	28/01/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/18.01	3	85.0	
27	Nguyễn Khánh Quỳnh	08/06/1994	Tỉnh Hà Nam	CQ51/18.01	2.89	89.0	
28	Đào Quốc Thắng	18/10/1992	Tỉnh Nam Định	CQ51/18.01	3.11	90.0	
29	Vũ Thị Thơm	28/02/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/18.01	2.95	83.0	
30	Võ Thị Quỳnh Trang	15/01/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/18.01	3.11	83.0	
31	Trần Duy Trung	01/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/18.01	2.76	82.0	
32	Nguyễn Thị Yến	28/09/1994	TP Hải Phòng	CQ51/18.01	2.55	83.0	
33	Đỗ Thanh Bích	11/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/18.02	3.18	85.0	
34	Đỗ Thị Thanh Hằng	19/09/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/18.02	3.08	85.0	
35	Đậu Bá Thịnh	20/03/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/18.02	2.79	92.0	
36	Lê Hương Trang	21/04/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/18.02	3.13	87.0	
37	Lê Thị Thuỳ Trang	14/06/1994	Tỉnh Quảng Bình	CQ51/23.01	2.96	82.0	
38	Lê Trung Anh	27/08/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/23.01	2.81	82.0	
39	Bùi Thị Chi	20/04/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/23.01	3	82.0	
40	Khúc Xuân Duy	12/08/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/23.01	2.72	89.0	
41	Nguyễn Thị Hạnh	01/06/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/23.01	2.83	84.0	
42	Nguyễn Phương Huyền	18/03/1995	Tỉnh Hà Giang	CQ51/23.01	2.89	90.0	
43	Nguyễn Thị Phương Thanh	28/03/1995	TP Hà Nội	CQ51/23.01	3	83.0	
44	Nguyễn Thị Thi	12/02/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/23.01	2.83	83.0	
45	Đỗ Thị Thiện	19/07/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/23.01	2.92	82.0	
46	Nguyễn Thị Thủy	16/12/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/23.01	3	87.0	
47	Đinh Thị Anh Thư	10/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/23.01	3.03	83.0	
48	Hoàng Nguyễn Minh Thư	08/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/23.01	2.72	82.0	
49	Cao Thị Phương Trâm	12/11/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/23.01	2.89	82.0	
50	Và Bá Cò	20/04/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/23.02	2.92	82.0	
51	Lương Việt Thái Dương	04/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/23.02	2.92	86.0	
52	Trần Minh Khuê	15/03/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/23.02	2.5	81.0	
53	Đặng Thùy Linh	25/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/23.02	2.78	82.0	
54	Trần Thị Kim Lương	02/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/23.02	3.08	84.0	
55	Nguyễn Thị Thanh Mai	07/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/23.02	3.19	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
56	Nguyễn Thị Nhinh	09/10/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/23.02	2.67	82.0	
57	Mông Thị Cúc Quỳnh	23/02/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/23.02	3.03	83.0	
58	Nguyễn Đình San	22/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/23.02	2.78	84.0	
59	Nguyễn Thị Ngọc Hà	27/06/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/01.01	2.58	85.0	
60	Lê Mạnh Hưng	09/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/01.01	2.55	80.0	
61	Vũ Thị Ngọc Lan	18/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/01.01	3.08	83.0	
62	Lã Thị Hương Quỳnh	18/05/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/01.01	3.18	85.0	
63	Tạ Thị Thu Quỳnh	26/07/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/01.01	2.83	84.0	
64	Hoàng Phương Thảo	18/02/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/01.01	2.6	82.0	
65	Vũ Thị Thu Hằng	11/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/01.01	2.9	83.0	
66	Đặng Thị Nga	10/05/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/01.01	3.1	83.0	
67	Ngô Hải Anh	30/11/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/01.02	3.18	84.0	
68	Võ Thị Vân Anh	01/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/01.02	2.56	81.0	
69	Nguyễn Thanh Bình	16/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/01.02	2.78	82.0	
70	Hoàng Việt Dũng	24/08/1996	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/01.02	2.65	82.0	
71	Hồ Hoàng Đông	01/01/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/01.02	3.08	89.0	
72	Nguyễn Thu Hiền	13/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/01.02	2.83	78.0	
73	Lê Thị Thùy Linh	10/04/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/01.02	2.88	81.0	
74	Trần Thị Quỳnh Trang	12/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/01.02	2.98	82.0	
75	Đoàn Thị Thu Trà	21/02/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/01.02	3.05	80.0	
76	Nguyễn Thị Ánh	12/08/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/01.03	3.3	79.0	
77	Trần Thị Dung	27/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/01.03	2.88	78.0	
78	Nông Thị Lanh	26/10/1996	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/01.03	2.95	81.0	
79	Nguyễn Nhật Linh	18/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/01.03	2.95	78.0	
80	Vũ Khánh Linh	17/07/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/01.03	2.95	81.0	
81	Phạm Nguyễn Nam Phương	21/05/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/01.03	2.58	85.0	
82	Nguyễn Việt Dũng	18/01/1996	Tỉnh Quảng Bình	CQ52/01.03	3.05	78.0	
83	Trương Thị Tuyết	29/02/1996	Tỉnh Bắc Kạn	CQ52/01.03	3	82.0	
84	Đào Thị Mai Anh	22/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/01.04	2.65	75.0	
85	Lê Nguyễn Diệp Anh	14/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/01.04	3.03	88.0	
86	Nguyễn Linh Chi	08/04/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/01.04	2.58	88.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
87	Vi Thị Quỳnh	20/12/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/01.04	2.83	77.0	
88	Vũ Tất Thành	25/09/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/01.04	3	84.0	
89	Trần Thanh Thủy	23/07/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/01.04	2.88	78.0	
90	Phạm Trần Thu Uyên	27/10/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/01.04	3.38	78.0	
91	Hà Minh Dương	09/06/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/18.01	3	76.0	
92	Lê Thùy Dương	03/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/18.01	3.11	91.0	
93	Nguyễn Đức Đạt	20/08/1992	TP Hải Phòng	CQ52/18.01	3.11	87.0	
94	Nguyễn Thu Hà	02/06/1996	TP Hải Phòng	CQ52/18.01	2.95	80.0	
95	Nguyễn Thị Hiền	20/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/18.01	2.58	77.0	
96	Bùi Thị Thu Huyền	15/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/18.01	3.32	78.0	
97	Nguyễn Đức Mạnh	11/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/18.01	2.55	76.0	
98	Hoàng Thị Thu Nhàn	18/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/18.01	3	79.0	
99	Vũ Thị Xuân Thu	12/03/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/18.01	2.63	80.0	
100	Đoàn Hoàng Thanh Thư	22/10/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/18.01	3.18	77.0	
101	Nguyễn Mai Trang	17/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/18.01	2.92	78.0	
102	Nguyễn Thị Hà Trang	17/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/18.01	3.55	78.0	
103	Vũ Huyền Trang	15/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/18.01	3.47	78.0	
104	Đoàn Thị Tuyết	18/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/18.01	2.66	80.0	
105	Hoàng Quân Vương	26/06/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/18.01	3.05	88.0	
106	Đàm Mai Anh	03/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/18.02	2.71	83.0	
107	Vũ Thị Kim Cúc	18/11/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/18.02	2.79	83.0	
108	Trần Nguyệt Hà	15/01/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/18.02	2.66	83.0	
109	Trần Thị Hoài	27/05/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/18.02	3.18	83.0	
110	Phạm Thị Thu	10/06/1995	TP Hải Phòng	CQ52/18.02	2.84	84.0	
111	Dương Thùy Trang	07/05/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/18.02	2.92	85.0	
112	Nguyễn Hương Trà	06/01/1996	TP Hà Nội	CQ52/18.02	2.68	79.0	
113	Trần Thị Mai Nương	08/01/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/23.01	2.79	84.0	
114	Trần Thị Kim Anh	08/09/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/23.01	2.55	83.0	
115	Đặng Thị Ngọc Ánh	20/12/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/23.01	3.03	88.0	
116	Vũ Thị Bắc	27/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/23.01	2.6	84.0	
117	Nguyễn Thị Hồng Dung	16/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ52/23.01	2.85	87.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
118	Phạm Thị Dung	24/10/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/23.01	3.15	83.0	
119	Ma Thị Duyên	23/11/1995	Tỉnh Bắc Kạn	CQ52/23.01	3.1	88.0	
120	Bùi Nam Giang	21/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/23.01	2.53	85.0	
121	Phạm Thị Ngân	29/04/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/23.01	3.18	85.0	
122	Nguyễn Thị Thúy	27/02/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/23.01	2.9	89.0	
123	Nguyễn Đan Thục	09/10/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/23.01	2.75	89.0	
124	Trần Thu Trang	05/04/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/23.01	2.95	84.0	
125	Nguyễn Cẩm Tú	02/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/23.01	2.55	85.0	
126	Dương Thị Hà	10/02/1995	Tỉnh Quảng Trị	CQ52/23.01	3.08	84.0	
127	Đỗ Thị Bích	04/01/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/23.02	2.78	84.0	
128	Phạm Thái Hà	08/04/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/23.02	2.98	84.0	
129	Vũ Thị Thu Hoài	16/06/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/23.02	3.08	84.0	
130	Phùng Thị Huê	08/08/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/23.02	3.05	87.0	
131	Hoàng Thị Lan Hương	02/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/23.02	2.68	84.0	
132	Đỗ Thị Lựu	06/06/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/23.02	2.95	84.0	
133	Hà Phương	04/08/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/23.02	2.5	85.0	
134	Trần Thị Thu	02/06/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/23.02	2.93	84.0	
135	Nguyễn Thị Thúy	10/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/23.02	3.1	84.0	
136	Khiếu Thu Thủy	24/04/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/23.02	3	84.0	
137	Nguyễn Xuân Thường	01/01/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/23.02	3	89.0	
138	Trần Thị Huyền Trang	26/09/1996	Tỉnh Lai Châu	CQ52/23.02	2.98	87.0	
139	Triệu Thùy Trang	21/04/1996	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/23.02	2.63	86.0	
140	Vũ Thị Như Trang	29/11/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/23.02	3	84.0	
141	Đặng Thị Chúc	05/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/23.03	3.15	87.0	
142	Phạm Thị Phương Dung	04/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/23.03	2.63	83.0	
143	Phạm Thị Thanh Huyền	11/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/23.03	3.18	88.0	
144	Nguyễn Thanh Long	01/03/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/23.03	3.1	88.0	
145	Bùi Thị Tâm	07/06/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/23.03	2.55	83.0	
146	Nguyễn Thuỳ Trang	18/05/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/23.03	2.69	83.0	
147	Bùi Thị Trâm	27/07/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/23.03	2.53	82.0	
148	Bùi Thị Trinh	08/06/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/23.03	2.85	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
149	Nguyễn Thị Cảnh	17/12/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/23.04	3.03	83.0	
150	Lê Thị Hạnh	17/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/23.04	3.05	82.0	
151	Nguyễn Thị Hạnh	09/05/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/23.04	3.13	84.0	
152	Phạm Thị Diệu Linh	07/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/23.04	3.08	86.0	
153	Nguyễn Thị Quỳnh	28/04/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/23.04	2.68	83.0	
154	Nguyễn Thị Thơ	30/04/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/23.04	2.58	83.0	
155	Nguyễn Việt Trinh	03/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/23.04	2.58	83.0	
156	Bùi Thị Dịu	17/09/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/01.01	3.09	77.0	
157	Lô Trường Giang	18/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/01.01	2.78	77.0	
158	Trần Thị Hồng Hạnh	02/02/1997	TP Hải Phòng	CQ53/01.01	3.31	77.0	
159	Trần Thị Thanh Hiền	03/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.01	3.13	76.0	
160	Hà Minh Hồng	22/10/1997	Tỉnh Tuyên Quang	CQ53/01.01	2.69	81.0	
161	Nguyễn Thị Hồng	28/09/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/01.01	2.84	76.0	
162	Nguyễn Khánh Linh	21/08/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/01.01	2.91	87.0	
163	Nguyễn Thùy Linh	29/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/01.01	3.03	81.0	
164	Lê Nguyễn Hoàng Nhật	08/05/1997	Tỉnh Quảng Bình	CQ53/01.01	2.63	72.0	
165	Đỗ Thị Phương	04/10/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/01.01	2.91	76.0	
166	Hoàng Thị Phương	24/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/01.01	2.63	78.0	
167	Lê Duy Sơn	15/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/01.01	2.59	79.0	
168	Nguyễn Phương Thảo	28/12/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/01.01	2.78	87.0	
169	Lê Thị Thắm	01/06/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/01.01	2.91	77.0	
170	Đàm Thị Anh Thư	21/03/1997	Tỉnh Cao Bằng	CQ53/01.01	2.94	75.0	
171	Trương Minh Chi	20/07/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ53/01.02	2.59	81.0	
172	Nguyễn Thị Thùy Dung	02/04/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/01.02	2.94	78.0	
173	Nguyễn Thị Duyên	04/12/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/01.02	3.03	82.0	
174	Đỗ Thị Thu Hiền	05/12/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/01.02	3.09	76.0	
175	Vũ Thùy Huê	23/12/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/01.02	3.16	82.0	
176	Phạm Thanh Huyền	05/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.02	3.03	82.0	
177	Nguyễn Quốc Hưng	20/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.02	2.78	86.0	
178	Phạm Thị Thu Hương	20/08/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/01.02	3.03	82.0	
179	Nguyễn Thị Thảo Linh	23/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/01.02	2.94	76.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
180	Lê Văn Lộc	19/10/1997	Tỉnh Điện Biên	CQ53/01.02	2.84	76.0	
181	Lâm Trường Nguyên	17/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.02	2.78	83.0	
182	Đỗ Trọng Phong	28/12/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/01.02	2.97	79.0	
183	Nguyễn Thị Tâm Thảo	24/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.02	2.91	83.0	
184	Trịnh Hồng Thúy	16/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.02	3	82.0	
185	Nguyễn Bách Tiến	26/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.02	2.91	81.0	
186	Nguyễn Thị Trà	31/12/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/01.02	2.94	76.0	
187	Nguyễn Thùy Dung	13/01/1996	Tỉnh Lai Châu	CQ53/01.03	2.63	80.0	
188	Phạm Thu Hà	13/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.03	2.91	82.0	
189	Đinh Thị Lương	17/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/01.03	2.53	82.0	
190	Cao Hồng Ngọc	20/07/1997	Tỉnh Hà Giang	CQ53/01.03	2.63	82.0	
191	Nguyễn Thị Hồng Nhung	04/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/01.03	2.94	82.0	
192	Phan Hồng Nhung	21/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/01.03	2.94	83.0	
193	Lê Thị Quỳnh	06/11/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/01.03	3.13	88.0	
194	Lê Mai Trang	08/09/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/01.03	2.75	82.0	
195	Trần Thị Ngọc Anh	08/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/01.04	2.56	82.0	
196	Bùi Mạnh Hà	18/10/1997	TP Hải Phòng	CQ53/01.04	2.63	82.0	
197	Nguyễn Thị Thanh Hoa	19/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/01.04	2.78	84.0	
198	Nguyễn Diệu Linh	12/05/1997	Tỉnh Lạng Sơn	CQ53/01.04	2.94	82.0	
199	Nguyễn Mỹ Linh	23/11/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/01.04	2.63	89.0	
200	Ngô Công Minh	07/06/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/01.04	2.91	89.0	
201	Ngô Duy Tiệp	12/02/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/01.04	2.69	83.0	
202	Nguyễn Huyền Trang	30/04/1997	Tỉnh Quảng Bình	CQ53/01.04	2.53	83.0	
203	Phạm Gia Vĩnh	26/09/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/01.04	2.75	78.0	
204	Hồ Nữ Huyền Nhung	16/02/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ53/18.01	2.86	82.0	
205	Ngô Lâm Giang	10/01/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/18.01	2.84	85.0	
206	Ngô Thúy Hằng	04/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/18.02	2.56	86.0	
207	Vũ Thị Thu Hiền	24/11/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/18.02	2.56	85.0	
208	Nguyễn Thị Huệ	19/12/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/18.02	3.03	83.0	
209	Nguyễn Thị Lệ	10/10/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/18.02	2.88	86.0	
210	Vũ Thị Bích Ngọc	19/07/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/18.02	2.59	86.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
211	Đỗ Anh Thư	23/12/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/18.02	2.81	85.0	
212	Ngô Thị Tố Uyên	23/02/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/18.02	2.75	86.0	
213	Đỗ Thị Khánh Vân	08/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/18.02	2.78	90.0	
214	Phạm Thị Hồng Vân	25/06/1997	TP Hải Phòng	CQ53/18.02	3.16	86.0	
215	Trần Thị Tú Anh	10/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/23.01	2.69	85.0	
216	Trần Thị Thùy Dương	14/12/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/23.01	3.03	85.0	
217	Nguyễn Thị Hạnh	10/02/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/23.01	3.09	85.0	
218	Phạm Thị Hòa	14/01/1997	Tỉnh Tuyên Quang	CQ53/23.01	2.53	81.0	
219	Trần Quỳnh Hương	16/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/23.01	3.13	81.0	
220	Bùi Thị Thùy Linh	18/09/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/23.01	2.72	81.0	
221	Trần Mỹ Linh	30/01/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ53/23.01	2.63	86.0	
222	Trần Thị Thu Hằng	16/10/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/23.02	2.59	82.0	
223	Bùi Thị Hiền	20/02/1997	Tỉnh Điện Biên	CQ53/23.02	2.5	82.0	
224	Nguyễn Thị Hoa	08/10/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/23.02	2.72	81.0	
225	Nguyễn Tất Tùng Lâm	22/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/23.02	2.56	85.0	
226	Nguyễn Thị Thắm	29/12/1997	TP Hải Phòng	CQ53/23.02	3.06	85.0	
227	Chu Thị Lan Hương	13/08/1997	TP Hải Phòng	CQ53/23.03	2.63	83.0	
228	Phạm Thị Mai Liên	26/01/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ53/23.03	2.56	80.0	
229	Phạm Thị Thúy An	11/11/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/23.04	3.09	75.0	
230	Nguyễn Thị Tú Anh	23/06/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/23.04	2.69	85.0	
231	Nguyễn Thị Ngọc ánh	25/11/1997	Tỉnh Hà Giang	CQ53/23.04	2.5	75.0	
232	Hồ Thị Khuyên	19/10/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/23.04	2.75	78.0	
233	Lê Thế Sơn	11/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/23.04	3	85.0	
234	Nguyễn Thị Thu Thảo	24/01/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/23.04	2.5	81.0	
Khoa : Thuế - Hải quan							
Sinh viên : Khá							
235	Nguyễn Việt Anh	23/08/1995	TP Hải Phòng	CQ51/02.01	2.78	82.0	
236	Nguyễn Thị Chuyên	21/01/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/02.01	3.17	82.0	
237	Nguyễn Thùy Dung	25/08/1994	Tỉnh Thái Bình	CQ51/02.01	3.06	82.0	
238	Vũ Qúy Đạt	12/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/02.01	2.72	82.0	
239	Trần Trung Đức	22/07/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/02.01	2.64	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
240	Nguyễn Thu Hà	15/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/02.01	3.17	87.0	
241	Phạm Việt Hà	05/04/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/02.01	2.86	82.0	
242	Hoàng Ngọc Mai	22/03/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/02.01	2.89	82.0	
243	Nguyễn Thị Ngân	12/12/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/02.01	3.03	88.0	
244	Đồng Quốc Cường	27/11/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/02.02	2.64	83.0	
245	Ngô Thị Hồng	10/10/1993	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/02.02	3.14	82.0	
246	Ma Đình Hùng	03/08/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/02.02	2.75	81.0	
247	Phạm Văn Khánh	11/11/1991	Tỉnh Hà Tây	CQ51/02.02	2.69	81.0	
248	Phạm Hoàng Thảo Nguyên	13/05/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/02.02	2.86	81.0	
249	Triệu Minh Tuấn	15/11/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/02.02	2.75	81.0	
250	Kiều Thủy Trung	29/09/1994	TP Hà Nội	CQ51/02.03	3	81.0	
251	Đỗ Thị Hồng Hạnh	30/07/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/02.03	2.94	81.0	
252	Nguyễn Thị Minh Hiền	27/11/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/02.03	3	84.0	
253	Hồ Sinh Hùng	10/02/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/02.03	2.53	85.0	
254	Nguyễn Thị Cẩm Ly	22/02/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/02.03	3.14	82.0	
255	Nguyễn Thị Diệp Nhi	22/11/1995	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/02.03	2.78	81.0	
256	Trần Đức Quỳnh	30/12/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/02.03	2.67	80.0	
257	Nguyễn Tiến Huy	10/08/1995 10:18:28 AM	TP Hải Phòng	CQ51/02.03	3	81.0	
258	Trương Quỳnh Mai	27/08/1995 10:20:15 AM	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/02.03	3.17	85.0	
259	Văn Thị Bích Hợp	09/10/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/02.04	2.71	85.0	
260	Nguyễn Thị Thảo	17/09/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/02.04	3.08	81.0	
261	Dương Phương Anh	10/07/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/05.01	3.16	88.0	
262	Nguyễn Thị Quỳnh Giao	25/08/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/05.01	2.83	81.0	
263	Khúc Thị Mỹ Hạnh	16/03/1995	Tỉnh Điện Biên	CQ51/05.01	3.16	81.0	
264	Đỗ Thị Hằng	24/08/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/05.01	3.08	83.0	
265	Lê Thị Thanh Huyền	14/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/05.01	2.87	81.0	
266	Nguyễn Vũ Linh	20/12/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/05.01	2.95	85.0	
267	Phạm Hà Phương	08/11/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/05.01	2.95	81.0	
268	Trần Bích Thảo	15/07/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/05.01	3	81.0	
269	Vũ Vương Anh	21/04/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/05.02	2.5	80.0	
270	Phạm Thị Quỳnh Châu	02/08/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/05.02	3.05	85.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
271	Đỗ Phạm Kim Chi	22/04/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/05.02	3.03	81.0	
272	Cao Thị Dung	04/03/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/05.02	2.65	81.0	
273	Lê Thị Thu Hằng	18/03/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/05.02	3.13	81.0	
274	Tạ Thị Mai	22/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/05.02	2.61	81.0	
275	Nguyễn Phương Thảo	26/12/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/05.02	2.97	81.0	
276	Nguyễn Thị Thu Trang	16/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/05.02	3.11	81.0	
277	Phạm Thị Tố Uyên	20/02/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/05.02	3.13	81.0	
278	Nguyễn Thị Thùy Dương	19/02/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/05.03	2.71	81.0	
279	Lê Thị Hà	17/03/1994	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/05.03	3.16	81.0	
280	Cao Xuân Hoàng	18/03/1995	Tỉnh Lào Cai	CQ51/05.03	2.95	81.0	
281	Bùi Thị Liên	04/04/1995	TP Hải Phòng	CQ51/05.03	3.05	81.0	
282	Đinh Thị Hà Ly	28/05/1993	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/05.03	3.18	83.0	
283	Ngô Tuấn Minh	30/08/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/05.03	2.68	81.0	
284	Đoàn Thị Nga	01/06/1994	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/05.03	3.16	81.0	
285	Đoàn Hoài Phương	31/07/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/05.03	3.08	82.0	
286	Lê Khánh Thiện	07/04/1995	TP Hải Phòng	CQ51/05.03	2.5	80.0	
287	Trần Mỹ Trang	30/01/1995	Tỉnh Yên Bái	CQ51/05.03	2.89	82.0	
288	Diệp Xuân Long	11/01/1995	TP Hải Phòng	CQ51/05.04	2.53	84.0	
289	Phạm Thị Hồng Nhã	20/07/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/05.04	2.95	81.0	
290	Nguyễn Anh Thơ	01/06/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/05.04	3.16	81.0	
291	Nguyễn Thị Thanh Thúy	12/10/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/05.04	3.03	81.0	
292	Vũ Thị Thủy	14/01/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/05.04	3.05	82.0	
293	Nguyễn Đức Hoài Dương	26/02/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/02.01	3	81.0	
294	Nguyễn Thuỳ Linh	24/08/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/02.01	3.16	81.0	
295	Hà Thu Nguyên	28/05/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/02.01	2.64	80.0	
296	Nguyễn Thị Quỳnh	10/09/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/02.01	2.95	80.0	
297	Trần Thúy Quỳnh	20/02/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/02.01	2.53	80.0	
298	Lưu Thị Thảo	24/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ52/02.01	3.18	80.0	
299	Đào Đình Tùng	09/03/1996	TP Hải Phòng	CQ52/02.01	2.66	82.0	
300	Trần Thế Minh Việt	03/08/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/02.01	2.87	81.0	
301	Đào Quang Dũng	21/07/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/02.02	2.82	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
302	Vũ Thị Thu Hà	29/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/02.02	3.05	81.0	
303	Đặng Ngọc Hải	01/06/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/02.02	2.61	81.0	
304	Nguyễn Tuấn Huy	01/03/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/02.02	2.75	81.0	
305	Lê Thị Thùy Linh	23/03/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/02.02	3.08	82.0	
306	Đoàn Thị Phương Thảo	21/05/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/02.02	2.95	82.0	
307	Đỗ Thị Ngọc Anh	28/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/02.03	2.66	81.0	
308	Hồ Thị Tú Anh	15/03/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/02.03	2.59	81.0	
309	Nguyễn Thanh Hương	09/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/02.03	2.95	82.0	
310	Vương Thị Luyến	23/10/1996	Tỉnh Lâm Đồng	CQ52/02.03	3.08	81.0	
311	Trần Phương Oanh	01/06/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/02.03	2.87	85.0	
312	Nguyễn Thị Đào	21/04/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/02.04	3.16	80.0	
313	Nguyễn Thị Đức	27/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/02.04	3.08	82.0	
314	Nguyễn Trần Thị Huệ	02/01/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/02.04	2.89	80.0	
315	Tạ Ngọc Linh	15/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/02.04	3.03	81.0	
316	Lê Thị Mai Như	25/09/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/02.04	2.76	86.0	
317	Phạm Tâm Tâm	13/11/1996	TP Hải Phòng	CQ52/02.04	2.61	81.0	
318	Ngô Kim Thành	09/01/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/02.04	3.08	86.0	
319	Đặng Thị Hoài Thương	02/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/02.04	2.63	82.0	
320	Nguyễn Lê Việt Hà	19/04/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/05.01	3.13	81.0	
321	Lê Thị Hồng Hảo	29/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/05.01	2.75	80.0	
322	Nguyễn Đình Hoàng	11/08/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/05.01	2.63	90.0	
323	Nguyễn Viết Hùng	27/07/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/05.01	2.7	80.0	
324	Mai Thanh Phương	26/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/05.01	2.7	85.0	
325	Phạm Thị Thu Thủy	24/03/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/05.01	3	80.0	
326	Nguyễn Thị Thương	14/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/05.01	2.97	80.0	
327	Nguyễn Đức Công	29/08/1991	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/05.02	2.78	81.0	
328	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	17/03/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/05.02	3.18	81.0	
329	Nguyễn Thị Hằng	17/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/05.02	3	81.0	
330	Phan Thị Huyền	26/12/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/05.02	2.6	81.0	
331	Trần Thị Ninh	02/07/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/05.02	3.13	81.0	
332	Ngô Như Quỳnh	03/02/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/05.02	2.93	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
333	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	16/09/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/05.02	2.63	81.0	
334	Trần Dương Phương Thảo	25/11/1996	TP Hải Phòng	CQ52/05.02	3.13	81.0	
335	Lê Thị Thúy	12/09/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/05.02	2.75	81.0	
336	Bùi Thị Phương Anh	13/12/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/05.03	3.13	81.0	
337	Nguyễn Thị Dung	22/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/05.03	2.95	81.0	
338	Nguyễn Tuấn Đạt	24/01/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/05.03	3.05	93.0	
339	Nguyễn Thị Thu Hà	15/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/05.03	2.95	85.0	
340	Đỗ Thị Thuỳ Linh	19/12/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/05.03	2.7	81.0	
341	Hà Duy Minh	26/06/1996	Tỉnh Điện Biên	CQ52/05.03	2.83	81.0	
342	Trần Huyền Nga	09/09/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/05.03	2.7	81.0	
343	Bùi Thiên Phước	01/01/1996	Tỉnh Quảng Trị	CQ52/05.03	2.88	83.0	
344	Nguyễn Thị Vân Anh	23/07/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/05.04	2.5	87.0	
345	Thái Thị Ngọc Anh	01/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/05.04	3.1	86.0	
346	Vũ Thị Ngọc Ánh	19/11/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/05.04	2.9	81.0	
347	Đặng Thị Hiền	27/06/1996	TP Hải Phòng	CQ52/05.04	3	81.0	
348	Nguyễn Minh Hiếu	20/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/05.04	2.78	81.0	
349	Phạm Thị Hòa	24/10/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/05.04	2.7	81.0	
350	Phạm Văn Hợp	14/01/1996	TP Hải Phòng	CQ52/05.04	2.93	85.0	
351	Nguyễn Thị Lộc	20/08/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/05.04	2.88	81.0	
352	Lưu Bảo Ngọc	24/02/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/05.04	3.03	81.0	
353	Vũ Hồng Ngọc	25/09/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/05.04	3.15	82.0	
354	Nguyễn Tuấn Phong	30/07/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/05.04	2.98	87.0	
355	Nguyễn Thị Thanh Thanh	27/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/05.04	3.03	81.0	
356	Bùi Quang Khang	08/04/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/05.04	2.95	82.0	
357	Nguyễn Thị Diễm	25/04/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/02.01	2.75	81.0	
358	Đỗ Thị Thu Hương	27/08/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/02.01	3.19	85.0	
359	Ngô Thị Thu Hương	12/11/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/02.01	2.81	85.0	
360	Nghiêm Thị Liên	21/04/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/02.01	2.78	81.0	
361	Lương Thị Nga	25/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/02.01	3.13	84.0	
362	Trần Bá Thạch	26/07/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/02.01	2.5	81.0	
363	Trần Thị Thảo	27/04/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/02.01	2.66	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
364	Nguyễn Thu Uyên	31/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.01	3.13	82.0	
365	Nguyễn Thị Vân	14/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/02.01	2.66	81.0	
366	Nguyễn Thị Dung	20/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.02	2.75	82.0	
367	Lê Thị Mỹ Duyên	13/08/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/02.02	2.84	87.0	
368	Lâm Thị Thúy Hằng	25/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ53/02.02	3.13	83.0	
369	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	11/10/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/02.02	2.69	86.0	
370	Vũ Thị Hương	13/06/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/02.02	2.59	81.0	
371	Quan Thị Thu Hường	29/04/1997	Tỉnh Tuyên Quang	CQ53/02.02	2.69	81.0	
372	Phùng Ngọc Khánh	30/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.02	2.88	83.0	
373	Đỗ Ngọc Thúy	03/04/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/02.02	2.97	86.0	
374	Lãi Thị Vân	16/12/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/02.02	2.75	81.0	
375	Nguyễn Thị Thúy Hồng	12/05/1996	Tỉnh Cao Bằng	CQ53/02.03	2.69	83.0	
376	Hoàng Hồng Huệ	20/10/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/02.03	2.53	82.0	
377	Đỗ Phương Linh	19/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.03	2.94	82.0	
378	Lê Thị Phương Mai	21/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.03	3.13	86.0	
379	Vũ Thị Hồng Nhung	17/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.03	2.91	81.0	
380	Vũ Tiến Thắng	28/01/1997	TP Hải Phòng	CQ53/02.03	3.13	86.0	
381	Nguyễn Thị Hương Trà	13/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.03	2.75	81.0	
382	Vũ Ngọc Trâm	31/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.03	2.53	81.0	
383	Phạm Hoàng Anh	26/12/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/02.04	2.5	81.0	
384	Nguyễn Thị Thùy Dung	18/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.04	3.03	82.0	
385	Lê Trà Giang	01/12/1997	TP Hải Phòng	CQ53/02.04	3.06	85.0	
386	Nguyễn Thị Hiền	14/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/02.04	2.75	81.0	
387	Tạ Thị Thu Hiền	19/01/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/02.04	2.56	81.0	
388	Đỗ Đình Hùng	15/11/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/02.04	2.88	81.0	
389	Lê Thị Thu Hương	13/10/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ53/02.04	2.69	81.0	
390	Nguyễn Lệ Quyên	31/08/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/02.04	2.56	80.0	
391	Nguyễn Thị Quỳnh	19/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.04	3.13	84.0	
392	Đỗ Huyền Trang	21/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.04	3	82.0	
393	Vũ Thị Ngọc Uyên	28/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/02.04	2.5	81.0	
394	Nguyễn Thị Yến	04/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/02.04	2.59	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
395	Hồ Thị Dung	16/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/05.01	2.72	81.0	
396	Phạm Thị Huyền Trang	23/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/05.01	2.53	82.0	
397	Nguyễn Thị Hồng	27/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/05.02	2.69	82.0	
398	Đặng Thị Thuỳ Linh	19/07/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/05.02	2.56	82.0	
399	Nguyễn Ngọc Huyền Ly	12/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/05.02	2.75	82.0	
400	Lê Thị Oanh	28/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/05.02	2.94	84.0	
401	Đặng Bích Phương	09/06/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/05.02	2.78	81.0	
402	Hà Thị Thủy	29/01/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/05.02	2.72	81.0	
403	Lê Thị Trà	04/11/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/05.03	2.5	80.0	
404	Lê Thị Thùy An	01/03/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/05.03	2.72	82.0	
405	Bùi Hoàng Anh	19/01/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/05.03	2.66	83.0	
406	Lương Thị Hồng	20/11/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/05.03	2.75	82.0	
407	Hoàng Thanh Huyền	08/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/05.03	2.81	82.0	
408	Phạm Thị Hải Lý	06/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/05.03	2.94	87.0	
409	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/12/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/05.03	2.84	83.0	
410	Trần Thị Phương	13/10/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/05.03	3.19	82.0	
411	Nguyễn Thị Thu Thủy	21/09/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/05.03	2.75	83.0	
412	Lê Xuân Tiến	09/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/05.03	2.69	84.0	
413	Hoàng Thị Vân Anh	08/02/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/05.04	2.75	88.0	
414	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	04/12/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/05.04	2.81	81.0	
415	Nguyễn Thị Thanh Hải	28/12/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/05.04	2.53	82.0	
416	Phạm Thị Hằng	17/07/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/05.04	2.91	81.0	
417	Bùi Thị Hiên	14/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/05.04	2.59	82.0	
418	Nguyễn Thị Huế	20/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/05.04	3.06	85.0	
419	Bùi Bích Huệ	18/06/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/05.04	2.56	81.0	
420	Nguyễn Thị Chúc Linh	07/04/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/05.04	2.53	81.0	
421	Lê Thị Phượng	10/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/05.04	2.78	83.0	
422	Nguyễn Thị Trang	16/06/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/05.04	2.66	81.0	
423	Hà Thị Vân	27/11/1995	TP Hà Nội	CQ53/05.04	2.78	88.0	
Khoa : Ngân hàng - Bảo Hiểm							
Sinh viên : Khá							

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
424	Nguyễn Hữu Định	22/07/1995	Tỉnh Sơn La	CQ51/03.01	2.63	83.0	
425	Nguyễn Thị Hải	20/04/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/03.01	2.84	83.0	
426	Nguyễn Trọng Hiếu	07/07/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/03.01	2.92	82.0	
427	Trịnh Thị Thùy Linh	28/03/1995	Tỉnh Yên Bái	CQ51/03.01	2.82	83.0	
428	Lưu Hoàng Long	05/04/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/03.01	3	82.0	
429	Nguyễn Tuấn Nghĩa	21/08/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/03.01	2.84	87.0	
430	Nguyễn Thị Kiều Oanh	01/04/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/03.01	2.95	88.0	
431	Phạm Thị Phượng	26/12/1994	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/03.01	2.97	83.0	
432	Nguyễn Tấn Tài	04/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/03.01	2.53	83.0	
433	Nguyễn Hải Tân	15/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/03.01	3.08	83.0	
434	Hứa Minh Tiến	03/02/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/03.01	2.53	81.0	
435	Bùi Mạnh Hoàn	25/03/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/03.02	2.84	85.0	
436	Hồ Trung Kiên	04/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/03.02	3	82.0	
437	Hồ Tùng Lâm	16/10/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/03.02	2.74	82.0	
438	Nguyễn Thị Kim Thoa	19/10/1994	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/03.02	2.92	83.0	
439	Nguyễn Thị Hải Yến	20/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/03.02	2.74	82.0	
440	Lê Tuấn Anh	08/01/1994	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ51/15.01	2.71	82.0	
441	Phạm Mạnh Cường	29/07/1995	Tỉnh Sơn La	CQ51/15.01	3.16	83.0	
442	Nguyễn Thị Hạnh	14/10/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/15.01	2.95	83.0	
443	Lê Thị Mai Hương	19/07/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/15.01	2.87	83.0	
444	Nguyễn Thị Lan	30/03/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/15.01	3.16	83.0	
445	Nguyễn Thị Khánh Linh	27/08/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/15.01	2.92	83.0	
446	Hoàng Thị Nga	22/10/1994	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/15.01	2.82	83.0	
447	Nguyễn Hà Phương	26/02/1995	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/15.01	2.58	88.0	
448	Phan Thị Thúy Quỳnh	11/03/1994	Tỉnh Nam Định	CQ51/15.01	3	88.0	
449	Kiều Tiến Tài	05/06/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/15.01	3.05	83.0	
450	Trần Thị Thu Trang	11/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/15.01	3.18	90.0	
451	Chu Thị Mỹ Trinh	01/04/1994	Tỉnh Hà Nam	CQ51/15.01	2.71	83.0	
452	Nguyễn Thị Ngọc Anh	25/05/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/15.02	2.79	82.0	
453	Vũ Thị Lan Anh	18/08/1994	Tỉnh Hải Dương	CQ51/15.02	2.95	82.0	
454	Mai Thị Kim Dung	03/09/1994	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/15.02	3.08	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
455	Chu Thị Lưu	29/07/1994	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/15.02	3.05	82.0	
456	Lộc Thị Quỳnh Phương	23/11/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/15.02	2.95	83.0	
457	Vũ Thị Hà Trang	02/12/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/15.02	2.76	82.0	
458	Hồ Thị Dung	14/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/15.03	2.71	83.0	
459	Vũ Thị Trà Giang	04/02/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/15.03	3.08	83.0	
460	Phạm Thị Hà	14/09/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/15.03	3.11	83.0	
461	Lê Trần Mỹ Linh	26/12/1995	Tỉnh Gia Lai	CQ51/15.03	3	83.0	
462	Lê Thị Ngân	03/09/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/15.03	3.16	83.0	
463	Hoàng Ánh Ngọc	26/06/1995	Tỉnh Bắc Thái	CQ51/15.03	3.16	83.0	
464	Nguyễn Mạnh Nguyên	14/03/1995	TP Hải Phòng	CQ51/15.03	3.08	83.0	
465	Đàm Minh Nguyệt	05/08/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/15.03	3.05	83.0	
466	Lê Thị Nhung	24/05/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/15.03	3.18	83.0	
467	Hoàng Đức Tài	16/02/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/15.03	2.66	83.0	
468	Nguyễn Thu Hảo	21/02/1995	TP Hải Phòng	CQ51/15.04	2.87	82.0	
469	Nguyễn Trung Kiên	19/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/15.04	3.13	83.0	
470	Lê Hoàng Minh	10/01/1994	TP Hà Nội	CQ51/15.04	3.16	83.0	
471	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	17/12/1994	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ51/15.04	2.95	82.0	
472	Bùi Thị Thủy	14/04/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/15.04	3.13	82.0	
473	Phạm Phương Tú	10/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/15.04	3	83.0	
474	Bùi Thị Vân	06/07/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/15.04	3.16	83.0	
475	Lê Thị Ngọc Mai	25/01/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/15.05	3.03	88.0	
476	Lê Thị Thu	23/12/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/15.05	3.03	82.0	
477	Koungtholany SOUVANHDY	17/06/1994	Vientiane	CQ51/15.05	2.95	82.0	
478	Đỗ Thị Diệu Anh	08/03/1995 10:48:13 AM	TP Hà Nội	CQ51/15.05	2.74	82.0	
479	Hoàng Đức Duy	09/12/1995 10:51:58 AM	TP Hà Nội	CQ51/15.05	2.84	82.0	
480	Vũ Khánh Linh	11/01/1995 10:10:33 AM	Tỉnh Hải Dương	CQ51/15.05	3.16	82.0	
481	Lê Thị Thanh	06/08/1995 2:39:51 PM	Tỉnh Yên Bái	CQ51/15.05	3	82.0	
482	Văn Đình Biết	09/03/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/15.06	2.95	91.0	
483	Nguyễn Thị Xuân Phương	04/09/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/15.06	2.82	88.0	
484	Trịnh Thị Thu	10/06/1995	Tỉnh Hà Bắc	CQ51/15.06	3.11	82.0	
485	Trần Thị Hải Mến	08/09/1995 2:17:48 PM	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/15.06	2.82	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
486	Vũ Nam Tước	16/04/1995 2:24:03 PM	Tỉnh Thái Bình	CQ51/15.06	3.16	82.0	
487	Phạm Gia Huấn	17/11/1995 1:41:21 PM	TP Hà Nội	CQ51/15.06	2.69	81.0	
488	Lương Tiến Thành	09/05/1993 9:12:42 AM	Tỉnh Hà Tây	CQ51/15.06	2.68	82.0	
489	Phạm Thế Dương	18/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/19.01	2.5	83.0	
490	Văn Quang Hiếu	02/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/19.01	2.89	88.0	
491	Vũ Thị Thu Huyền	09/08/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/19.01	2.94	83.0	
492	Tống Thị Hương	14/01/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/19.01	2.64	83.0	
493	Hoàng Thị Thu Hường	27/12/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/19.01	2.92	89.0	
494	Lê Ngọc Quỳnh	15/09/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/19.01	2.78	83.0	
495	Nguyễn Thị Phương Tây	25/08/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/19.01	3.17	83.0	
496	Trần Thị Phương Thúy	13/02/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/19.01	2.53	88.0	
497	Đỗ Thu Trang	13/04/1995	TP Hà Nội	CQ51/19.01	3.17	89.0	
498	Nguyễn Thu Trang	27/04/1995	TP Hà Nội	CQ51/19.01	2.56	83.0	
499	Lê Quang Vinh	29/04/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/19.01	2.78	89.0	
500	Đỗ Thị Lan Anh	11/09/1994	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/19.02	3	83.0	
501	Đỗ Thị Mỹ Duyên	30/09/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/19.02	2.75	83.0	
502	Phạm Ngọc Hương Giang	09/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/19.02	2.61	82.0	
503	Nguyễn Thị Hạnh	04/01/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/19.02	3.06	83.0	
504	Trần Thị Huế	24/11/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/19.02	3.08	83.0	
505	Dương Khánh Linh	17/11/1995	Tỉnh Yên Bái	CQ51/19.02	3.06	82.0	
506	Hoàng Thị Linh	12/03/1995	TP Hà Nội	CQ51/19.02	2.72	82.0	
507	Nguyễn Hải Linh	03/06/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/19.02	2.72	91.0	
508	Nguyễn Thị Ái Linh	17/12/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/19.02	3.08	82.0	
509	Diệp Thị Thanh Loan	20/04/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/19.02	2.69	82.0	
510	Hoàng Thu Sương	04/09/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/19.02	2.89	83.0	
511	Vũ Thị Thắng	02/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/19.02	2.92	83.0	
512	Phạm Ngọc Thiện	07/02/1994	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/19.02	3.18	88.0	
513	Phạm Đình Văn	25/04/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/19.02	2.94	83.0	
514	Nguyễn Thị Thùy Dương	22/08/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/03.01	2.74	80.0	
515	Mai Thị Thu Hồng	26/09/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/03.01	2.87	88.0	
516	Đỗ Thanh Huyền	22/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/03.01	2.53	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
517	Nguyễn Thị Thu Hường	14/10/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/03.01	3.03	83.0	
518	Bùi Thị Nho	09/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/03.01	3.11	88.0	
519	Bạch Thị Lan Phương	18/10/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/03.01	2.84	82.0	
520	Ngô Thị Phương	12/11/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/03.01	2.66	81.0	
521	Vương Đắc Thành	15/05/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/03.01	2.61	88.0	
522	Bùi Thị Thư	14/04/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/03.01	2.76	82.0	
523	Lê Thị Ngọc Anh	14/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/03.02	3.18	88.0	
524	Đỗ Thị Ngọc Châm	18/10/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/03.02	2.84	83.0	
525	Trần Thị Hà	05/06/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/03.02	3	82.0	
526	Hoàng Thị Thuỳ Linh	24/05/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/03.02	2.5	82.0	
527	Nguyễn Ngọc Nam	19/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/03.02	2.58	82.0	
528	Hoàng Thu Thảo	16/04/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/03.02	2.88	89.0	
529	Lê Thị Thu Thảo	21/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/03.02	2.55	83.0	
530	Nguyễn Thị Thương	10/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/03.02	2.89	82.0	
531	Nguyễn Thị Thu Trang	12/10/1996	Tỉnh Bắc Cạn	CQ52/03.02	2.92	83.0	
532	Đặng Bá Dũng	29/04/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/03.02	2.68	82.0	
533	Phạm Dương Nhi	07/07/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.01	3.16	89.0	
534	Phùng Tuấn Anh	07/11/1994	TP Hà Nội	CQ52/15.01	3.11	83.0	
535	Nguyễn Thị Dương	01/01/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/15.01	3.13	83.0	
536	Nguyễn Hương Giang	12/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/15.01	3.11	90.0	
537	Bùi Thị Hiền	08/04/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/15.01	2.79	83.0	
538	Vũ Thị Sao Hôm	02/01/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/15.01	2.82	83.0	
539	Lã Thị Thu Hương	21/11/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/15.01	2.87	83.0	
540	Nguyễn Thị Thúy Hường	25/02/1996	TP Hải Phòng	CQ52/15.01	2.87	83.0	
541	Nguyễn Thị Linh	02/03/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/15.01	2.74	82.0	
542	Đàm Duy Lương	07/06/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/15.01	2.92	90.0	
543	Lê Phương Mai	06/10/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/15.01	2.5	83.0	
544	Nguyễn Thị Thúy Ngân	02/02/1996	TP Hà Nội	CQ52/15.01	3.13	83.0	
545	Đào Đức Thịnh	13/01/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/15.01	2.84	91.0	
546	Đàm Thủy Tiên	20/07/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/15.01	2.66	83.0	
547	Nguyễn Thị Hồng Vân	27/10/1996	TP Hải Phòng	CQ52/15.01	2.79	90.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
548	DUANGDALA Kina	05/03/1996	Xiengkhouang	CQ52/15.01	2.79	80.0	
549	Hà Thị Vân Anh	07/07/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/15.03	2.63	83.0	
550	Nguyễn Thùy Dương	05/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/15.03	2.63	82.0	
551	Bùi Thị Thu Hà	24/06/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/15.03	2.74	82.0	
552	Phạm Nguyệt Hằng	06/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.03	2.76	83.0	
553	Nguyễn Thị Diệu Hiền	27/03/1996	Tỉnh Lào Cai	CQ52/15.03	3.16	83.0	
554	Nguyễn Thu Huyền	20/01/1996	TP Hải Phòng	CQ52/15.03	3.16	82.0	
555	Nguyễn Thị Hồng Liên	10/10/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/15.03	2.91	83.0	
556	Lại Diệu Linh	06/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/15.03	2.97	83.0	
557	Đinh Thị Trà Mi	12/09/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/15.03	2.63	89.0	
558	Trịnh Thị Nhung	01/10/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/15.03	2.89	83.0	
559	Vũ Thanh Sơn	09/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/15.03	2.68	82.0	
560	Nguyễn Hồng Vân	15/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/15.03	3.16	82.0	
561	Bùi Thanh Tâm	29/07/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/15.03	3.16	83.0	
562	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11/12/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/15.04	3.05	82.0	
563	Triệu Thị Huế	21/06/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/15.04	2.84	83.0	
564	Trần Vũ Huy	12/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.04	2.79	88.0	
565	Nguyễn Thị Hồng Loan	16/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/15.04	2.84	83.0	
566	Nguyễn Thị Mai	18/09/1996	TP Hải Phòng	CQ52/15.04	3.05	83.0	
567	Đỗ Thị Phương	05/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.04	2.68	83.0	
568	Dương Thanh Thảo	15/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/15.04	2.53	82.0	
569	Bạch Tuấn Anh	20/03/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/15.05	2.89	82.0	
570	Ngô Thị Phương Anh	03/02/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/15.05	2.53	83.0	
571	Trần Nam Anh	03/04/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/15.05	2.58	88.0	
572	Phạm Thị Chuyên	13/02/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/15.05	2.71	87.0	
573	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	20/06/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.05	2.61	83.0	
574	Lê Thị Hậu	23/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.05	3.16	83.0	
575	Nguyễn Thị Thu Huệ	27/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/15.05	3	83.0	
576	Lưu Hữu Hưng	28/12/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/15.05	3.16	83.0	
577	Đinh Thị Thúy	14/08/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/15.05	2.61	82.0	
578	Bùi Thị Thu Trà	22/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/15.05	2.71	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
579	Lê Diệu Linh	12/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.05	2.63	83.0	
580	Vũ Thị Thùy Linh	06/08/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/15.05	2.76	83.0	
581	Nguyễn Thị Lan Anh	06/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/15.06	2.74	83.0	
582	Lưu Ngọc Bích	20/10/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/15.06	2.97	83.0	
583	Trần Mạnh Đạt	04/05/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/15.06	2.89	83.0	
584	Trần Quang Giang	28/06/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/15.06	2.97	83.0	
585	Đông Duy Hiếu	15/10/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/15.06	3.05	83.0	
586	Nguyễn Đình Lương	01/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/15.06	2.63	83.0	
587	Phạm Đức Anh	04/09/1996		CQ52/19.01	2.93	89.0	
588	Nguyễn Thị Việt Chi	14/12/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/19.01	2.98	83.0	
589	Hà Thị Thanh Hương	20/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/19.01	2.8	83.0	
590	Phan Hữu Phúc Lộc	28/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/19.01	3	89.0	
591	Nguyễn Thị Lương	07/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/19.01	3.03	83.0	
592	Nguyễn Thị Lâm Oanh	28/03/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/19.01	2.53	82.0	
593	Đỗ Thị Thảo	24/02/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/19.01	2.73	82.0	
594	Phan Thị Phương Thảo	02/05/1996	Tỉnh Bắc Thái	CQ52/19.01	2.55	89.0	
595	Nguyễn Thị Dung	28/01/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/19.02	3.03	88.0	
596	Kiều Thúy Hạnh	07/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/19.02	3	83.0	
597	Nghiêm Thị Hồng Hậu	23/01/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/19.02	3.05	83.0	
598	Nguyễn Thị Hương Lan	06/10/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/19.02	2.5	88.0	
599	Cao Thị Diệu Linh	17/06/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/19.02	3.15	84.0	
600	Lê Thị Thuỳ Linh	03/01/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/19.02	2.73	83.0	
601	Vũ Thị Minh Sáng	20/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/19.02	3.1	83.0	
602	Lê Thị Phương Thảo	31/05/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/19.02	2.7	83.0	
603	Nguyễn Thị Thảo	10/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/19.02	2.65	83.0	
604	Phạm Thị Thu Thảo	13/07/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/19.02	3.13	88.0	
605	Nguyễn Thị Thủy Tiên	07/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/19.02	2.65	82.0	
606	Phạm Huyền Trang	07/09/1996	TP Hải Phòng	CQ52/19.02	3	83.0	
607	Nguyễn Thị Thu Hoài	29/05/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/19.02	2.9	82.0	
608	Nguyễn Thị Hương Giang	20/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/03.01	2.67	82.0	
609	Nguyễn Thị Hương	31/07/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/03.01	2.77	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
610	Nguyễn Thị Hương Lan	02/04/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/03.01	2.57	82.0	
611	Nguyễn Hồng Nhung	09/08/1997	TP Hải Phòng	CQ53/03.01	2.67	82.0	
612	Trần Thị Phương	31/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/03.01	3	82.0	
613	Trương Thị Ngọc Thảo	04/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/03.01	2.63	82.0	
614	Phan Thị Thùy Trang	26/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/03.01	2.6	82.0	
615	Trần Thị Yến	16/09/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/03.01	2.7	82.0	
616	Trần Minh Quang	03/07/1997 8:29:53 AM	Tỉnh Nghệ An	CQ53/03.01	2.6	82.0	
617	Nguyễn Thị Thu Hương	10/07/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/03.02	2.63	82.0	
618	Chu Thị Thuỳ Linh	19/10/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/03.02	3.03	82.0	
619	Phạm Thu Trang	10/09/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/03.02	2.5	82.0	
620	Lã Thị Hoàng Yến	01/10/1997	TP Hải Phòng	CQ53/03.02	2.6	82.0	
621	Phan Thị Hoài Anh	18/11/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/03.03	2.8	82.0	
622	Nguyễn Minh Thu	10/03/1997	TP Hải Phòng	CQ53/03.03	2.83	82.0	
623	Dương Thị Trang	14/08/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/03.03	2.97	82.0	
624	Đỗ Thu Trang	14/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/03.03	2.5	82.0	
625	Đặng Thị Ngọc Hà	29/04/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/03.04	2.6	81.0	
626	Nguyễn Thị Hồng Hà	19/03/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/03.04	2.73	89.0	
627	Trần Trung Hiếu	10/06/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/03.04	2.6	89.0	
628	Trần Thị Thu Hương	12/08/1997	Tỉnh Lai Châu	CQ53/03.04	2.57	82.0	
629	Lữ Thị Phương Thảo	13/02/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/03.04	2.73	83.0	
630	Lê Thị Trang	04/11/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/03.04	2.57	82.0	
631	Nguyễn Thị Huế	25/09/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/15.01	2.81	82.0	
632	Nguyễn Thị Hương	04/06/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/15.01	2.97	82.0	
633	Nguyễn Thị Thùy Linh	07/10/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/15.01	2.69	82.0	
634	Nguyễn Thị Thảo	21/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/15.01	2.91	82.0	
635	Vũ Thị Thu	30/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.01	3	83.0	
636	Nguyễn Thị Thục Giang	02/09/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/15.02	2.66	82.0	
637	Nguyễn Thị Thanh Hoa	05/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/15.02	2.72	81.0	
638	Nguyễn Thị Trà	28/03/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/15.02	2.81	83.0	
639	Đoàn Thị Hằng	16/01/1997	TP Hải Phòng	CQ53/15.03	2.63	84.0	
640	Trịnh Thị Huyền	23/07/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/15.03	2.88	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
641	Nguyễn Thị Khánh Linh	03/01/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/15.03	2.56	88.0	
642	Nguyễn Thị Lâm Oanh	12/10/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/15.03	2.97	83.0	
643	Nguyễn Thị Quỳnh	30/09/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/15.03	2.72	90.0	
644	Chu Thị Thu Trang	22/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.03	2.59	83.0	
645	Nguyễn Thu Hà	18/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.04	3.09	89.0	
646	Nguyễn Ngọc Hải	16/03/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/15.04	2.69	83.0	
647	Phạm Thị Minh Hằng	10/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.04	2.72	83.0	
648	Đỗ Như Quỳnh	19/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.04	2.5	82.0	
649	Trần Thị Quỳnh Trang	04/09/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/15.04	2.88	82.0	
650	Văn Thu Giang	16/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/15.05	2.69	89.0	
651	Trần Thị Minh Hằng	24/08/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/15.05	2.59	83.0	
652	Lê Minh Huệ	16/12/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/15.05	2.94	82.0	
653	Trần Hồng Ngọc	22/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.05	2.5	82.0	
654	Trần Thu Trà	16/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.05	3.06	82.0	
655	Nguyễn Thu Hương	08/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.06	2.84	83.0	
656	Nguyễn Thị Thiên Nga	22/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.06	2.88	83.0	
657	Trịnh Thị Minh Nguyệt	02/05/1997	TP Hải Phòng	CQ53/15.06	2.63	83.0	
658	Trần Hồng Nhung	19/09/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/15.06	3.03	83.0	
659	Nguyễn Kim Oanh	14/10/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/15.06	3.19	83.0	
660	Nguyễn Thị Thơm	16/09/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/15.06	2.5	83.0	
661	Nguyễn Thị Thư	31/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.06	2.78	83.0	
662	Nguyễn Thị Ninh Trang	11/06/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/15.06	2.72	83.0	
663	Phạm Thị Thanh Trà	09/12/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/15.06	2.63	83.0	
664	Ngô Thị Thúy Vân	09/03/1997	Tỉnh Lai Châu	CQ53/15.06	3	83.0	
665	Hoàng Thị Kiều Chinh	07/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/15.07	2.56	83.0	
666	Bùi Diệu Linh	21/08/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/15.07	3.06	83.0	
667	Phạm Hồng Nhung	29/01/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/15.07	2.69	83.0	
668	Vũ Thị Thu Hằng	03/02/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/15.08	2.5	82.0	
669	Dương Thị Thanh Hiền	02/06/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/15.08	2.72	89.0	
670	Nguyễn Thị Quỳnh	04/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/15.08	2.66	82.0	
671	Lê Thị Thanh Thanh	15/10/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/15.08	2.53	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
672	Hoàng Thị Phương Thảo	28/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/15.08	2.53	83.0	
673	Đào Đức Thắng	01/01/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/15.08	3	82.0	
674	Đoàn Thị Giang	29/10/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/19.01	2.75	89.0	
675	Đỗ Thị Hoàn	08/06/1997	TP Hải Phòng	CQ53/19.01	2.53	83.0	
676	Trần Lệ Nhật	13/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/19.01	2.78	83.0	
677	Bùi Xuân Khánh	31/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/19.02	3.19	83.0	
678	Phạm Tùng Linh	28/06/1996	TP Hà Nội	CQ53/19.02	2.97	90.0	
679	Nguyễn Thị Thanh Tâm	08/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/19.02	2.75	83.0	
680	Nguyễn Thị Thanh Trà	21/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/19.02	2.78	89.0	
681	Hoàng Hải Yến	07/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/19.02	2.81	82.0	
Khoa : Tài chính quốc tế							
Sinh viên : Khá							
682	Nguyễn Thị Lan Anh	21/12/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/08.01	2.89	81.0	
683	Lê Tùng Dương	31/10/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/08.01	2.64	83.0	
684	Lưu Huyền Phương	18/05/1995	TP Hải Phòng	CQ51/08.01	2.69	82.0	
685	Trần Hoàng Thu Trang	27/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.01	3.06	84.0	
686	Phạm Thanh Tùng	06/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.01	3	81.0	
687	Trương Thị Hải Yến	06/11/1995	Tỉnh Nam Hà	CQ51/08.01	3.14	81.0	
688	Nguyễn Thị Kiều Anh	15/03/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/08.02	3.17	83.0	
689	Nguyễn Thị Vân Anh	20/12/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/08.02	3.19	83.0	
690	Nguyễn Thùy Dung	11/04/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/08.02	2.92	77.0	
691	Đào Thu Hà	25/07/1994	Tỉnh Hà Bắc	CQ51/08.02	2.92	83.0	
692	Vũ Thị Mai Linh	13/10/1994	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/08.02	2.61	82.0	
693	Trần Hồng Quân	21/12/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/08.02	2.75	92.0	
694	Trần Thị Quỳnh	01/07/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/08.02	2.59	81.0	
695	Hoàng Ngọc Trâm	05/09/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/08.02	3	83.0	
696	Phạm Thị Thanh Tú	27/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.02	2.81	83.0	
697	Hoàng Vũ Hà Vân	01/08/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/08.02	2.69	83.0	
698	Nguyễn Thị Bình	08/01/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/08.03	3.08	82.0	
699	Vũ Hoàng Giang	11/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.03	2.5	81.0	
700	Nguyễn Văn Hoan	16/04/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/08.03	2.75	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
701	Phạm Thị Phượng	20/04/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/08.03	2.78	92.0	
702	Trần Khánh Sơn	20/07/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/08.03	2.97	81.0	
703	Nguyễn Thu Trang	06/04/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/08.03	2.61	82.0	
704	Cao Trọng Tường	19/03/1994	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/08.03	2.78	85.0	
705	Nguyễn Phương Chi	13/08/1995	Tỉnh Yên Bái	CQ51/08.04	2.64	77.0	
706	Đinh Thị Thanh Huyền	25/11/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.04	3.58	78.0	
707	Đỗ Thị Thu Hương	20/12/1994	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/08.04	3.17	77.0	
708	Vũ Trung Kiên	23/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.04	2.61	77.0	
709	Nguyễn Hà Linh	12/01/1995	TP Hải Phòng	CQ51/08.04	2.94	77.0	
710	Nguyễn Thị Hà My	16/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.04	3.56	78.0	
711	Ngô Quỳnh Ngọc	18/03/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/08.04	3.53	78.0	
712	Nguyễn Thục Nhi	19/05/1994	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/08.04	3.28	78.0	
713	Lê Tiến Thành	08/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/08.04	2.75	78.0	
714	Trần Thị Thủy	15/04/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/08.04	2.89	77.0	
715	Hoàng Thị Huyền Trang	01/04/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/08.04	2.53	77.0	
716	Nguyễn Anh Tú	19/09/1995	TP Hải Phòng	CQ51/08.04	2.64	91.0	
717	Lê Thúy Hằng	16/09/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/08.01	2.66	81.0	
718	Nguyễn Thị Hoài	03/08/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/08.01	2.94	94.0	
719	Bùi Hoàng Hưng	07/10/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/08.01	2.88	91.0	
720	Phạm Thị Hồng Nhung	08/04/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/08.01	3.16	81.0	
721	Nguyễn Thị Minh Phương	12/05/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/08.01	2.94	83.0	
722	Hà Trúc Thảo	01/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.01	2.84	82.0	
723	Đặng Thị Huyền Trang	21/08/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/08.01	2.94	81.0	
724	Nguyễn Minh Trang	24/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.01	2.88	81.0	
725	Nguyễn Thị Hương Trà	21/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/08.01	2.66	81.0	
726	Phạm Thị Thanh Xuân	07/06/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/08.01	2.94	86.0	
727	Đặng Tường Vy	02/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.01	2.69	82.0	
728	Nguyễn Thị Tú Anh	18/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.02	2.97	81.0	
729	Dương Thị Thúy Quỳnh	20/07/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/08.02	3.06	83.0	
730	Nguyễn Tiến Thành	17/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.02	2.66	89.0	
731	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	06/11/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/08.02	2.78	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
732	Nguyễn Thùy Trang	18/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/08.02	2.72	81.0	
733	Đinh Ngọc Tuyết	23/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/08.02	2.84	82.0	
734	Nguyễn Thảo Uyên	15/01/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/08.02	2.84	82.0	
735	Nguyễn Thị Lan Hương	15/01/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/08.02	2.78	83.0	
736	Lê Hải Anh	23/08/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/08.03	3	83.0	
737	Nguyễn Chính Đại	25/04/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/08.03	2.91	83.0	
738	Lưu Thu Hiền	04/08/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/08.03	2.69	84.0	
739	Bạch Thị Lương Huyền	10/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/08.03	3.03	87.0	
740	Mạc Huyền Mai	15/11/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/08.03	3.03	83.0	
741	Phí Đình Điền	09/04/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/08.04	2.5	77.0	
742	Nguyễn Bá Đức	12/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.04	2.59	87.0	
743	Phạm Hương Giang	30/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.04	2.72	82.0	
744	Đào Thị Hà	22/08/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/08.04	2.97	77.0	
745	Trần Thị Thu Hằng	05/12/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/08.04	2.84	81.0	
746	Lê Thu Hoài	22/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.04	2.84	83.0	
747	Dương Yến Linh	21/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.04	3.03	87.0	
748	Trần Hoài Nam	08/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.04	2.78	86.0	
749	Nguyễn Thị Thi	05/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/08.04	3.19	83.0	
750	Ngô Thị Thu Trang	31/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/08.04	2.66	80.0	
751	Mai Thị Trinh	30/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/08.04	2.91	82.0	
752	Hồ Thị Cẩm Tú	24/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/08.04	3.13	81.0	
753	Nguyễn Hải Yến	29/12/1996	Tỉnh Gia Lai	CQ52/08.04	2.88	81.0	
754	Lê Phương Thảo	01/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/08.04	3.13	80.0	
755	Trịnh Minh Anh	03/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.01	2.82	82.0	
756	Nguyễn Thị Ngọc ánh	12/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/08.01	2.58	78.0	
757	Nguyễn Thị Hồng Hà	12/02/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/08.01	2.84	78.0	
758	Lương Thị Thu Huyền	14/10/1997	Tỉnh Hà Tây	CQ53/08.01	2.84	85.0	
759	Đỗ Thị Hoa Ngần	24/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.01	3.29	79.0	
760	Trần Thị Tâm	23/06/1997	TP Hải Phòng	CQ53/08.01	2.66	78.0	
761	Võ Văn Thanh	20/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/08.01	3.03	76.0	
762	Vũ Thanh Thảo	22/12/1997	Tỉnh Hà Tây	CQ53/08.01	2.68	75.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
763	Lê Thị Thu Uyên	02/04/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/08.01	2.66	75.0	
764	Thân Ngọc Phương Chi	15/03/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/08.02	2.71	93.0	
765	Nguyễn Thùy Dung	10/08/1997	TP Hải Phòng	CQ53/08.02	2.76	86.0	
766	Đặng Nhật Hạ	11/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.02	2.89	84.0	
767	Đinh Thị Hạnh	17/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/08.02	3.13	78.0	
768	Trần Thị Huyền	11/12/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/08.02	2.61	81.0	
769	Trần Thị Trà My	14/04/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/08.02	2.92	98.0	
770	Vũ Hồng Nhung	07/06/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/08.02	2.74	84.0	
771	Trương Thị Phượng	25/05/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/08.02	3.03	88.0	
772	Nguyễn Thị Diệu Quỳnh	10/10/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/08.02	2.71	94.0	
773	Trần Thị Tâm	30/08/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/08.02	2.71	84.0	
774	Tạ Thị Thơm	17/06/1997	TP Hải Phòng	CQ53/08.02	2.68	85.0	
775	Kiều Thị Ngọc Trinh	13/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.02	2.79	86.0	
776	Lê Thị Mai Anh	30/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/08.03	2.79	76.0	
777	Phạm Thị Ngọc Anh	21/09/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/08.03	2.66	78.0	
778	Trần Thị Hà Giang	31/08/1997	TP Hải Phòng	CQ53/08.03	2.66	75.0	
779	Hoàng Thảo Phương	16/09/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/08.03	2.68	77.0	
780	Phan Thị Thắm	20/11/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/08.03	2.87	82.0	
781	Dương Thị Thúy	20/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.03	3.13	80.0	
782	Vương Như Quỳnh	16/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ53/08.04	3.42	71.0	
783	Trần Hà Anh	31/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.04	2.74	78.0	
784	Kiều Thị Ngọc Chinh	22/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.04	2.82	83.0	
785	Nguyễn Thị Kim Dung	03/08/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/08.04	2.84	83.0	
786	Mạc Thị Hà	12/01/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/08.04	3.16	83.0	
787	Nguyễn Thị Cẩm Hà	05/01/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/08.04	2.76	85.0	
788	Ngô Thị Lộc	01/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/08.04	2.5	81.0	
789	Phạm Hoàng Nam	21/10/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/08.04	2.61	84.0	
790	Trần Thị Phương	11/11/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/08.04	2.71	82.0	
791	Trần Văn Tâm	29/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/08.04	2.5	83.0	
792	Võ Thị Thuý	25/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/08.04	2.76	84.0	
793	Phạm Thủy Tiên	21/04/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/08.04	2.68	84.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
Khoa : Tài chính doanh nghiệp							
Sinh viên : Khá							
794	Nguyễn Tuấn Anh	10/12/1994	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/11.01	2.53	82.0	
795	Trần Tuấn Anh	10/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/11.01	3.13	88.0	
796	Phan Thị Kim Chi	26/09/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/11.01	3.16	85.0	
797	Trần Thành Đạt	18/12/1994	Tỉnh Hà Nam	CQ51/11.01	2.95	82.0	
798	Mai Thị Hà	10/01/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/11.01	2.89	85.0	
799	Trương Thị Nam Hương	01/04/1994	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.01	3.16	82.0	
800	La Hồng Loan	23/08/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/11.01	2.74	82.0	
801	Phạm Thị Quỳnh Nga	22/12/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.01	2.87	88.0	
802	Hoàng Thị Phương	27/08/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.01	2.97	82.0	
803	Đặng Thị Thanh Tám	07/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.01	2.55	82.0	
804	Trần Yến Chi	12/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.02	3.13	82.0	
805	Nguyễn Quỳnh Dung	08/02/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.02	2.97	88.0	
806	Đỗ Mạnh Hà	30/09/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.02	2.92	81.0	
807	Nguyễn Thị Thu Hà	22/10/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.02	3.16	82.0	
808	Trương Ngọc Huyền	18/11/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.02	2.68	82.0	
809	Hồ Thị Mai Linh	08/08/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.02	3.08	82.0	
810	Nguyễn Thành Tuyên	21/12/1994	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/11.02	2.84	88.0	
811	Nguyễn Hải Yến	21/11/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/11.02	3.05	82.0	
812	Nguyễn Thị Anh	03/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/11.03	3.13	80.0	
813	Nguyễn Thị Việt Anh	14/02/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.03	2.84	79.0	
814	Nguyễn Tùng Dương	15/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.03	2.74	89.0	
815	Trần Văn Đức	17/10/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.03	3.13	80.0	
816	Doãn Thị Giang	19/04/1994	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/11.03	3.11	80.0	
817	Nguyễn Hồng Hạnh	01/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.03	2.63	80.0	
818	Trần Thị Phương Hoa	24/06/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/11.03	2.89	81.0	
819	Lê Thị Thanh Huyền	10/02/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.03	2.84	81.0	
820	Ngọ Quỳnh Hương	22/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.03	2.97	91.0	
821	Phạm Anh Thắng	28/06/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.03	2.5	88.0	
822	Đỗ Thị Lan Anh	30/07/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.04	3.16	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
823	Nguyễn Đức Anh	04/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.04	2.79	81.0	
824	Phạm Thị Quỳnh Anh	16/02/1994	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.04	2.58	81.0	
825	Nguyễn Thị Phương Hằng	08/04/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/11.04	2.71	81.0	
826	Nguyễn Thị Huyền	10/05/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.04	3.03	81.0	
827	Nguyễn Thị Kiều Loan	18/11/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.04	3.16	88.0	
828	Bùi Thị Mỹ Ngân	02/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.04	2.79	83.0	
829	Lê Thị Thu Thảo	26/08/1994	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.04	2.55	80.0	
830	Nguyễn Anh Tuấn	04/10/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.04	2.55	82.0	
831	Cao Thị Hoài An	30/03/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.05	2.68	87.0	
832	Nguyễn Thị Việt Anh	20/02/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.05	2.68	82.0	
833	Bùi Tiến Cường	10/11/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/11.05	2.89	81.0	
834	Cao Thùy Dung	01/09/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.05	3.18	82.0	
835	Đào Duy Hưng	03/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.05	2.66	81.0	
836	Nguyễn Thái Hưng	22/12/1994	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.05	3.18	90.0	
837	Nguyễn Quỳnh Hương	10/04/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.05	3.16	91.0	
838	Đỗ Khánh Linh	06/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.05	3.16	91.0	
839	Hoàng Ngọc Mai	23/09/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.05	3.11	82.0	
840	Bùi Đức Minh	30/10/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/11.05	2.76	82.0	
841	Trần Thị Hồng Ngọc	08/03/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.05	3.08	82.0	
842	Mai Quang Thành	26/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.05	2.76	81.0	
843	Trần Anh Tuấn	20/09/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.05	2.95	91.0	
844	Hoàng Tuấn Anh	24/09/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/11.06	2.68	81.0	
845	Trần Thị Chanh	10/04/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.06	2.79	81.0	
846	Nguyễn Thị Ái Duyên	16/02/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.06	2.63	80.0	
847	Nguyễn Hàm Tiến Đạt	26/08/1995	Tỉnh Sơn La	CQ51/11.06	3.05	81.0	
848	Lê Minh Đức	05/03/1994	TP Hà Nội	CQ51/11.06	3.13	81.0	
849	Vũ Trung Đức	22/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.06	2.61	81.0	
850	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/04/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.06	2.66	81.0	
851	Đặng Đức Thọ	22/10/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.06	2.61	80.0	
852	Vũ Thùy Trang	16/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.06	2.53	87.0	
853	Giang Hải Yến	20/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.06	3.13	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
854	Vũ Thùy Dung	15/10/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.07	2.71	81.0	
855	Vũ Thị Thanh Hằng	05/11/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.07	2.68	89.0	
856	Đoàn Thị Thúy Nhung	23/06/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.07	2.92	81.0	
857	Đỗ Minh Tiến	23/12/1995	Tỉnh Nam Hà	CQ51/11.07	2.89	81.0	
858	Trần Anh Tuấn	08/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.07	3.18	82.0	
859	Phạm Thị Hiền	19/06/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.08	2.5	88.0	
860	Nguyễn Thị Hoa	10/05/1994	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.08	2.84	81.0	
861	Đỗ Thuý Nga	26/03/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/11.08	3.16	83.0	
862	Nguyễn Thị Bích Phương	18/04/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/11.08	3.16	81.0	
863	Phạm Minh Phương	24/01/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.08	2.82	81.0	
864	Phạm Xuân Quang	10/11/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.08	2.53	90.0	
865	Nguyễn Đăng Quân	28/07/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.08	2.97	81.0	
866	Trần Thị Tho	03/08/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.08	3	81.0	
867	Vũ Minh Tiến	17/08/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/11.08	2.92	81.0	
868	Cấn Minh Tiệp	26/01/1994	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.08	3.08	81.0	
869	Hồ Lê Ngọc Truyền	16/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/11.08	3	89.0	
870	Vũ Thị Thu Hiền	28/03/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.09	3.18	86.0	
871	Nguyễn Sầm Thu Hương	01/03/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/11.09	2.71	87.0	
872	Vũ Thị Nguyệt Nga	24/04/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/11.09	2.89	85.0	
873	Trần Bích Ngọc	21/05/1995	Tỉnh Lào Cai	CQ51/11.09	2.82	83.0	
874	Đặng Thị Hồng Sinh	11/10/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/11.09	3.03	84.0	
875	Nguyễn Đức Thắng	04/01/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/11.09	2.79	84.0	
876	Đinh Quỳnh Chi	21/12/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/11.10	2.76	81.0	
877	Nguyễn Công Hậu	21/07/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.10	2.87	81.0	
878	Đặng Thị Huyền	01/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.10	3.11	81.0	
879	Chu Thị Hương	10/03/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.10	2.71	81.0	
880	Giang Thị Thiên Hương	13/09/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.10	2.74	88.0	
881	Nguyễn Thị Hương	22/04/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.10	2.95	82.0	
882	Quản Văn Hưởng	12/03/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/11.10	3.08	80.0	
883	Nguyễn Thị Thu Ngân	04/04/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.10	3.16	80.0	
884	Phạm Chí Thanh	12/07/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/11.10	2.87	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
885	Nguyễn Thị Thu	15/02/1994	Tỉnh Hà Nam	CQ51/11.10	2.82	80.0	
886	Phạm Huyền Trang	02/12/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.10	3.18	80.0	
887	Nguyễn Phương Anh	10/12/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/11.11	2.95	81.0	
888	Vũ Thanh Bình	25/06/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/11.11	2.66	81.0	
889	Nguyễn Thị Thùy Duyên	12/10/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/11.11	2.84	92.0	
890	Nguyễn Minh Đức	11/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.11	2.89	80.0	
891	Nguyễn Thu Hà	06/05/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.11	3.13	80.0	
892	Vũ Thị Thu Hà	02/05/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.11	2.61	80.0	
893	Phạm Mỹ Hạnh	05/07/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.11	2.84	80.0	
894	Nguyễn Thị Thanh Hiền	21/03/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.11	2.92	80.0	
895	Phạm Tuấn Hiệp	14/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.11	2.76	87.0	
896	Cao Quốc Huy	19/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.11	2.74	80.0	
897	Ngô Hoàng Huy	12/04/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.11	2.87	91.0	
898	Nguyễn Trà My	26/08/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.11	2.79	81.0	
899	Nguyễn Hải Ninh	26/12/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/11.11	2.92	81.0	
900	Lưu Thị Thắm	18/03/1994	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/11.11	3.18	81.0	
901	Nguyễn Hoàng Dương	19/06/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.12	3.18	81.0	
902	Nguyễn Thu Hà	04/06/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.12	2.89	81.0	
903	Nguyễn Thị Thu Hằng	17/01/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.12	3.08	81.0	
904	Nguyễn Thị Hoa	12/01/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.12	2.58	81.0	
905	Nguyễn Thị Huyền	27/01/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.12	2.82	81.0	
906	Phan Việt Hưng	12/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.12	2.79	81.0	
907	Lại Hoàng Trúc Linh	25/03/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/11.12	2.76	88.0	
908	Nguyễn Thành Long	02/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.12	3.05	81.0	
909	Phạm Phương Thảo	15/11/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.12	2.66	81.0	
910	Trần Thu Thảo	19/10/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.12	2.53	81.0	
911	Lương Thị Quỳnh Trang	23/12/1994	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/11.12	3.11	89.0	
912	Đỗ Văn Trung	03/11/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.12	2.55	81.0	
913	Nguyễn Thành An	07/12/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/11.13	2.53	88.0	
914	Đào Thị Kỳ Duyên	13/01/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.13	3.13	82.0	
915	Phạm Thị Thanh Huệ	23/07/1995	Tỉnh Yên Bái	CQ51/11.13	3.16	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
916	Nguyễn Khánh Linh	27/11/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.13	3	82.0	
917	Vũ Đình Nam	18/08/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.13	2.95	81.0	
918	Đặng Hồng Phi	31/10/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/11.13	3.13	89.0	
919	Đặng Xuân Thắng	13/02/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/11.13	2.97	82.0	
920	Lưu Anh Thư	01/10/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.13	3.16	82.0	
921	Trần Phương Tuấn	05/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.13	3.08	88.0	
922	Trịnh Diệu Xuân	13/05/1995	Tỉnh Hà Bắc	CQ51/11.13	2.55	82.0	
923	Lê Tiến Dũng	22/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.14	2.61	81.0	
924	Đinh Ngọc Đạt	20/11/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/11.14	3.05	82.0	
925	Đinh Khánh Linh	01/12/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/11.14	2.68	80.0	
926	Đoàn Hải Nam	06/09/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.14	2.92	80.0	
927	Đoàn Đức Trọng	11/11/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.14	2.84	80.0	
928	Dương Thị Tường Vi	12/10/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.14	3.11	82.0	
929	Mai Thu Dung	05/06/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/11.15	2.63	81.0	
930	Trần Nguyễn Thùy Dương	23/11/1995	Tỉnh Lai Châu	CQ51/11.15	2.84	81.0	
931	Phạm Tiến Đạt	13/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/11.15	2.61	81.0	
932	Trần Duy Hiếu	17/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.15	3.16	88.0	
933	Phạm Thị Minh Châu Long	18/08/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/11.15	3.08	81.0	
934	Nguyễn Hồng Thái	07/08/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/11.15	2.82	81.0	
935	Nguyễn Bá Trường	02/04/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/11.15	2.74	81.0	
936	Lê Thanh Tuấn	25/02/1995	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ51/11.15	2.87	81.0	
937	Lưu Đức Tuấn	10/10/1994	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/11.15	2.82	89.0	
938	Trần Văn Tuấn	17/09/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.15	2.82	81.0	
939	Chu Hải Yến	23/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.15	2.71	81.0	
940	Đồng Quý An	13/07/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/11.16	3.13	92.0	
941	Bùi Thị Phương Anh	08/07/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/11.16	2.97	81.0	
942	Nguyễn Bảo Anh	01/03/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.16	3.13	81.0	
943	Mai Hồng Đức	27/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.16	3.03	89.0	
944	Lê Thị Hà	12/01/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.16	2.84	81.0	
945	Vũ Thị Thu Hà	06/06/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/11.16	3.05	82.0	
946	Nguyễn Thị Hải	13/03/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/11.16	2.68	88.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
947	Phí Đức Khang	19/10/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/11.16	2.58	82.0	
948	Mai Thùy Linh	03/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.16	2.66	89.0	
949	Nguyễn Bảo Ngọc	31/10/1995	Tỉnh Bắc Cạn	CQ51/11.16	2.89	88.0	
950	Nguyễn Thị Tám	26/06/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.16	3.08	82.0	
951	Nguyễn Hoàng Vũ	16/06/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/11.16	2.5	84.0	
952	Phùng Thành Công	25/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.17	2.92	89.0	
953	Thân Thị Liên	29/08/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/11.17	2.76	88.0	
954	Nguyễn Anh Thơ	18/12/1995	Tỉnh Phú Yên	CQ51/11.17	3.13	88.0	
955	Hoàng Thị Hằng	15/05/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.18	3.03	86.0	
956	Đỗ Đức Mạnh	06/11/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.18	3.11	79.0	
957	Trần Bảo Ngọc	10/09/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ51/11.18	2.53	81.0	
958	Trần Chí Sỹ	03/09/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.18	3.11	80.0	
959	Mai Thị Phương Thảo	22/10/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/11.18	2.79	86.0	
960	Vũ Thị Uyên	30/10/1994	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/11.18	3.11	83.0	
961	Trần Thị Vân Anh	24/03/1995 1:37:30 PM	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/11.18	3	79.0	
962	Tăng Thị Hồng Hạnh	08/10/1995 1:38:30 PM	Tỉnh Sơn La	CQ51/11.18	2.76	79.0	
963	Nguyễn Thị Thu Hiền	29/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.19	3.03	81.0	
964	Đỗ Ngọc Huy	23/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.19	3.13	89.0	
965	Phạm Thị Thúy Ngân	17/02/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/11.19	2.95	81.0	
966	Đỗ Công Thành	04/10/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.19	3	81.0	
967	Nguyễn Đức Trọng	31/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	CQ51/11.19	3.13	81.0	
968	Nguyễn Thị Kim Anh	19/01/1995	TP Hải Phòng	CQ51/11.20	3.08	82.0	
969	Cù Ngọc Sơn	23/11/1995	Tỉnh Hải Hưng	CQ51/11.20	3	82.0	
970	Trần Thị Thanh Thương	17/02/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/11.20	3.18	89.0	
971	Trần Hải Yến	17/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.20	2.61	81.0	
972	Nguyễn Minh Nguyệt	22/01/1995 10:14:05 AM	TP Hà Nội	CQ51/11.20	3.03	82.0	
973	Vi Mạnh Cường	27/12/1995	Tỉnh Sơn La	CQ51/11.21	2.61	79.0	
974	Trần Ngọc Dung	26/07/1995	Tỉnh Nam Hà	CQ51/11.21	3.13	82.0	
975	Phạm Ngọc Duy	26/04/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/11.21	2.59	82.0	
976	Nguyễn Khánh Hòa	02/07/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/11.21	3.11	82.0	
977	Nguyễn Diệu Hương	08/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.21	3.11	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
978	Nguyễn Thị Vân Trang	19/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.21	3.16	88.0	
979	Đinh Quốc Đạt	28/05/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/11.22	3.13	85.0	
980	Bùi Phương Linh	21/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/11.22	2.55	86.0	
981	Lê Anh Sơn	13/02/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/11.22	2.84	79.0	
982	Nguyễn Hoàng Thắng	14/09/1995	Tỉnh Lào Cai	CQ51/11.22	2.79	79.0	
983	Nguyễn Thị Trang	06/10/1994	Tỉnh Lai Châu	CQ51/11.22	3.18	86.0	
984	Nguyễn Hoàng Việt	07/11/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/11.22	2.5	78.0	
985	Trần Thị Kiều Anh	28/03/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/16.01	2.89	81.0	
986	Trần Bá Dũng	05/06/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/16.01	2.69	80.0	
987	Đặng Trường Giang	05/11/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/16.01	2.89	88.0	
988	Nguyễn Văn Hải	03/06/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/16.01	2.97	81.0	
989	Phạm Thuý Hằng	02/10/1994	Tỉnh Hà Tây	CQ51/16.01	2.5	79.0	
990	Nguyễn Phương Hoa	05/09/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/16.01	2.61	82.0	
991	Phạm Văn Huy	14/12/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/16.01	2.72	80.0	
992	Đặng Thị Mai Ngọc	16/07/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/16.01	3.14	82.0	
993	Trần Thị Hồng Nhung	30/03/1994	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/16.01	3.03	85.0	
994	Phạm Thị Mai Phương	20/01/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/16.01	3	81.0	
995	Phạm Thị Thanh Thủy	07/08/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/16.01	2.67	79.0	
996	Trần Phương Trinh	12/03/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/16.01	2.97	81.0	
997	Vũ Văn An	23/07/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/16.02	2.61	81.0	
998	Hoàng Phương Anh	04/12/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/16.02	3.06	88.0	
999	Vũ Xuân Bách	28/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/16.02	2.83	81.0	
1000	Nguyễn Thị Chiên	17/10/1994	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/16.02	3.08	81.0	
1001	Phạm Văn Diện	09/08/1994	Tỉnh Nam Định	CQ51/16.02	3.03	83.0	
1002	Nguyễn Thị Dung	15/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/16.02	2.5	81.0	
1003	Trần Mạnh Hiệp	30/11/1995	Tỉnh Sơn La	CQ51/16.02	3.08	86.0	
1004	Lê Cảnh Hoàng	24/03/1994	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/16.02	2.86	81.0	
1005	Nguyễn Thị Lan Hương	28/09/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/16.02	3.19	85.0	
1006	Phạm Thị Thùy Linh	01/04/1994	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/16.02	3.08	81.0	
1007	Đoàn Thị Tuyết Minh	06/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/16.02	2.94	88.0	
1008	Nguyễn Thế Nghiệp	07/06/1990	Tỉnh Thái Bình	CQ51/16.02	2.89	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1009	Phùng Thị Bích Ngọc	25/09/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/16.02	2.94	81.0	
1010	Trịnh Thị Mai Phương	16/05/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/16.02	3.08	81.0	
1011	Vũ Thị Bích Thu	08/06/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/16.02	2.97	81.0	
1012	Bùi Thị Mỹ Linh	20/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/11.01	2.5	81.0	
1013	Đỗ Thị Phương Linh	18/05/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/11.01	3.05	81.0	
1014	Vũ Thị Trang Nhung	21/12/1996	TP Hải Phòng	CQ52/11.01	3.02	81.0	
1015	Trần Anh Tâm	22/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.01	2.74	81.0	
1016	Phạm Thu Thủy	15/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.01	2.9	89.0	
1017	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	21/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/11.01	2.76	81.0	
1018	Vũ Thị Hoàng Yến	12/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.01	2.88	81.0	
1019	Nguyễn Thị Kiều Anh	31/01/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/11.02	3.1	82.0	
1020	Hoàng Linh Chi	27/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.02	2.71	89.0	
1021	Nguyễn Thùy Dung	05/09/1996	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/11.02	3.1	83.0	
1022	Nguyễn Hồng Hạnh	23/12/1996	TP Hải Phòng	CQ52/11.02	2.62	81.0	
1023	Nguyễn Quang Học	21/09/1995	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/11.02	2.57	82.0	
1024	Lý Thanh Hương	07/01/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/11.02	3.07	82.0	
1025	Phạm Thị Kim Liên	20/01/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/11.02	2.76	82.0	
1026	Lưu Xuân Phát	19/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.02	2.86	82.0	
1027	Phạm Ngọc Hiếu	18/07/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/11.03	2.85	82.0	
1028	Phạm Minh Huy	19/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.03	2.5	79.0	
1029	Nguyễn Thị Huyền	28/12/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/11.03	2.57	84.0	
1030	Võ Minh Hương	10/01/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/11.03	2.79	81.0	
1031	Nguyễn Thị Lan	25/09/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.03	2.71	81.0	
1032	Nguyễn Quỳnh Phương	25/01/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.03	3.17	81.0	
1033	Nguyễn Văn Toàn	25/02/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/11.03	2.5	81.0	
1034	Đặng Hồng Nhung	12/09/1996		CQ52/11.03	2.93	73.0	
1035	Bùi Phương Anh	18/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.04	2.76	82.0	
1036	Lê Vân Hằng	07/04/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/11.04	3.02	82.0	
1037	Nguyễn Thu Hằng	02/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.04	2.98	82.0	
1038	Đinh Thị Huyền	17/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.04	3.19	82.0	
1039	Phạm Duy Hưng	19/12/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.04	2.69	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1040	Dương Đức Minh	04/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.04	2.98	82.0	
1041	Lê Na	14/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/11.04	3.07	83.0	
1042	Lèo Thị Nga	07/08/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/11.04	2.67	81.0	
1043	Trịnh Thị Oanh	25/06/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.04	2.64	82.0	
1044	Ninh Ngọc Quang	17/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/11.04	2.55	82.0	
1045	Nguyễn Linh Trang	24/01/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.04	2.9	82.0	
1046	Đặng Minh Tuấn	02/04/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/11.04	3	83.0	
1047	Nguyễn Thùy Dương	01/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.05	3.02	82.0	
1048	Phan Thúc Định	05/09/1990	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/11.05	2.83	84.0	
1049	Nguyễn Trung Hiếu	05/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.05	2.57	85.0	
1050	Đỗ Thị Trang Huyền	07/06/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/11.05	2.76	83.0	
1051	Võ Thị Hương	11/01/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/11.05	2.52	82.0	
1052	Nguyễn Thị Nga	20/03/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/11.05	2.57	82.0	
1053	Trần Thị Ngọc	28/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.05	2.83	83.0	
1054	Đào Thị Sinh Nhật	26/11/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/11.05	2.98	84.0	
1055	Hoàng Thị Ngọc Phương	05/12/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/11.05	2.57	82.0	
1056	Bùi Thị Hồng Thúy	20/11/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.05	3.07	78.0	
1057	Nguyễn Thu Trang	12/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.05	2.69	83.0	
1058	Nguyễn Hải Anh	07/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.06	2.57	87.0	
1059	Bùi Việt Đức	07/06/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.06	2.57	85.0	
1060	Đỗ Thị Hoa	12/06/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/11.06	2.9	82.0	
1061	Đỗ Thị Huyền	25/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.06	2.55	83.0	
1062	Nguyễn Thị Minh Khuê	01/05/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/11.06	2.83	87.0	
1063	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	08/12/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/11.06	2.5	77.0	
1064	Phùng Mỹ Linh	01/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.06	2.64	77.0	
1065	Phạm Hải Lý	19/08/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.06	2.93	81.0	
1066	Đỗ Thị Hoàn Mỹ	05/08/1996	TP Hải Phòng	CQ52/11.06	3.1	85.0	
1067	Đoàn Thị Hồng Nhung	13/11/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/11.06	2.98	81.0	
1068	Nguyễn Thị Quỳnh	07/08/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/11.06	2.98	82.0	
1069	Đinh Thị Huyền Trang	12/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.06	2.81	81.0	
1070	Đào Tuấn Anh	17/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/11.07	2.86	85.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1071	Nguyễn Việt Anh	20/04/1996	Tỉnh Hà Giang	CQ52/11.07	2.88	85.0	
1072	Hoàng Phương Dung	27/12/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/11.07	3.05	80.0	
1073	Trần Văn Hanh	23/09/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/11.07	2.95	81.0	
1074	Bùi Thị Thu Huyền	18/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.07	2.69	82.0	
1075	Phạm Thị Bích Hường	08/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.07	3.17	82.0	
1076	Phạm Thị Phương Mai	04/09/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.07	2.88	81.0	
1077	Nguyễn Bảo Ngọc	12/12/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/11.07	3.1	89.0	
1078	Trần Thị Bích Phượng	11/11/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/11.07	3.05	82.0	
1079	Lê Thị Mỹ Quỳnh	21/07/1996	Tỉnh Lai Châu	CQ52/11.07	2.57	82.0	
1080	Nguyễn Thị Như Quỳnh	20/08/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.07	3.14	82.0	
1081	Mai Thu Thủy	27/09/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/11.07	2.81	82.0	
1082	Phạm Thị Thu Thủy	12/10/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.07	3.02	82.0	
1083	Đào Thị Huyền Trang	10/01/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/11.07	2.81	82.0	
1084	Lý Việt An	29/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.08	2.79	83.0	
1085	Nguyễn Thị Minh Hạnh	22/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.08	2.57	82.0	
1086	Nguyễn Thị Mai	13/01/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/11.08	3	83.0	
1087	Nguyễn Hoàng Mạnh	30/12/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/11.08	3.14	80.0	
1088	Hoàng Minh Nguyệt	30/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/11.08	2.57	82.0	
1089	Nguyễn Thị Oanh	17/08/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/11.08	2.55	80.0	
1090	Lê Thị Thịnh	30/11/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/11.08	2.83	81.0	
1091	Trương Thị Thủy	10/01/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.08	2.6	82.0	
1092	Đinh Thị Huyền Trang	28/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.08	2.88	81.0	
1093	Trần Phương Anh	22/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.09	2.79	82.0	
1094	Đoàn Việt Dũng	06/01/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.09	3.1	84.0	
1095	Hoàng Nguyệt Hằng	23/05/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.09	3.02	82.0	
1096	Phạm Trung Kiên	12/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.09	3	84.0	
1097	Nguyễn Trà My	03/07/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.09	3	82.0	
1098	Bùi Thị Hồng Ngọc	10/11/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/11.09	3.1	82.0	
1099	Nguyễn Minh Ngọc	28/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.09	3.05	85.0	
1100	Nguyễn Thị Thu Phương	17/12/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/11.09	2.55	82.0	
1101	Nguyễn Hoàng Thành	23/08/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.09	2.98	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1102	Nguyễn Thuỳ Trang	20/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.09	3	82.0	
1103	Trần Thị Quỳnh Trang	20/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.09	3.1	82.0	
1104	Phạm Thị Phi Yến	29/01/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/11.09	2.69	82.0	
1105	Trần Quỳnh Anh	03/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.10	3.02	82.0	
1106	Trần Văn Duy	24/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.10	2.79	80.0	
1107	Lê Ngân Hà	11/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.10	3.1	82.0	
1108	Vương Thúy Hà	24/09/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/11.10	2.88	82.0	
1109	Nguyễn Thị Hải Liên	14/04/1996	Tỉnh Phú Thọ	CQ52/11.10	3.12	89.0	
1110	Vũ Bích Ngọc	28/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.10	2.86	82.0	
1111	Đào Quốc Nhật	19/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.10	3	85.0	
1112	Nguyễn Thị Như Quỳnh	19/10/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/11.10	3.17	82.0	
1113	Đồng Thị Thanh Thơ	28/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.10	3.14	82.0	
1114	Nguyễn Minh Trang	18/11/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/11.10	2.79	80.0	
1115	Nguyễn Thùy Dương	29/01/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.10	2.86	84.0	
1116	Vũ Trọng Thụy	30/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/11.10	2.64	80.0	
1117	Đinh Thị Ngọc Anh	31/12/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.11	2.98	82.0	
1118	Vũ Thanh Hà	03/04/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/11.11	2.9	82.0	
1119	Nguyễn Thu Hiền	25/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.11	3.05	87.0	
1120	Nguyễn Thị Thanh Hồng	18/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/11.11	2.88	83.0	
1121	Vũ Lan Hương	07/03/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/11.11	2.88	89.0	
1122	Nguyễn Ngọc Nhân	11/06/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.11	3.17	83.0	
1123	Phạm Mai Phương	09/08/1996	Tỉnh Hà Giang	CQ52/11.11	2.52	82.0	
1124	Nguyễn Anh Quang	23/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.11	2.64	89.0	
1125	Hoàng Xuân Quyền	14/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.11	3.57	79.0	
1126	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/02/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/11.11	2.95	83.0	
1127	Phan Thị Hồng Thoa	15/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.11	2.62	82.0	
1128	Lê Thị Quỳnh Trang	03/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.11	2.93	82.0	
1129	Nguyễn Thị Thu Trang	18/07/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/11.11	2.9	84.0	
1130	Tạ Thị Trang	02/06/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.11	2.83	82.0	
1131	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	07/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.11	3	82.0	
1132	Vũ Minh Phượng	26/03/1996	TP Hải Phòng	CQ52/11.11	2.69	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1133	Hoàng Thị Lan Anh	12/07/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/11.12	2.5	79.0	
1134	Nguyễn Thị Anh	10/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.12	2.93	79.0	
1135	Lê Hoàng Đạt	10/01/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.12	2.81	79.0	
1136	Phạm Thị Mai Nguyệt	04/10/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.12	2.88	79.0	
1137	Lê Hồng Sơn	24/11/1996	TP Hải Phòng	CQ52/11.12	2.83	79.0	
1138	Lê Thị Thu Trang	08/12/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.12	3.19	87.0	
1139	Trần Thị Trang	04/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.12	2.62	79.0	
1140	Nguyễn Hồng Yến	07/06/1996	Tỉnh Bắc Thái	CQ52/11.12	2.69	84.0	
1141	Vũ Linh Chi	14/10/1996	Tỉnh Sơn La	CQ52/11.13	2.74	82.0	
1142	Trần Thị Hiền	15/04/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/11.13	3.1	85.0	
1143	Hồ Thị Huyền	30/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.13	2.69	86.0	
1144	Bùi Thị Linh	17/05/1996	Tỉnh Lào Cai	CQ52/11.13	2.71	81.0	
1145	Nguyễn Khánh Linh	29/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.13	2.76	81.0	
1146	Đinh Mai Ngân	31/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.13	2.67	81.0	
1147	Cao Thị Nguyệt	13/03/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/11.13	2.52	81.0	
1148	Vũ Thị Minh Phương	05/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.13	3.19	85.0	
1149	Hồ Thị Quyên	14/05/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.13	2.79	81.0	
1150	Phạm Nguyễn Mai Anh	02/02/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.14	2.62	85.0	
1151	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	01/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/11.14	2.79	82.0	
1152	Đỗ Thị Ngọc Hà	21/10/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/11.14	2.76	81.0	
1153	Nguyễn Thị Thu Hà	10/02/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/11.14	2.71	85.0	
1154	Phùng Thị Hà	07/07/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.14	2.81	85.0	
1155	Bùi Thị Ánh Hồng	30/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.14	3.17	82.0	
1156	Lê Ngọc Huyền	07/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.14	2.88	82.0	
1157	Lê Thị Kim Ngân	15/03/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/11.14	3.14	82.0	
1158	Nguyễn Thị Ngọc	22/08/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/11.14	3.14	82.0	
1159	Phan Thị Thanh Nguyên	19/02/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.14	2.71	90.0	
1160	Phạm Thị Phượng	09/08/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.14	3.12	82.0	
1161	Lê Thị Quỳnh Anh	25/03/1996	Tỉnh Bắc Thái	CQ52/11.15	3	78.0	
1162	Nguyễn Thị Phương Anh	07/01/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.15	2.86	79.0	
1163	Nguyễn Việt Hà	06/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.15	3.12	80.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1164	Nguyễn Phương Hoa	19/02/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.15	2.95	78.0	
1165	Đinh Phương Linh	19/05/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.15	3.12	83.0	
1166	Trần Thị Mơ	27/01/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/11.15	2.83	77.0	
1167	Trần Thị Thu Nga	27/07/1995	Tỉnh Nam Định	CQ52/11.15	3.12	83.0	
1168	Nguyễn Bích Nguyệt	30/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.15	2.55	81.0	
1169	Đỗ Thị Thu Phương	21/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.15	2.88	81.0	
1170	Ngô Hồng Sơn	02/10/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/11.15	3.07	84.0	
1171	Đỗ Thị Phương Thủy	23/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.15	2.52	80.0	
1172	Đặng Hoàng Tùng	22/03/1995	Tỉnh Nam Định	CQ52/11.15	2.52	77.0	
1173	Nguyễn Thị Phương Anh	16/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.16	2.62	74.0	
1174	Nguyễn Thanh Hằng	06/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.16	2.93	80.0	
1175	Phạm Thúy Nga	05/07/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.16	2.76	80.0	
1176	Phạm Thị Thu Phương	05/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/11.16	2.52	81.0	
1177	Trần Thị Trang	28/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/11.16	2.83	82.0	
1178	Đỗ Tú Uyên	21/01/1996	TP Hà Nội	CQ52/11.16	3.05	84.0	
1179	Nguyễn Thu Thủy	16/05/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/11.17	2.71	84.0	
1180	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	20/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.18	2.52	84.0	
1181	Nguyễn Tuấn Hòa	19/08/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ52/11.18	2.79	83.0	
1182	Hoàng Vũ Minh	09/02/1996	TP Hải Phòng	CQ52/11.18	2.5	85.0	
1183	Đinh Thị Nhinh	23/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.18	2.88	84.0	
1184	Vũ Thị Nhung	17/03/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/11.18	2.86	82.0	
1185	Nguyễn Thị Phương	09/07/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/11.18	2.64	85.0	
1186	Đỗ Thị Bích	13/02/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/16.01	2.71	79.0	
1187	Nguyễn Thị Khéo	12/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/16.01	3	81.0	
1188	Dương Thị Liên	28/09/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/16.01	2.71	83.0	
1189	Trần Thanh Ngọc	03/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/16.01	3.11	84.0	
1190	Mai Kiều Oanh	20/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/16.01	2.89	83.0	
1191	Trần Thùy Trang	11/02/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/16.01	2.79	82.0	
1192	Trịnh Thị Hồng Vân	10/10/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/16.01	2.87	81.0	
1193	Bùi Thị Lan Anh	17/10/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/16.02	2.79	77.0	
1194	Bùi Thị Hồng	24/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/16.02	2.74	78.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1195	Phạm Ngọc Lan	30/10/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/16.02	2.87	85.0	
1196	Nguyễn Thị Ngọc Lê	22/09/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/16.02	2.74	81.0	
1197	Phạm Hoàng Trà My	14/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/16.02	2.61	76.0	
1198	Kiều Thị Quý	27/12/1995	TP Hà Nội	CQ52/16.02	3.11	81.0	
1199	Ngô Thị Thùy	05/12/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/16.02	2.74	77.0	
1200	Nguyễn Diệu Thương	08/11/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/16.02	2.68	82.0	
1201	Trương Thị Mai Anh	07/08/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.01	2.78	79.0	
1202	Lục Thị ánh Hồng	26/10/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.01	2.84	79.0	
1203	Nguyễn Thị Huệ	23/06/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.01	2.69	85.0	
1204	Hoàng Thị Khánh Linh	22/10/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/11.01	2.5	82.0	
1205	Nguyễn Hồng Mỹ Linh	31/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.01	2.72	81.0	
1206	Đào Duy Đức Cường	11/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.02	3.19	81.0	
1207	Đỗ Thị Hà	01/10/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.02	2.53	80.0	
1208	Nguyễn Thị Vân Hằng	28/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/11.02	3.06	81.0	
1209	Lê Viết Kiên	24/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.02	2.94	87.0	
1210	Đinh Khánh Linh	12/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.02	3.06	79.0	
1211	Hồ Đức Việt	15/06/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/11.02	2.56	82.0	
1212	Hà Khánh Chi	21/03/1996	TP Hải Phòng	CQ53/11.03	3.09	81.0	
1213	Cao Thị Hà	27/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.03	2.91	81.0	
1214	Vũ Thị Hà	22/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/11.03	3.16	81.0	
1215	Đoàn Thị Huệ	28/04/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.03	3	85.0	
1216	Nguyễn Huy Kiên	26/01/1996	TP Hà Nội	CQ53/11.03	2.63	79.0	
1217	Nguyễn Mai Linh	03/06/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.03	3.03	81.0	
1218	Phạm Tuyết Mai	04/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.03	2.78	81.0	
1219	Đào Thị Nay	28/06/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.03	2.69	81.0	
1220	Trần Thị Ni	16/03/1997	Tỉnh Đắk Lắk	CQ53/11.03	3.09	89.0	
1221	Đồng Thị Thanh	27/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.03	2.91	83.0	
1222	Tống Huyền Trang	25/04/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.03	2.5	81.0	
1223	Trần Thùy Trang	10/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.03	3.16	80.0	
1224	Phạm Huyền Chi	14/03/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/11.04	2.97	81.0	
1225	Vũ Thị Thu Hà	24/11/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.04	2.78	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1226	Võ Thị Hằng	20/07/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.04	3.06	81.0	
1227	Lê Thị Khánh Linh	06/06/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.04	2.53	81.0	
1228	Ngô Hoài Linh	24/06/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.04	2.59	81.0	
1229	Trần Ngọc Mai	11/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.04	2.63	81.0	
1230	Hoàng Thị Quỳnh Nga	25/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.04	2.69	81.0	
1231	Lương Thị Minh Trang	07/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.04	3.19	79.0	
1232	Thái Thị Quỳnh Trang	02/10/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/11.04	2.84	81.0	
1233	Lê Anh Tùng	19/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.04	2.69	81.0	
1234	Quách Tố Uyên	21/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.04	3.06	87.0	
1235	Bùi Anh Văn	01/04/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/11.04	3.06	89.0	
1236	Thái Thị Thu Hằng	06/12/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.05	3.16	82.0	
1237	Phạm Thanh Huyền	08/05/1997	Tỉnh Tuyên Quang	CQ53/11.05	2.75	79.0	
1238	Lê Thị Hương	20/02/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.05	2.84	81.0	
1239	Nguyễn Thị Minh Khuê	23/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/11.05	2.56	81.0	
1240	Hoàng Thùy Linh	02/09/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.05	2.81	82.0	
1241	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/07/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/11.05	3.16	81.0	
1242	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	10/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.05	2.84	80.0	
1243	Nguyễn Mai Anh	08/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.06	2.53	79.0	
1244	Nguyễn Tuấn Cường	05/07/1997	Tỉnh Tuyên Quang	CQ53/11.06	2.94	89.0	
1245	Mai Thu Hương	04/08/1996	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.06	2.88	81.0	
1246	Lê Thị Thanh Lan	17/12/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.06	2.66	81.0	
1247	Đường Thị Ngọc Linh	13/05/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.06	2.56	86.0	
1248	Quách Thị Tú Linh	29/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/11.06	3	80.0	
1249	Vũ Khánh Linh	20/10/1997	Tỉnh Yên Bái	CQ53/11.06	2.84	80.0	
1250	Nguyễn Thị Hoàng Mai	02/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.06	2.94	80.0	
1251	Đặng Phương Nam	28/10/1997	Tỉnh Yên Bái	CQ53/11.06	2.84	80.0	
1252	Nguyễn Như Phương	13/09/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.06	2.84	80.0	
1253	Đào Như Quỳnh	26/03/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ53/11.06	2.69	79.0	
1254	Lê Phương Thảo	20/12/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.06	2.66	79.0	
1255	Vũ Quang Thảo	30/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.06	3	79.0	
1256	Nguyễn Thị Thủy	21/06/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.06	2.84	80.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1257	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	13/07/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/11.06	3.06	80.0	
1258	Trần Thu Trang	08/09/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.06	2.97	80.0	
1259	Nguyễn Thị Vân Anh	29/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.07	3.13	80.0	
1260	Vũ Vân Anh	04/08/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/11.07	2.88	80.0	
1261	Nguyễn Thị Linh Chi	28/08/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.07	2.97	82.0	
1262	Trương Ngọc Dung	23/10/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.07	3.06	80.0	
1263	Trần Thành Hưng	14/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.07	3.06	79.0	
1264	Chu Thị Thúy Hường	21/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.07	3.09	79.0	
1265	Phạm Thùy Linh	12/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.07	3.09	89.0	
1266	Lại Thị Hồng Nhung	30/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.07	2.97	79.0	
1267	Nghiêm Thị Quyên	29/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.07	2.84	79.0	
1268	Trần Thị Phương Thảo	05/04/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.07	2.56	81.0	
1269	Đàm Lê Trung	25/02/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.07	2.5	80.0	
1270	Lê Tâm Anh	16/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.08	3.09	89.0	
1271	Lê Thị Bông	01/08/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.08	2.69	79.0	
1272	Nguyễn Thị Kiều Dung	09/08/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.08	3	80.0	
1273	Nguyễn Thị Hường	23/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/11.08	2.59	79.0	
1274	Phạm Mai Loan	07/11/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.08	2.88	89.0	
1275	Cao Đức Mạnh	28/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.08	2.69	79.0	
1276	Phạm Thị Mơ	29/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.08	2.75	79.0	
1277	Hoàng Thị Thúy	15/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.08	2.81	80.0	
1278	Nguyễn Hà Trang	24/04/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/11.08	2.91	82.0	
1279	Bùi Thị Ngọc Tú	02/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.08	2.53	79.0	
1280	Nguyễn Thị An	10/07/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.09	2.59	78.0	
1281	Nguyễn Thảo Anh	30/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.09	3.09	78.0	
1282	Nguyễn Thu Cúc	09/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.09	2.66	81.0	
1283	Nguyễn Thu Hà	06/03/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.09	2.91	81.0	
1284	Chu Thúy Huệ	03/11/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.09	2.63	81.0	
1285	Lê Ngọc Lâm	18/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.09	3.19	81.0	
1286	Lê Phương Mỹ	09/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.09	2.75	81.0	
1287	Nguyễn Thị Bích Ngọc	12/02/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.09	2.91	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1288	Nguyễn Anh Quốc	18/02/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.09	3.06	78.0	
1289	Nguyễn Thu Uyên	28/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.09	2.59	81.0	
1290	Nguyễn Thị Hải Anh	15/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.10	2.72	78.0	
1291	Nguyễn Thị Linh Chi	18/01/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/11.10	3.31	79.0	
1292	Đinh Thị Hương Giang	07/08/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/11.10	3.03	81.0	
1293	Đinh Thị Hà	05/08/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/11.10	3.31	79.0	
1294	Nguyễn Thị Hà	30/11/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.10	3.19	78.0	
1295	Nguyễn Huy Hiếu	14/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.10	3.59	78.0	
1296	Nguyễn Trung Kiên	25/07/1997	Tỉnh Lào Cai	CQ53/11.10	3.84	79.0	
1297	Nguyễn Thùy Linh	08/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.10	2.81	78.0	
1298	Trần Thùy Linh	11/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.10	2.97	88.0	
1299	Lê Phương Nga	15/08/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.10	2.66	77.0	
1300	Trần Thị Thảo Nhi	26/09/1997	Tỉnh Quảng Bình	CQ53/11.10	2.91	78.0	
1301	Phạm Thị Phương Thảo	03/12/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.10	2.75	78.0	
1302	Đặng Thu Uyên	19/08/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.10	2.63	78.0	
1303	Lê Khánh Vân	10/03/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.10	2.53	78.0	
1304	Quách Dương Hồng Vân	27/10/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/11.10	3	85.0	
1305	Nguyễn Thị Ngọc Bích	01/04/1997	Tỉnh Hòa Bình	CQ53/11.11	2.94	87.0	
1306	Phạm Thị Xuân Đoan	28/02/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.11	2.63	81.0	
1307	Phan Thị Tùng Giang	09/08/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.11	2.91	87.0	
1308	Đỗ Thị Thanh Hiền	14/09/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.11	2.69	81.0	
1309	Hoàng Minh Hiếu	25/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.11	2.94	81.0	
1310	Nguyễn Thị Phương Lan	03/12/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/11.11	2.5	81.0	
1311	Hoàng Khánh Linh	01/01/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.11	2.66	81.0	
1312	Nguyễn Ngọc Linh	25/02/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/11.11	2.81	81.0	
1313	Nguyễn Thùy Linh	10/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.11	2.91	81.0	
1314	Phan Thành Long	25/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ53/11.11	3	81.0	
1315	Ngô Hương Ly	13/08/1997	Tỉnh Lào Cai	CQ53/11.11	2.63	81.0	
1316	Đặng Thị Oanh	15/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/11.11	2.69	81.0	
1317	Kim Phương Thảo	28/12/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.11	3.16	87.0	
1318	Cao Thị Thanh Giang	06/12/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.12	3.13	85.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1319	Nguyễn Tuấn Giang	26/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.12	3.09	80.0	
1320	Nguyễn Xuân Anh Hoàng	18/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.12	3.06	79.0	
1321	Nguyễn Thị Huyền	30/11/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/11.12	2.88	80.0	
1322	Phạm Thùy Linh	29/04/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/11.12	2.5	80.0	
1323	Trần Thị Mỹ Linh	28/05/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.12	2.78	79.0	
1324	Vũ Tuấn Lộc	05/06/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/11.12	2.5	85.0	
1325	Trần Phương Nam	28/03/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.12	3	79.0	
1326	Hoàng Phương Thùy	17/03/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.12	2.97	80.0	
1327	Phạm Thị Thủy	18/08/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.12	2.5	79.0	
1328	Trần Thị Kiều Trang	17/11/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.12	3.13	79.0	
1329	Hoàng Thị Thu Hiền	10/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.13	2.88	81.0	
1330	Trần Quang Minh	25/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.13	3.06	86.0	
1331	Hoàng Thị Nga	16/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.13	2.63	81.0	
1332	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	28/01/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/11.13	3.16	81.0	
1333	Nguyễn Thị Hà Phương	01/11/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.13	2.97	81.0	
1334	Phạm Phương Thảo	14/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.13	3.06	80.0	
1335	Phạm Phương Thảo	31/12/1996	TP Hà Nội	CQ53/11.13	2.88	81.0	
1336	Vũ Thùy Trang	22/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.13	2.97	81.0	
1337	Phạm Thị Dung Tú	15/07/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.13	2.69	81.0	
1338	Hà Thị Cẩm Vân	06/02/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/11.13	2.59	80.0	
1339	Đinh Bảo Khánh	30/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.14	2.56	88.0	
1340	Phạm Thị An	14/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/11.14	2.88	80.0	
1341	Đoàn Thị Minh ánh	14/08/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.14	3.06	79.0	
1342	Nguyễn Thị Thanh Bình	30/12/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.14	2.91	79.0	
1343	Đào Thùy Dương	26/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.14	2.53	78.0	
1344	Hoàng Anh Đức	24/08/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.14	2.88	88.0	
1345	Vi Việt Linh	11/01/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/11.14	2.66	79.0	
1346	Đỗ Thị Ngọc Ngà	31/07/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.14	3.03	80.0	
1347	Hoàng Việt Thắng	22/04/1997	Tỉnh Hà Tây	CQ53/11.14	3.16	87.0	
1348	Dương Thu Trang	27/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.14	3.03	78.0	
1349	Vũ Thu Trang	24/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/11.14	2.91	79.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1350	Lê Thị Phương Trâm	01/06/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.14	2.97	78.0	
1351	Nguyễn Thị Thanh Hà	06/05/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.15	2.88	80.0	
1352	Nguyễn Thị Hoa	03/04/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.15	2.91	80.0	
1353	Phan Thị Hồng	26/01/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.15	2.66	79.0	
1354	Phạm Thị Hồng Huế	23/03/1996	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.15	2.69	80.0	
1355	Tạ Thị Thanh Huế	16/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.15	2.63	78.0	
1356	Đặng Khánh Linh	21/07/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/11.15	2.69	80.0	
1357	Huỳnh Nhật Linh	13/01/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.15	2.53	80.0	
1358	Nguyễn Phương Anh	23/08/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.16	2.66	86.0	
1359	Trần Thị Ngọc Bích	04/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.16	2.69	81.0	
1360	Nguyễn Thị Chinh	07/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.16	3.09	81.0	
1361	Bùi Thị Bích Đào	05/12/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.16	2.72	79.0	
1362	Nguyễn Thu Hằng	28/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.16	2.53	81.0	
1363	Trần Thị Ngân Hằng	23/06/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.16	2.53	81.0	
1364	Vũ Thị Huế	23/03/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.16	2.53	86.0	
1365	Nguyễn Thị Hương	30/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.16	2.97	82.0	
1366	Chu Thị Mỹ Linh	09/06/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.16	3.13	80.0	
1367	Tạ Thị Thu Phương	25/09/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.16	3.16	81.0	
1368	Nguyễn Minh Sơn	10/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.16	2.94	88.0	
1369	Phùng Thị Tâm	12/07/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.16	3.03	81.0	
1370	Vũ Kim Thoa	17/12/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/11.16	2.69	81.0	
1371	Nguyễn Quang Tiến	31/12/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.16	2.81	79.0	
1372	Nguyễn Thị Xuân	22/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/11.16	2.5	80.0	
1373	Nguyễn Thị Dung	27/08/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/11.17	2.91	78.0	
1374	Đỗ Quang Điệp	17/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.17	2.88	81.0	
1375	Vũ Thị Thu Hằng	21/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.17	2.66	80.0	
1376	Nguyễn Quỳnh Hoa	02/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.17	3.16	81.0	
1377	Hoàng Thị Huyền	04/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.17	2.5	80.0	
1378	Nguyễn Thị Thu Hương	24/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/11.17	2.75	80.0	
1379	Phạm Thu Hường	18/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.17	2.66	81.0	
1380	Bùi Thị Vân Khánh	10/11/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.17	2.59	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1381	Vũ Thị Thanh Thủy	29/12/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.17	3.13	81.0	
1382	Nguyễn Thành Trung	07/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.17	2.53	88.0	
1383	Trần Thị Thu Hà	26/10/1997 8:38:13 AM	TP Hà Nội	CQ53/11.17	2.69	81.0	
1384	Phạm Quỳnh Anh	07/09/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/11.18	2.81	76.0	
1385	Võ Thị Quỳnh Anh	20/11/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/11.18	2.69	80.0	
1386	Nguyễn Linh Chi	25/12/1997	Tỉnh Lạng Sơn	CQ53/11.18	2.53	88.0	
1387	Phạm Hồng Duyên	10/09/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/11.18	2.56	82.0	
1388	Vũ Thị Thanh Hà	29/10/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.18	3.22	79.0	
1389	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/07/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.18	2.81	80.0	
1390	Vũ Thị Phương Hạnh	27/03/1997	TP Hải Phòng	CQ53/11.18	2.88	77.0	
1391	Phạm Thị Thanh Hải	29/03/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/11.18	3.25	78.0	
1392	Hồ Thị Khánh Huyền	05/08/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/11.18	2.59	77.0	
1393	Chu Khánh Linh	03/05/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/11.18	2.72	81.0	
1394	Lê Thị Thuỳ Linh	20/06/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.18	2.56	77.0	
1395	Tạ Hà Linh	29/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.18	2.91	79.0	
1396	Nguyễn Phương Mai	28/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/11.18	3.34	76.0	
1397	Vũ Thị Nhung	11/11/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/11.18	2.56	78.0	
1398	Nguyễn Phương Thúy	24/04/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/11.18	2.94	78.0	
1399	Vũ Thị Anh	02/11/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/16.01	3.16	86.0	
1400	Mai Thùy Dương	17/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/16.01	3.06	88.0	
1401	Đỗ Thị Hà	24/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/16.01	3.16	79.0	
1402	Trần Thu Hà	08/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/16.01	2.75	86.0	
1403	Vũ Thị Huệ	28/08/1996	Tỉnh Nam Định	CQ53/16.01	2.88	78.0	
1404	Nguyễn Thị Liên	20/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/16.01	3.06	78.0	
1405	Nguyễn Văn Nam	09/02/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/16.01	2.63	78.0	
1406	Trần Thị Phượng	15/09/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/16.01	2.63	78.0	
1407	Nguyễn Thị Tuyết	16/07/1996	TP Hà Nội	CQ53/16.01	2.53	78.0	
1408	Lê Minh Anh	01/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/16.02	2.69	80.0	
1409	Phạm Minh Anh	24/09/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/16.02	3	85.0	
1410	Phạm Thị Thùy Dương	12/05/1997	TP Hải Phòng	CQ53/16.02	3.13	78.0	
1411	Nguyễn Hoa Hạ	13/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/16.02	2.59	79.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1412	Vũ Yến Hoa	26/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/16.02	2.75	75.0	
1413	Phạm Thị Diệu Linh	01/03/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/16.02	3.16	78.0	
1414	Trần Thị Thu Thảo	13/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/16.02	2.94	76.0	
1415	Nguyễn Vũ Thu Thủy	27/12/1996	TP Hà Nội	CQ53/16.02	3.53	79.0	
1416	Trần Huyền Trang	19/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/16.02	3.03	86.0	
1417	Vũ Mạnh Tuấn	26/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/16.02	2.53	86.0	
1418	Trần Thị Hải Yến	03/01/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/16.02	3.09	82.0	
Khoa : Kế toán							
Sinh viên : Khá							
1419	Dương Thị Hồng	17/06/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.01	3.18	85.0	
1420	Phùng Thị Thùy Linh	05/12/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.01	2.9	89.0	
1421	Nguyễn Thị Mến	16/02/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/21.01	2.75	89.0	
1422	Đới Thị Hồng Ngân	27/03/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.01	2.95	90.0	
1423	Đào Thị Phương	23/08/1994	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/21.01	3.08	85.0	
1424	Nguyễn Thanh Phượng	28/01/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.01	2.88	84.0	
1425	Đinh Thị Phương Thảo	05/05/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.01	3.05	85.0	
1426	Ngô Vân Anh	08/10/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.02	3.08	84.0	
1427	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	29/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.02	2.58	81.0	
1428	Đậu Tuấn Dũng	19/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.02	3.05	83.0	
1429	Nguyễn Thị Thanh Hằng	01/07/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.02	2.65	79.0	
1430	Hoàng Thị Hường	15/11/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.02	3.03	80.0	
1431	Vũ Thị Thảo Nguyên	20/07/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.02	3.18	81.0	
1432	Nguyễn Thị Quyên	01/09/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/21.02	3.08	84.0	
1433	Bùi Thị Mai Thương	06/12/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.02	2.78	88.0	
1434	Nguyễn Thị Uyên	19/01/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.02	3	88.0	
1435	Trần Thành Vương	23/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.02	2.78	78.0	
1436	Nguyễn Thị Thanh Hường	16/10/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.03	2.9	84.0	
1437	Phạm Thị Hường	26/12/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.03	3.08	84.0	
1438	Trần Thị Phương	10/01/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/21.03	2.65	84.0	
1439	Hà Phương Thảo	14/10/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/21.03	2.75	90.0	
1440	Phạm Hữu Bằng	09/06/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.04	2.7	93.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1441	Lê Kỳ Duyên	28/07/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/21.04	3	87.0	
1442	Phùng Minh Quý Giang	15/07/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/21.04	3.15	95.0	
1443	Lâm Thị Mỹ Hạnh	28/09/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.04	2.6	85.0	
1444	Nguyễn Mỹ Hạnh	29/06/1995	Tỉnh Hà Giang	CQ51/21.04	2.98	85.0	
1445	Nguyễn Thị Hảo	15/07/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.04	3.13	85.0	
1446	Đào Thị Thanh Hằng	06/11/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/21.04	3.05	87.0	
1447	Phạm Thị Thanh Huyền	20/10/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/21.04	2.85	94.0	
1448	Trịnh Thị Tâm	16/03/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/21.04	3.05	89.0	
1449	Bạch Thị Thu	05/04/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.04	2.8	85.0	
1450	Vũ Thị Hoài Thu	22/07/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/21.04	2.58	85.0	
1451	Nguyễn Thị Thúy	29/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.04	3.08	87.0	
1452	Lê Thị Trâm Anh	11/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.05	2.65	83.0	
1453	Phạm Thúy Hằng	10/10/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.05	2.73	83.0	
1454	Lê Lan Hương	29/10/1995	Tỉnh Hà Giang	CQ51/21.05	2.75	84.0	
1455	Ninh Khắc Lâm	02/04/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.05	2.75	83.0	
1456	Phan Khánh Linh	30/08/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/21.05	2.5	82.0	
1457	Phạm Thị Ngọc	12/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.05	2.9	83.0	
1458	Nguyễn Bạch Tuyết Nhung	12/03/1995	Tỉnh Yên Bái	CQ51/21.05	2.63	83.0	
1459	Nguyễn Thành Phương	08/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.05	2.93	83.0	
1460	Lê Thị Thắm	08/12/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/21.05	3.08	84.0	
1461	Trần Minh Thư	03/02/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/21.05	3	83.0	
1462	Nguyễn Thị Vân Anh	24/03/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.06	2.83	87.0	
1463	Phạm Thu Hương	07/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.06	2.85	87.0	
1464	Nguyễn Đình Minh	16/11/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.06	2.83	80.0	
1465	Nguyễn Huyền Ngọc	06/11/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.06	3.13	84.0	
1466	Trần Thị Nhường	14/12/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.06	2.85	80.0	
1467	Hồ Viết Phương	24/04/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.06	3.1	85.0	
1468	Nguyễn Thu Thủy	07/07/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/21.06	3.05	82.0	
1469	Phạm Thị Thủy	16/10/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.06	3.1	82.0	
1470	Nguyễn Thị Hải Yến	30/09/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/21.06	2.9	83.0	
1471	Trần Thị Yến	31/07/1994	Tỉnh Thái Bình	CQ51/21.06	2.93	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1472	Nguyễn Thị Kim Chi	21/12/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.07	2.78	85.0	
1473	Hoàng Thị Cuối	03/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.07	3.15	84.0	
1474	Phan Thu Hà	20/04/1994	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/21.07	3.08	86.0	
1475	Phạm Thị Hà	10/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.07	2.78	86.0	
1476	Vũ Thuý Hằng	04/06/1995	TP Hải Phòng	CQ51/21.07	3.03	86.0	
1477	Đào Thị Kim Loan	16/05/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.07	2.9	91.0	
1478	Vũ Thị Phương	06/12/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.07	2.9	85.0	
1479	Đặng Ngọc Quang	26/09/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/21.07	2.65	84.0	
1480	Võ Thị Quỳnh Trang	30/01/1994	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/21.07	2.68	88.0	
1481	Cao Hoài Xim	15/02/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.07	2.9	85.0	
1482	Phạm Thị Yến	20/09/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/21.07	3.1	88.0	
1483	Vũ Thị Bảo Yến	17/02/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/21.07	2.75	91.0	
1484	Hồ Phương Anh	14/04/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.08	3	88.0	
1485	Nguyễn Quỳnh Anh	18/11/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.08	2.68	88.0	
1486	Nguyễn Thị Vân Anh	26/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.08	3	88.0	
1487	Vũ Đức Anh	31/10/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/21.08	3.15	90.0	
1488	Nguyễn Thị Hải	10/11/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/21.08	3.05	88.0	
1489	Nguyễn Thị Hồng Liên	27/05/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/21.08	3	88.0	
1490	Nguyễn Bích Ngọc	07/11/1993	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.08	3	91.0	
1491	Nguyễn Thị Thùy Trang	09/09/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.08	3.13	88.0	
1492	Nguyễn Hải Anh	09/04/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.09	2.9	82.0	
1493	Đào Thu Bình	14/02/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/21.09	3	86.0	
1494	Đặng Thị Diễm Hằng	23/01/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.09	2.58	82.0	
1495	Đỗ Thị Minh Hồng	08/12/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/21.09	2.85	81.0	
1496	Lương Gia Huy	07/09/1995	TP Hải Phòng	CQ51/21.09	2.9	81.0	
1497	Hoàng Thị Kiên	14/08/1994	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/21.09	3.1	82.0	
1498	Phạm Thuý Nga	07/11/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.09	2.8	86.0	
1499	Hoàng Thị Nguyệt	21/08/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.09	2.88	84.0	
1500	Nguyễn Phương Thảo	09/09/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/21.09	2.73	82.0	
1501	Đỗ Thị Chi	25/08/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/21.10	2.9	89.0	
1502	Đỗ Thị Thùy Dung	18/01/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.10	3.15	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1503	Lê Thị Hồng Lan	27/07/1994	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/21.10	3.03	84.0	
1504	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	25/12/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.10	2.7	84.0	
1505	Nguyễn Thị Tâm	18/09/1994	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.10	2.85	84.0	
1506	Đinh Huyền Trang	05/09/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/21.10	3.08	84.0	
1507	Nghiêm Xuân Cường	18/12/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.11	2.6	90.0	
1508	Phạm Thiện Hoàng	09/02/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/21.11	3.18	93.0	
1509	Nguyễn Thị Mây	27/07/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.11	2.98	86.0	
1510	Đặng Quang Minh	20/07/1995	TP Hải Phòng	CQ51/21.11	2.93	89.0	
1511	Đào Quang Tú	30/03/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.11	3.03	86.0	
1512	Tạ Thị Ngọc Hân	06/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/21.12	3	84.0	
1513	Nguyễn Thu Hiền	16/11/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.12	3.18	82.0	
1514	Tạ Thu Hiền	17/08/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/21.12	3.18	82.0	
1515	Đinh Thị Bích Ngọc	07/08/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/21.12	3.18	82.0	
1516	Lê Thị Trang Nhung	06/11/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.12	2.58	82.0	
1517	Phạm Thị Diệp	23/02/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.13	2.5	82.0	
1518	Nguyễn Thị Thùy Dương	28/03/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/21.13	3.1	82.0	
1519	Nguyễn Thị Thu Hà	04/07/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.13	3.15	82.0	
1520	Trần Thị Hảo	10/02/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.13	3.03	86.0	
1521	Đỗ Văn Hoàn	09/01/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.13	3.08	83.0	
1522	Nguyễn Tiến Hưng	04/01/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.13	3.03	86.0	
1523	Trần Li Li	14/04/1994	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/21.13	3.1	82.0	
1524	Bùi Hồng Nhung	20/05/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.13	2.83	82.0	
1525	Lê Hồng Nhung	02/09/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/21.13	2.75	86.0	
1526	Đỗ Quỳnh Như	01/02/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.13	2.55	85.0	
1527	Nguyễn Thị Thu	25/05/1995	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/21.13	2.98	82.0	
1528	Đào Thị Thu Trang	01/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.13	3.15	82.0	
1529	Hà Thị Kim Yến	23/08/1994	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/21.13	3	81.0	
1530	Trần Tuấn Dương	18/10/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.14	2.65	93.0	
1531	Kiều Hoa	02/01/1994	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.14	2.75	89.0	
1532	Hà Thị Ngọc Huê	16/11/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.14	3.13	85.0	
1533	Trần Thị Hương	09/02/1994	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/21.14	3.08	85.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1534	Nguyễn Ngọc Kiên	02/07/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/21.14	2.8	89.0	
1535	Nguyễn Thị Bích Ngọc	06/02/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/21.14	3.08	85.0	
1536	Lại Thị Thu Trang	23/09/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.14	2.9	85.0	
1537	Vũ Kiều Trang	22/08/1995	TP Hải Phòng	CQ51/21.14	2.68	91.0	
1538	Nguyễn Thị Hạnh Dung	12/10/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.15	2.7	84.0	
1539	Nguyễn Thị Hoa	01/11/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.15	3.1	84.0	
1540	Lê Thị Hương	04/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.15	2.5	84.0	
1541	Lê Hoàng Linh	25/12/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/21.15	3.03	84.0	
1542	Nguyễn Thị Ngọc Linh	20/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.15	2.63	83.0	
1543	Nguyễn Thị Khánh Ly	18/11/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/21.15	3.03	84.0	
1544	Ngô Thị Oanh	30/07/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.15	2.53	84.0	
1545	Nguyễn Thanh Thanh Quỳnh	15/03/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.15	2.83	84.0	
1546	Nguyễn Hoài Sơn	11/09/1994	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.15	2.8	84.0	
1547	Hoàng Tuyết Trinh	24/02/1995	TP Hải Phòng	CQ51/21.15	3.15	87.0	
1548	Phạm Thị Thu Hường	19/09/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/21.16	2.93	84.0	
1549	Nguyễn Thị Mỹ Linh	20/08/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.16	2.73	84.0	
1550	Nguyễn Đức Nam	28/01/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.16	2.78	87.0	
1551	Nguyễn Thị Minh Nhật	24/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/21.16	2.58	83.0	
1552	Ma Thị Nụ	10/04/1994	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/21.16	3.08	84.0	
1553	Nguyễn Thị Phương	20/10/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.16	3.13	84.0	
1554	Thái Thu Phương	07/09/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.16	2.8	89.0	
1555	Đỗ Thị Phượng	22/04/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.16	2.6	83.0	
1556	Nguyễn Thị Thu Huyền	08/06/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.17	2.58	84.0	
1557	Vũ Văn Hưng	19/08/1991	Tỉnh Hà Nam	CQ51/21.17	2.9	93.0	
1558	Bùi Thu Thủy	14/04/1995	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/21.17	2.73	84.0	
1559	Đỗ Hoàng Anh	28/09/1995 2:25:27 PM	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ51/21.17	2.65	84.0	
1560	Nguyễn Thế Khải	10/09/1995 2:27:47 PM	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/21.17	2.85	93.0	
1561	Nguyễn Minh Hiền	22/11/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.18	2.53	82.0	
1562	Trần Xuân Hữu	15/08/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.18	3.05	89.0	
1563	Vũ Hoàng Tuấn	23/03/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.18	2.55	85.0	
1564	Phạm Thị Ngát	19/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/21.19	2.7	92.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1565	Vũ Thị Thủy	18/09/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/21.19	2.98	92.0	
1566	Cao Quỳnh Trang	18/09/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/21.19	2.73	93.0	
1567	Nguyễn Quang Huy Hoàng	22/03/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/21.20	2.88	92.0	
1568	Lê Thị Quỳnh	03/05/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/21.20	3	89.0	
1569	Đào Thị Sang	08/09/1995	Tỉnh Hà Bắc	CQ51/21.20	2.6	91.0	
1570	Dương Đức Trung	11/03/1995 1:31:50 PM	TP Hà Nội	CQ51/21.20	2.95	88.0	
1571	Nguyễn Xuân An	19/05/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/22.01	2.55	88.0	
1572	Nguyễn Hương Giang	21/01/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/22.01	3.18	88.0	
1573	Trần Lê Thu Hiền	15/08/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/22.01	3.11	90.0	
1574	Phan Thị Mai Huê	20/07/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/22.01	2.68	89.0	
1575	Đỗ Hồng Nguyên	20/10/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/22.01	2.74	89.0	
1576	Nguyễn Ngọc Trâm	29/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/22.01	3.16	89.0	
1577	Lương Hùng Vương	25/03/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/22.01	3.08	89.0	
1578	Hoàng Thị Xuân	23/09/1994	Tỉnh Lạng Sơn	CQ51/22.01	2.55	87.0	
1579	Phạm Thị Thúy Ngọc	20/10/1995 2:32:50 PM	Tỉnh Thái Bình	CQ51/22.01	2.76	88.0	
1580	Lê Thị Tin Cúc	04/08/1994	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.02	2.71	82.0	
1581	Hoàng Thị Minh Ánh	22/11/1994	Tỉnh Hà Giang	CQ51/22.02	2.5	82.0	
1582	Phạm Quốc Bảo	22/03/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.02	2.53	90.0	
1583	Vũ Thị Hương Giang	04/04/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.02	3.11	84.0	
1584	Trần Văn Hiếu	24/04/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/22.02	3.13	83.0	
1585	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/01/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/22.02	2.74	82.0	
1586	Đoàn Thị Thanh Mai	22/07/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/22.02	2.76	82.0	
1587	Bùi Hải Ngọc	22/12/1995	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/22.02	2.87	84.0	
1588	Nguyễn Ngọc Quân	11/11/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/22.02	2.84	83.0	
1589	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	08/11/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/22.02	2.71	82.0	
1590	Nguyễn Thuý Quỳnh	21/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/22.02	2.76	82.0	
1591	Trịnh Đạt Trường	26/03/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/22.02	2.82	83.0	
1592	Lưu Tiến Dũng	25/02/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/22.03	3.03	83.0	
1593	Nguyễn Hải Đăng	08/08/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.03	2.58	82.0	
1594	Nguyễn Thị Hồng Nhung	18/11/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/22.03	2.63	86.0	
1595	Nguyễn Diệu Quỳnh	15/11/1995	TP Hải Phòng	CQ51/22.03	3.03	89.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1596	Phạm Thị Thảo	13/07/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/22.03	3.16	87.0	
1597	Vũ Thị Huế	15/10/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.04	2.82	86.0	
1598	Lê Văn Hùng	13/07/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/22.04	2.84	83.0	
1599	Nguyễn Ngọc Linh	14/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/22.04	3.16	89.0	
1600	Hoàng Xuân Tiến	15/09/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/22.04	2.79	83.0	
1601	Nguyễn Thị Trà	27/08/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/22.04	3.05	86.0	
1602	Nguyễn Huy Hoàng	04/08/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/22.04	2.55	83.0	
1603	Chu Tâm Duyên	22/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/22.05	3.16	84.0	
1604	Lê Anh Dũng	20/06/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/22.05	3.16	84.0	
1605	Nguyễn Thị Thu Hà	10/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/22.05	3.11	93.0	
1606	Vũ Thị Thuý Hà	30/10/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/22.05	3.05	85.0	
1607	Đặng Đình Hiệp	23/03/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/22.05	3.16	84.0	
1608	Trần Quốc Hoàn	27/06/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/22.05	2.92	83.0	
1609	Lường Thị Huyền	16/10/1994	Tỉnh Bắc Cạn	CQ51/22.05	2.89	83.0	
1610	Lê Quỳnh Mai	09/04/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.05	3.11	83.0	
1611	Tạ Thu Phương	19/08/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/22.05	3.16	88.0	
1612	Phạm Minh Quân	27/10/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/22.05	3.11	92.0	
1613	Lê Thị Thanh Thảo	14/01/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/22.05	3	86.0	
1614	Trần Thị Trang	23/12/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/22.05	3.03	85.0	
1615	Phạm Thị Thục Chi	09/12/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/22.06	2.92	88.0	
1616	Vũ Phương Dung	03/11/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.06	3.08	89.0	
1617	Nguyễn Văn Đại	06/08/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/22.06	3	93.0	
1618	Lê Thị Kim Ngân	10/10/1994	TP Hà Nội	CQ51/22.06	3.11	88.0	
1619	Phạm Hà Phong	22/02/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.06	3.18	93.0	
1620	Phạm Thị Rữu	26/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/22.06	3.08	91.0	
1621	Phạm Tràng Sơn	24/11/1994	TP Hà Nội	CQ51/22.06	2.89	88.0	
1622	Nguyễn Quốc Thắng	02/01/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/22.06	3.18	93.0	
1623	Nguyễn Hồng Thúy	04/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/22.06	3.08	86.0	
1624	Nguyễn Thủy Tiên	13/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/22.06	2.95	93.0	
1625	Nguyễn Quang Diệp	07/08/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ51/22.07	3.05	93.0	
1626	Nguyễn Thị Hợi	27/03/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/22.07	2.84	88.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1627	Lê Cao Khanh	01/03/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/22.07	3.03	88.0	
1628	Nguyễn Thị Thùy Linh	25/09/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.07	2.91	87.0	
1629	Vũ Thị Hương Ly	12/09/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/22.07	3.11	93.0	
1630	Lê Văn Mạnh	23/08/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/22.07	2.89	93.0	
1631	Nguyễn Đức Mạnh	17/12/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/22.07	2.84	88.0	
1632	Hoàng Xuân Minh	19/07/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/22.07	2.92	86.0	
1633	Đàm Thị Minh Ngọc	22/08/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/22.07	3.13	93.0	
1634	Lương Thị Thoa	19/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/22.07	2.89	86.0	
1635	Nguyễn Thị Thu Trang	07/04/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/22.07	2.92	88.0	
1636	Trần Quang Trung	16/09/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/22.07	2.84	93.0	
1637	Hoàng Thị Tuyền	02/02/1994	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/22.07	2.82	88.0	
1638	Hoàng Thị Uyên	21/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/22.07	2.89	87.0	
1639	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	18/07/1995	Tỉnh Lào Cai	CQ51/22.08	3.13	86.0	
1640	Nguyễn Quý Hưng	18/09/1995	Tỉnh Yên Bái	CQ51/22.08	2.5	87.0	
1641	Tạ Hoàng Long	04/07/1995	Tỉnh Lào Cai	CQ51/22.08	3	81.0	
1642	Trịnh Thị Mai Ngần	23/10/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/22.08	2.79	87.0	
1643	Nguyễn Phương Ngọc	07/07/1994	Tỉnh Cao Bằng	CQ51/22.08	3.05	85.0	
1644	Bùi Ngọc Tạo	24/09/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/22.08	3.11	93.0	
1645	Lê Thị Thu Thanh	23/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/22.08	3.08	88.0	
1646	Chu Thị Thủy	15/07/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/22.08	2.76	85.0	
1647	Phùng Thị Trang	30/03/1995	Tỉnh Hòa Bình	CQ51/22.08	3	87.0	
1648	Nông Thị Bích Tuyết	05/05/1994	Tỉnh Bắc Kạn	CQ51/22.08	3.08	85.0	
1649	Lê Quang Vinh	22/12/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/22.08	3.05	82.0	
1650	Phạm Minh Anh	21/08/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.01	3.09	83.0	
1651	Nguyễn Thị Diệp	30/09/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.01	2.81	83.0	
1652	Vũ Thanh Hà	25/05/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.01	2.97	82.0	
1653	Lương Thị Thanh Huyền	15/11/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/21.01	3.06	83.0	
1654	Lê Thị Nhật Lệ	28/06/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.01	2.63	83.0	
1655	Hứa Thị Quyên	24/05/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/21.01	3	83.0	
1656	Hoàng Thị Thúy	26/03/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.01	2.78	83.0	
1657	Trần Thị Trang	02/01/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/21.01	3.13	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1658	Trần Thị Trang	04/04/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.01	3.09	83.0	
1659	Nguyễn Sơn Tùng	01/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.01	3	83.0	
1660	Hà Thùy Dương	24/07/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.02	3.03	83.0	
1661	Tống Thị Hòa	19/05/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.02	3	83.0	
1662	Hà Thị Thanh Hương	07/05/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.02	3.16	87.0	
1663	Lưu Thị Hương	14/10/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.02	3.16	83.0	
1664	Ngô Thị Thu Hương	06/06/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/21.02	2.63	83.0	
1665	Vũ Thị Nhàn	26/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.02	2.91	83.0	
1666	Hoàng Thị Nhung	16/01/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.02	2.69	87.0	
1667	Lê Thu Thảo	22/11/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/21.02	2.88	83.0	
1668	Nguyễn Thu Thảo	20/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.02	3.19	83.0	
1669	Lê Thị Chính	23/01/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.03	2.78	83.0	
1670	Nguyễn Thị Linh Giang	01/11/1996	Tỉnh Quảng Bình	CQ52/21.03	3.09	83.0	
1671	Bùi Ngọc Hà	27/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.03	2.97	87.0	
1672	Dương Thị Hòa	29/06/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.03	2.84	83.0	
1673	Lương Thị Hồng	20/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.03	2.97	82.0	
1674	Nguyễn Yến Linh	21/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.03	2.69	83.0	
1675	Vũ Thị Linh	19/08/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.03	2.5	83.0	
1676	Nguyễn Thị Loan	18/09/1996	Tỉnh Lai Châu	CQ52/21.03	2.61	83.0	
1677	Nguyễn Thị Oanh	06/01/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/21.03	3.03	84.0	
1678	Nguyễn Thị Thảo	19/11/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/21.03	2.88	83.0	
1679	Đỗ Thị Trang	10/04/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ52/21.03	3.03	83.0	
1680	Nguyễn Thị Huyền Trang	04/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.03	2.94	83.0	
1681	Vũ Thị Thuỳ Trang	09/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.03	3.19	83.0	
1682	Dương Quỳnh Anh	06/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.04	2.81	85.0	
1683	Đỗ Thị Ánh	05/09/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/21.04	3	83.0	
1684	Nguyễn Hải Hà	26/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.04	2.81	83.0	
1685	Nguyễn Thu Hà	31/10/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.04	3.06	83.0	
1686	Lê Thị Thu Hằng	09/07/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/21.04	2.94	83.0	
1687	Trần Thị Thu Hiền	03/10/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.04	2.63	83.0	
1688	Đỗ Thị Hòa	14/02/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.04	3.09	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1689	Nguyễn Thị Hồng	04/03/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.04	2.56	83.0	
1690	Nguyễn Thị Thanh Lam	09/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.04	2.91	83.0	
1691	Hoàng Thị Lê Na	28/12/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.04	3	83.0	
1692	Nguyễn Hoài Nam	27/08/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.04	2.94	82.0	
1693	Quản Thị Tuyết Nga	13/10/1991	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.04	3.16	83.0	
1694	Quản Thị Thu Thảo	13/03/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.04	3	83.0	
1695	Trần Thu Thủy	15/11/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/21.04	2.84	87.0	
1696	Nguyễn Thị Trang	22/11/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/21.04	2.69	83.0	
1697	Đỗ Thu Hà	28/04/1996		CQ52/21.04	3.16	83.0	
1698	Hà Ngọc Ánh	24/04/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/21.05	2.59	83.0	
1699	Đỗ Thuỳ Dung	22/02/1994	TP Hà Nội	CQ52/21.05	2.66	83.0	
1700	Nguyễn Thị Dung	07/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.05	2.94	83.0	
1701	Trần Thị Lệ Duyên	12/01/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.05	3	83.0	
1702	Nguyễn Thị Ngọc Hà	08/06/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.05	3.06	83.0	
1703	Mai Thị Thu Hường	19/05/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.05	2.59	83.0	
1704	Nguyễn Thị Lan	05/10/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.05	2.78	83.0	
1705	Nguyễn Thị Ngọc Lan	13/10/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.05	3	83.0	
1706	Lê Thái Mỹ Linh	27/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.05	3.06	90.0	
1707	Lê Thị Loan	07/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.05	2.53	83.0	
1708	Nguyễn Thị Mai	02/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.05	2.78	83.0	
1709	Dương Hà Phương	17/02/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.05	3.19	83.0	
1710	Nguyễn Thị Minh Phương	22/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.05	2.88	83.0	
1711	Nguyễn Thị Thu Thảo	17/09/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/21.05	3.06	83.0	
1712	Nguyễn Thị Thùy	19/04/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.05	3	83.0	
1713	Nguyễn Thị Kiều Trang	23/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.05	2.63	83.0	
1714	Nguyễn Thị Thu Trang	18/01/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.05	2.88	83.0	
1715	Lưu Thị Ngọc Tú	01/09/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/21.05	2.78	85.0	
1716	Thăng Thị Vân Anh	15/12/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.06	2.59	83.0	
1717	Ngô Thị Linh Giang	15/08/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/21.06	2.72	82.0	
1718	Nguyễn Thanh Hoa	28/09/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.06	2.69	83.0	
1719	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/11/1996	Tỉnh Quảng Bình	CQ52/21.06	3.06	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1720	Nguyễn Thị Hải Linh	30/10/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.06	2.72	83.0	
1721	Đỗ Thị Nguyệt	14/04/1995	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.06	3	83.0	
1722	Lưu Thị Thoa	05/09/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.06	2.75	82.0	
1723	Trần Ngọc Ánh	10/10/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.07	2.94	83.0	
1724	Vũ Thuý Chinh	13/03/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.07	3.06	83.0	
1725	Trần Thị Ngọc Dinh	08/02/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.07	2.94	86.0	
1726	Nguyễn Hoàng Hải	18/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.07	2.69	83.0	
1727	Lê Thị Hương	24/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.07	2.94	83.0	
1728	Võ Thị Hương	30/06/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.07	2.63	87.0	
1729	Nguyễn Phương Liên	28/02/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.07	2.53	83.0	
1730	Nguyễn Thị Linh	17/09/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.07	2.65	83.0	
1731	Nguyễn Thùy Linh	30/06/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.07	3.06	82.0	
1732	Trần Diệu Linh	02/11/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/21.07	3	83.0	
1733	Tống Thị Ngân	07/12/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.07	3.03	83.0	
1734	Nguyễn Xuân Quỳnh	05/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.07	2.72	83.0	
1735	Nguyễn Thị Thường	09/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.07	2.66	83.0	
1736	Bùi Thị Trang	01/11/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.07	2.88	83.0	
1737	Lê Thị Huyền Trang	27/12/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.07	2.53	83.0	
1738	Nguyễn Thị Trang	25/02/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.07	3.16	83.0	
1739	Nguyễn Thu Trang	02/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.07	2.88	84.0	
1740	Trần Thu Uyên	02/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.07	2.88	83.0	
1741	Lê Ngọc Anh	31/12/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.08	2.81	83.0	
1742	Chu Thị Mỹ Duyên	14/07/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/21.08	3.19	83.0	
1743	Đinh Thị Hiên	24/09/1995	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.08	3.13	83.0	
1744	Nguyễn Thị Hoa	15/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.08	2.63	83.0	
1745	Nguyễn Thị Hòa	19/12/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.08	2.81	83.0	
1746	Đỗ Mai Linh	28/08/1996	Tỉnh Sơn La	CQ52/21.08	3.13	83.0	
1747	Bùi Thị ánh Ngọc	14/07/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.08	3	86.0	
1748	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	23/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.08	3.13	86.0	
1749	Nguyễn Thị Thu	10/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.08	2.69	83.0	
1750	Nguyễn Thùy Trang	08/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.08	2.94	86.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1751	Hồ Ngọc Huyền	13/03/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.08	3.06	83.0	
1752	Trần Thị Hà Trang	17/03/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.08	2.91	83.0	
1753	Nguyễn Thị Vân Anh	03/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.09	2.91	83.0	
1754	Nguyễn Thị Thu Đương	13/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.09	2.88	83.0	
1755	Trần Thị Nguyệt Hà	26/03/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.09	2.97	83.0	
1756	Ngô Thị Thu Hương	20/09/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.09	2.59	83.0	
1757	Trịnh Thị Hường	01/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.09	3.19	83.0	
1758	Nguyễn Hương Ly	17/01/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/21.09	2.88	85.0	
1759	Đồng Thị Kim Ngân	13/12/1994	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.09	2.79	83.0	
1760	Lê Thị Ngoan	26/02/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.09	3.06	83.0	
1761	Vũ Thị Ngọc	05/03/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.09	2.91	82.0	
1762	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	28/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.09	3.09	83.0	
1763	Phạm Thị Hồng Nhung	04/12/1996	Tỉnh Lào Cai	CQ52/21.09	3.13	84.0	
1764	Nguyễn Thị Thu Thảo	13/07/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.09	3	83.0	
1765	Đỗ Thị Hồng Vân	09/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.09	2.78	83.0	
1766	Trương Thị Xen	15/10/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.09	3.03	83.0	
1767	Nguyễn Thị Bích	15/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.10	3.13	83.0	
1768	Nguyễn Thị Ngọc Chinh	27/08/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.10	3.06	83.0	
1769	Lê Thị Hà	04/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.10	2.94	84.0	
1770	Nguyễn Thị Hải	19/12/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.10	2.53	83.0	
1771	Bùi Thanh Huyền	21/07/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.10	2.88	85.0	
1772	Đinh Quang Hùng	07/10/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/21.10	3.09	83.0	
1773	Ngô Ngọc Hoài Ngân	15/11/1996	Tỉnh Long An	CQ52/21.10	2.66	83.0	
1774	Nguyễn Thị Hồng Nhi	07/03/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.10	2.69	83.0	
1775	Nguyễn Thị Nhung	08/09/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.10	2.97	83.0	
1776	Nguyễn Duy Thanh	02/07/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/21.10	2.91	83.0	
1777	Hoàng Thị Thiên Trang	01/12/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.10	3.09	83.0	
1778	Vũ Thị Trang	17/11/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.10	3.06	83.0	
1779	Phạm Hải Yến	17/10/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/21.10	2.91	85.0	
1780	Chu Thị Bích	10/07/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.11	2.88	83.0	
1781	Lưu Phương Chinh	29/07/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.11	2.88	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1782	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	21/02/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.11	2.75	83.0	
1783	Đỗ Thị Hảo	20/12/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.11	3	83.0	
1784	Phạm Thị Minh Hằng	18/06/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.11	2.66	83.0	
1785	Trần Thanh Hoa	10/10/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.11	2.81	83.0	
1786	Lê Thị Hoài	04/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.11	2.97	91.0	
1787	Ngô Thị Thanh Huyền	25/01/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.11	2.91	83.0	
1788	Nguyễn Thị Hường	29/05/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.11	2.93	83.0	
1789	Võ Thị Lê	14/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.11	3.13	89.0	
1790	Nguyễn Thị Mỹ Linh	12/11/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/21.11	2.78	82.0	
1791	Hạ Đình Nam	27/07/1996	Tỉnh Phú Thọ	CQ52/21.11	2.78	83.0	
1792	Phạm Thị Thùy Ngân	12/07/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.11	3	83.0	
1793	Nguyễn Hồng Nhung	13/10/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.11	2.94	88.0	
1794	Nguyễn Thị Thủy Nhung	11/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.11	2.97	83.0	
1795	Nguyễn Thị Tâm	05/12/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/21.11	3.16	83.0	
1796	Nguyễn Thị Thu	06/01/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.11	2.94	83.0	
1797	Lê Thị Thu Trang	03/08/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.11	2.91	83.0	
1798	Nguyễn Thị Việt Trinh	30/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.11	3.13	89.0	
1799	Phạm Thị Ngọc Bích	19/01/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.11	3.03	83.0	
1800	Vũ Thị Ngọc Ánh	02/05/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.12	3.19	83.0	
1801	Phạm Thị Hồng Diệu	10/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.12	2.66	83.0	
1802	Phạm Kiều Dung	18/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.12	2.53	85.0	
1803	Nguyễn Thị Thuý Hằng	28/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.12	2.97	83.0	
1804	Nguyễn Thị Thanh Huế	02/05/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.12	2.66	83.0	
1805	Bùi Nhật Lệ	25/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.12	2.81	83.0	
1806	Đỗ Thị Nhật Lệ	16/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.12	2.69	83.0	
1807	Đinh Thị Nhung	25/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.12	3.09	83.0	
1808	Trần Thị Quyên	10/02/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.12	2.94	83.0	
1809	Võ Thị Hương Quỳnh	12/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.12	2.5	83.0	
1810	Hà Phương Thảo	06/01/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/21.12	3.19	83.0	
1811	Đỗ Tùng Anh	27/05/1996	Tỉnh Lào Cai	CQ52/21.13	2.91	83.0	
1812	Nguyễn Đức Anh	22/12/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/21.13	3.16	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1813	Đỗ Quỳnh Diệp	21/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.13	2.54	83.0	
1814	Bùi Thị Hòa	25/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.13	2.75	85.0	
1815	Nguyễn Thị Khánh Huyền	24/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.13	2.88	83.0	
1816	Phạm Thanh Huyền	21/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.13	2.78	86.0	
1817	Lê Phương Linh	01/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.13	3.03	83.0	
1818	Lê Thị Linh	04/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.13	2.72	85.0	
1819	Trần Thị Thuỳ Linh	14/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.13	2.59	83.0	
1820	Hoàng Thị Trà My	03/03/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.13	2.75	83.0	
1821	Trần Thị Thu Ngân	24/10/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.13	3.16	83.0	
1822	Đỗ Thị Thắm	15/11/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.13	2.84	83.0	
1823	Nguyễn Thị Thủy	04/04/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.13	2.88	83.0	
1824	Cao Thanh Thư	05/03/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/21.13	2.84	83.0	
1825	Vũ Thu Thương	02/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.13	2.84	83.0	
1826	Nguyễn Thị Trang	14/12/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.13	3.09	83.0	
1827	Phan Anh Tùng	22/12/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.13	2.63	87.0	
1828	Hoàng Thị Vân	10/01/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/21.13	3.09	86.0	
1829	Trần Thị Vân	19/02/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.13	3.16	83.0	
1830	Đỗ Thị Ngọc Anh	11/02/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/21.14	2.94	83.0	
1831	Trần Đức Duy	27/07/1995	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.14	3.07	83.0	
1832	Mai Thu Hà	26/03/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.14	3.06	83.0	
1833	Nguyễn Thị Phương Hoa	01/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.14	2.69	82.0	
1834	Bùi Thị Thu Hường	26/07/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.14	3.09	83.0	
1835	Phạm Thị Thùy Linh	23/12/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.14	2.72	83.0	
1836	Lê Thanh Mai	14/05/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.14	2.75	83.0	
1837	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.14	2.88	83.0	
1838	Cao Thị Bích Phương	12/04/1996	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ52/21.14	2.75	83.0	
1839	Nguyễn Thị Thoa	21/12/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.14	2.91	83.0	
1840	Hoàng Thị Diệu Thu	24/01/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/21.14	3.13	83.0	
1841	Vũ Thị Thu	05/07/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.14	2.91	83.0	
1842	Phạm Thị Thủy	10/12/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.14	2.53	83.0	
1843	Nguyễn Mỹ Linh Chi	17/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.15	2.97	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1844	Nguyễn Thị Đào	14/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.15	3.09	83.0	
1845	Dương Thu Hương	30/09/1996	Tỉnh Lào Cai	CQ52/21.15	3.09	86.0	
1846	Phùng Thị Hương	11/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.15	3.19	83.0	
1847	Mai Thị Lệ	26/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.15	3.04	83.0	
1848	Vũ Thùy Linh	21/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.15	2.94	83.0	
1849	Đặng Thị Thúy Minh	30/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.15	2.55	82.0	
1850	Trần Thị Thảo	25/08/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.15	3.16	83.0	
1851	Phùng Thị Thúy	30/01/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.15	3.19	83.0	
1852	Nguyễn Hà Trang	07/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.15	3.13	83.0	
1853	Nguyễn Tuấn Anh	30/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.16	2.97	90.0	
1854	Nguyễn Thị Ánh	11/05/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.16	2.93	83.0	
1855	Nguyễn Thị Duyên	03/03/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.16	3.03	87.0	
1856	Nguyễn Thị Hằng	12/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.16	2.75	83.0	
1857	Đinh Thị Hiền	13/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.16	2.91	86.0	
1858	Đỗ Thị Thu Hương	26/11/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.16	2.97	83.0	
1859	Nguyễn Thị Thu Hương	25/02/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.16	2.66	83.0	
1860	Đỗ Thị Thùy Linh	18/04/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.16	2.72	83.0	
1861	Bùi Hạnh Mai	27/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.16	2.91	79.0	
1862	Nguyễn Thị Thuận	29/11/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.16	2.94	83.0	
1863	Đoàn Thị Trang	02/07/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/21.16	2.84	78.0	
1864	Vũ Thuỳ Trang	07/10/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.16	2.63	83.0	
1865	Lý Anh Thư	16/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.16	2.56	83.0	
1866	Nguyễn Thị Minh Hải	29/09/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.16	2.63	83.0	
1867	Phạm Thị Diễm	29/08/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.17	3	83.0	
1868	Nguyễn Thu Hằng	27/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.17	2.84	83.0	
1869	Lê Nguyễn Phương Hoa	11/12/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.17	2.56	83.0	
1870	Hoàng Thị Thu Huệ	04/12/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.17	2.69	83.0	
1871	Vũ Thuỳ Linh	10/11/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.17	2.97	87.0	
1872	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	27/07/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.17	2.84	83.0	
1873	Lê Thị Huyền Như	28/04/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.17	2.59	83.0	
1874	Nguyễn Thị Bích Phượng	14/08/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.17	2.91	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1875	Đoàn Thị Minh Tâm	19/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.17	3	91.0	
1876	Đàm Thị Thu Trang	06/03/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.17	2.78	83.0	
1877	Nguyễn Lê Như Trang	19/02/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.17	3.13	83.0	
1878	Nguyễn Thị Xoan	28/11/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.17	2.97	83.0	
1879	Lâm Hải Anh	25/02/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.18	2.69	83.0	
1880	Trương Thị Bảo Anh	19/02/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.18	3.13	83.0	
1881	Nguyễn Thanh Bình	19/11/1996	Tỉnh Sơn La	CQ52/21.18	2.84	87.0	
1882	Nguyễn Thị Huệ	15/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.18	2.72	83.0	
1883	Vy Thị Hương	21/05/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.18	3.19	83.0	
1884	Lê Thị Hường	01/05/1994	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.18	2.69	83.0	
1885	Đặng Thị Hải Lê	22/08/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.18	2.56	83.0	
1886	Trần Thị Mai	08/07/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.18	3.16	83.0	
1887	Cao Thúy Nga	12/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.18	2.97	83.0	
1888	Nguyễn Thị Kim Ngân	20/04/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.18	2.88	83.0	
1889	Trần Thanh Ngọc	05/07/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/21.18	2.72	83.0	
1890	Lê Thị Ngọc Quỳnh	22/05/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.18	2.69	83.0	
1891	Trần Thị Thanh Thảo	01/12/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/21.18	3.13	83.0	
1892	Nguyễn Ngọc Trâm	26/09/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/21.18	2.84	82.0	
1893	Nguyễn Thị Vân Anh	24/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.19	2.84	88.0	
1894	Đoàn Thị Hồng Ánh	24/11/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.19	2.94	88.0	
1895	Bùi Thuỳ Dương	12/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.19	2.66	83.0	
1896	Phan Anh Đảng	26/02/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.19	2.53	83.0	
1897	Lê Trà Giang	09/03/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.19	3	83.0	
1898	Trần Thu Hiền	13/11/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.19	3.09	83.0	
1899	Vũ Thị Thùy Linh	23/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.19	2.75	89.0	
1900	Nguyễn Tiến Thành	22/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.19	2.66	83.0	
1901	Đỗ Thị Thuý Uyên	08/09/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.19	2.97	83.0	
1902	Đàm Hải Vân	10/04/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.19	3.19	83.0	
1903	Trần Thị Hà Trang	01/03/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.19	2.81	83.0	
1904	Đặng Thị Tươi	22/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.19	3.03	83.0	
1905	Hoàng Tiến Đạt	18/11/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/21.20	2.57	91.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1906	Phùng Thị Hạnh	29/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.20	2.66	83.0	
1907	Lê Thị Thanh Hiền	14/02/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.20	3.09	90.0	
1908	Ngô Thị Huê	03/07/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/21.20	2.84	83.0	
1909	Đinh Thị Ngọc Mai	16/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.20	2.88	83.0	
1910	Đỗ Quang Minh	07/09/1993	TP Hà Nội	CQ52/21.20	2.53	83.0	
1911	Phạm Thị Nguyệt	30/06/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.20	2.81	83.0	
1912	Nguyễn Thị Nhuần	19/04/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.20	3.19	83.0	
1913	Cao Thị Nhung	17/05/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.20	3.16	83.0	
1914	Triệu Thùy Nhung	08/04/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/21.20	3.17	83.0	
1915	Trần Mỹ Quỳnh	08/10/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/21.20	2.75	86.0	
1916	Lê Thị Thảo	01/04/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.20	3.03	92.0	
1917	Nguyễn Phương Thoa	18/01/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/21.20	2.59	83.0	
1918	Vũ Thanh Hiền	20/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.20	3.06	83.0	
1919	Đỗ Vân Anh	22/02/1996	LB Nga	CQ52/21.21	3.09	86.0	
1920	Phạm Thị Lan Anh	09/09/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/21.21	3.16	83.0	
1921	Phạm Thị Vân Anh	15/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.21	2.81	83.0	
1922	Lê Mỹ Dung	11/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.21	3.06	83.0	
1923	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10/07/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.21	2.53	83.0	
1924	Phan Thị Giang	19/01/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.21	3.09	83.0	
1925	Đỗ Thị Hà	20/03/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.21	2.94	83.0	
1926	Nguyễn Thị Thu Hằng	20/02/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.21	3.03	86.0	
1927	Đoàn Thị Hoa	12/06/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.21	3.16	83.0	
1928	Nguyễn Quốc Nam	26/06/1996	Tỉnh Lai Châu	CQ52/21.21	3.03	83.0	
1929	Nguyễn Thị Nhàn	18/05/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.21	2.63	83.0	
1930	Lục Thị Thanh Phượng	27/03/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/21.21	3	83.0	
1931	Đỗ Thị Phương Thanh	19/04/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.21	2.75	83.0	
1932	Phùng Thị Sáu Thư	28/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.21	2.94	83.0	
1933	Hoàng Thị Thương	07/04/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.21	3.16	83.0	
1934	Nguyễn Thị Trang	05/10/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.21	2.75	83.0	
1935	Triệu Thị Trinh	23/04/1996	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/21.21	2.78	86.0	
1936	Cù Thị Xuân	14/09/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.21	3.06	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1937	Vũ Thị An	06/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.21	2.63	83.0	
1938	Trần Thị Minh Anh	24/11/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.21	2.56	83.0	
1939	Thái Thị Vân Anh	14/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.22	3.16	85.0	
1940	Trương Tuấn Đạt	30/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.22	2.94	83.0	
1941	Võ Thị Minh Gái	03/06/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.22	2.84	83.0	
1942	Phạm Thị Thúy Hằng	07/07/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.22	2.56	83.0	
1943	Bùi Thị Hòa	02/11/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/21.22	2.78	83.0	
1944	Phạm Thị Liên	06/06/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/21.22	2.53	83.0	
1945	Lê Trọng Phú	15/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.22	2.97	92.0	
1946	Nguyễn Thị Hương Thảo	03/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.22	3.13	84.0	
1947	Lê Thị Thủy	18/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/21.22	2.5	83.0	
1948	Nguyễn Thị Hoài Thương	30/10/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.22	2.53	87.0	
1949	Bùi Đình Toàn	12/09/1993	TP Hà Nội	CQ52/21.22	2.56	83.0	
1950	Vương Thị Kiều Trang	12/08/1996	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/21.22	2.88	83.0	
1951	Trần Tiến Hoàng	15/11/1996		CQ52/21.22	2.81	83.0	
1952	Đinh Thị Nga Giang	19/07/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.23	2.91	83.0	
1953	Vũ Thị Thu Hà	19/07/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.23	2.88	83.0	
1954	Đinh Thị Thu Hiền	10/05/1995	TP Hà Nội	CQ52/21.23	3.13	83.0	
1955	Nguyễn Thu Huyền	06/10/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.23	3.16	88.0	
1956	Lê Thị Ngọc Lan	12/05/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/21.23	2.66	83.0	
1957	Lê Thị Nguyệt	10/07/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/21.23	3.06	88.0	
1958	Lê Thị Hoài Thương	02/09/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/21.23	3.19	83.0	
1959	Đậu Thị Thu Trang	25/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/21.23	2.88	88.0	
1960	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	01/07/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.23	3	83.0	
1961	Vũ Thị Kiều Trinh	24/09/1996	TP Hải Phòng	CQ52/21.23	2.91	83.0	
1962	Lã Thị Ánh Dương	16/09/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/21.24	3.09	83.0	
1963	Nguyễn Thị Thảo Đan	18/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/21.24	2.63	91.0	
1964	Phạm Trung Đức	09/02/1996	Tỉnh Bắc Thái	CQ52/21.24	2.56	83.0	
1965	Lê Hương Giang	07/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/21.24	3.13	83.0	
1966	Lê Thị Minh Nguyệt	23/11/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/21.24	2.78	86.0	
1967	Vũ Thị Hồng Nhung	11/02/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/21.24	3.06	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1968	Trương Thanh Thảo	10/03/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/21.24	2.5	83.0	
1969	Đào Thị Hiền	28/12/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.01	2.62	88.0	
1970	Hà Khánh Huyền	24/03/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/22.01	2.5	83.0	
1971	Dương Thị Mai Hương	25/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.01	2.65	83.0	
1972	Nguyễn Thị Hường	02/01/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/22.01	2.53	83.0	
1973	Phạm Thu Hường	02/02/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/22.01	2.71	83.0	
1974	Chu Thị Liễu	12/12/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/22.01	3	83.0	
1975	Nguyễn Thị Mai	19/08/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/22.01	3.06	83.0	
1976	Nguyễn Thị Hà Phương	01/01/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/22.01	3.12	83.0	
1977	Phạm Thị Thanh Tâm	29/07/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/22.01	3.06	83.0	
1978	Phạm Thị Thơm	02/01/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/22.01	3	83.0	
1979	Nguyễn Thị Vân	19/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.01	3.15	83.0	
1980	Đào Thị Khánh Huyền	18/06/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/22.02	3.03	83.0	
1981	Nguyễn Hoàng Khuê	21/02/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/22.02	2.6	81.0	
1982	Phạm Thị Linh	21/07/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/22.02	2.76	83.0	
1983	Trần Hoàng Long	12/10/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/22.02	2.53	83.0	
1984	Lê Thanh Phong	24/01/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.02	2.85	83.0	
1985	Nguyễn Phương Thảo	01/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.02	3.15	83.0	
1986	Đặng Viết Tiến	29/09/1993	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.02	2.59	83.0	
1987	Đinh Thị Phương Trà	10/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.02	2.91	89.0	
1988	Bùi Hải Yến	30/11/1995	TP Hà Nội	CQ52/22.02	2.85	83.0	
1989	Tạ Thị Linh Đông	18/04/1995	TP Hà Nội	CQ52/22.02	2.65	84.0	
1990	Trần Phương Chi	15/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.03	3.09	83.0	
1991	Nguyễn Cao Cường	14/07/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.03	2.79	83.0	
1992	Dương Thị Ánh Hằng	26/06/1995	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/22.03	2.59	83.0	
1993	Nguyễn Thị Hằng	17/07/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.03	2.76	83.0	
1994	Trần Thị Thu Hiền	06/03/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.03	2.91	83.0	
1995	Nguyễn Thanh Huyền	12/08/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.03	3	83.0	
1996	Nguyễn Hương Linh	06/06/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.03	2.97	83.0	
1997	Tống Thị Ngọc Nga	27/10/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.03	2.76	84.0	
1998	Nguyễn Thị Ngân	30/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.03	2.88	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
1999	Nguyễn Thọ Quý	01/12/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.03	2.79	83.0	
2000	Đinh Thị Thảo	16/06/1995	Tỉnh Cao Bằng	CQ52/22.03	3.15	83.0	
2001	Nguyễn Thị Thảo	27/12/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.03	2.88	83.0	
2002	Trần Thị Thoa	19/06/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.03	2.65	83.0	
2003	Vương Thanh Tuyền	31/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.03	3.18	89.0	
2004	Đinh Thị Thùy Vân	02/06/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.03	3.06	83.0	
2005	Phạm Hồng Vinh	12/08/1992	Hồng Kông	CQ52/22.03	2.59	86.0	
2006	Nguyễn Thị Hải Anh	08/11/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/22.03	3.06	83.0	
2007	Nguyễn Thị Chiều	01/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/22.04	3.12	83.0	
2008	Đinh Việt Hằng Dung	07/02/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/22.04	3.09	84.0	
2009	Chu Diệu Linh	20/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.04	3.18	84.0	
2010	Lương Ngọc Hà Linh	18/11/1996	Tỉnh Lâm Đồng	CQ52/22.04	2.88	83.0	
2011	Đỗ Thị Thanh Lương	14/07/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/22.04	3.09	86.0	
2012	Đỗ Mai Phương	25/03/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/22.04	3.18	89.0	
2013	Bùi Thị Diễm Quỳnh	10/06/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.04	2.76	83.0	
2014	Lê Thị Phương Quỳnh	01/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.04	2.79	83.0	
2015	Nguyễn Công Sơn	29/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/22.04	2.88	83.0	
2016	Đỗ Thị Phương Thảo	04/11/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.04	2.94	84.0	
2017	Nguyễn Thị Thu	01/10/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/22.04	3.18	89.0	
2018	Mai Thị Thùy	23/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.04	2.79	83.0	
2019	Lã Xuân Trường	11/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/22.04	3.12	83.0	
2020	Bùi Thị Ánh Tuyết	05/04/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/22.04	2.94	88.0	
2021	Nguyễn Thị Thủy Anh	28/05/1995	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/22.04	2.65	83.0	
2022	Hoàng Thị Hương Giang	16/05/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.05	2.79	83.0	
2023	Chu Thị Thanh Hiền	02/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/22.05	2.79	83.0	
2024	Ma Thị Hoa	05/11/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/22.05	2.68	83.0	
2025	Phan Thị Thanh Huyền	12/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/22.05	2.91	83.0	
2026	Đỗ Thị Hương	28/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/22.05	3.03	85.0	
2027	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	09/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.05	2.71	83.0	
2028	Nguyễn Thuỳ Linh	24/01/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/22.05	3.18	83.0	
2029	Nguyễn Văn Nam	01/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.05	2.97	92.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2030	Lê Văn Nghĩa	11/02/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/22.05	3.03	83.0	
2031	Nguyễn Thị Phượng	31/01/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/22.05	3.06	83.0	
2032	Phạm Ngọc Tân	12/08/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.05	2.91	84.0	
2033	Nguyễn Thị Thủy	01/12/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/22.05	3.06	83.0	
2034	Đỗ Thuỳ Trang	14/10/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/22.05	2.74	83.0	
2035	Lê Trung Tuyến	07/09/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/22.05	2.76	84.0	
2036	Lê Việt Anh	16/11/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/22.06	2.76	83.0	
2037	Nguyễn Nam Anh	29/08/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/22.06	2.59	87.0	
2038	Trần Thị Ngọc Anh	11/07/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/22.06	2.74	83.0	
2039	Nguyễn Thị Hiền	18/02/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.06	2.94	83.0	
2040	Nguyễn Thanh Huyền	01/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/22.06	3.15	83.0	
2041	Ngô Bá Hùng	29/08/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/22.06	2.82	84.0	
2042	Dương Thị Thảo Linh	06/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.06	2.74	83.0	
2043	Trần Việt Mỹ	05/08/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.06	3.12	83.0	
2044	Nguyễn Bích Ngọc	08/02/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.06	2.5	83.0	
2045	Trần Thị Tâm	27/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.06	3	83.0	
2046	Nguyễn Thị Phương Thanh	09/09/1996	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ52/22.06	3.12	85.0	
2047	Du Thị Thúy	20/10/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.06	3.09	83.0	
2048	Phạm Thị Xuân	01/05/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.06	2.5	83.0	
2049	Hà Thị Ngọc Anh	04/03/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/22.07	2.59	83.0	
2050	Phạm Trần Duy Đông	03/01/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.07	2.79	83.0	
2051	Mai Thu Hiên	24/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.07	3.15	83.0	
2052	Đinh Thị Thu Hiền	10/07/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/22.07	2.56	83.0	
2053	Nguyễn Thu Hiền	28/11/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/22.07	3.06	83.0	
2054	Lê Như Hoa	13/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.07	3.12	83.0	
2055	Đỗ Thị Thuỳ Linh	14/08/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.07	3.15	83.0	
2056	Trần Thuỳ Linh	30/09/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/22.07	2.88	89.0	
2057	Nguyễn Bảo Long	25/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.07	2.68	82.0	
2058	Nguyễn Thị Mai	02/06/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.07	3.18	83.0	
2059	Nguyễn Tú Oanh	08/03/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ52/22.07	3.15	82.0	
2060	Bùi Huyền Phương	15/01/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/22.07	2.76	89.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2061	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	03/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.07	2.88	82.0	
2062	Đặng Phương Hà	25/12/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/22.08	2.74	83.0	
2063	Đặng Nhật Lệ	07/11/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.08	2.76	83.0	
2064	Nguyễn Lan Nhi	13/06/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.08	2.91	83.0	
2065	Vũ Thị Phương	01/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.08	2.62	83.0	
2066	Nguyễn Thị Bích Phượng	13/02/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/22.08	2.68	83.0	
2067	Nguyễn Quang Tùng	27/04/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/22.08	2.62	82.0	
2068	Phùng Thị Thu Hương	12/02/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/22.08	3.15	83.0	
2069	Đoàn Thị Ngọc Linh	13/10/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.08	3.12	83.0	
2070	Phạm Thị Tú Anh	22/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.09	2.82	83.0	
2071	Cao Thị Hà	01/01/1996	Tỉnh Sơn La	CQ52/22.09	3.18	83.0	
2072	Đinh Thị Huyền	13/06/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.09	2.93	83.0	
2073	Nguyễn Thị Huyền	20/12/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.09	2.97	83.0	
2074	Nguyễn Thu Hường	16/03/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.09	2.88	82.0	
2075	Vũ Đặng Thùy Linh	16/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.09	2.68	88.0	
2076	Vũ Hoàng Nam	27/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.09	2.5	84.0	
2077	Nguyễn Thị Ngọc	10/12/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.09	2.97	83.0	
2078	Phạm Tuấn Thành	24/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.09	2.68	83.0	
2079	Trương Minh Thắng	25/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/22.09	2.76	83.0	
2080	Nguyễn Anh Tuấn	01/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.09	2.85	85.0	
2081	Nguyễn Văn Tùng	24/11/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/22.09	2.65	83.0	
2082	Nguyễn Thị Hoài	28/06/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.09	2.85	83.0	
2083	Nguyễn Thị Thanh Tâm	23/10/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.09	2.82	83.0	
2084	Nguyễn Thị Thảo	05/04/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/22.09	2.59	83.0	
2085	Nguyễn Thị Tuyết	10/11/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.09	3.09	83.0	
2086	Hà Hoàng Anh	23/11/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.10	2.71	83.0	
2087	Nguyễn Thị Hồng	01/07/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/22.10	3	83.0	
2088	Triệu Thị Huế	01/11/1995	Tỉnh Bắc Kạn	CQ52/22.10	2.5	84.0	
2089	Lại Quốc Hưng	26/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/22.10	2.68	83.0	
2090	Phan Sao Mai	15/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.10	3.15	83.0	
2091	Lê Hoàng Nguyên	08/01/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/22.10	2.59	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2092	Trần Tuyết Trinh	21/03/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/22.10	2.91	83.0	
2093	Phạm Thu Uyên	17/10/1996	TP Hà Nội	CQ52/22.10	2.74	86.0	
2094	Nguyễn Vũ Thị Thao	15/07/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/22.10	2.88	84.0	
2095	Nguyễn Huy Hiệp	02/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.01	2.71	81.0	
2096	Bùi Thị Phương Thúy	14/05/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.01	2.5	82.0	
2097	Nguyễn Thị Kiều Trinh	10/07/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.01	2.66	84.0	
2098	Nguyễn Thị Lan Anh	05/04/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.02	2.82	78.0	
2099	Nguyễn Thị Thùy Dung	02/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.02	3.11	78.0	
2100	Đào Thị Hạnh	19/10/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.02	2.61	77.0	
2101	Trần Thị Hạnh	16/05/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.02	3.03	77.0	
2102	Thiều Đoàn Phong	23/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.02	3.16	77.0	
2103	Nguyễn Ngọc Sơn	21/01/1997	Tỉnh Quảng Bình	CQ53/21.02	2.97	81.0	
2104	Lâm Thị Duyên	20/12/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.03	2.61	78.0	
2105	Mạc Thị Duyên	27/09/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.03	3.18	82.0	
2106	Nguyễn Thị Hạnh	15/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.03	2.74	83.0	
2107	Phạm Thị Lệ Hằng	29/03/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.03	2.53	82.0	
2108	Trần Thị Giáng Hương	03/08/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.03	2.68	87.0	
2109	Nguyễn Bích Liên	06/12/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/21.03	2.82	83.0	
2110	Nguyễn Thùy Linh	26/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.03	2.71	77.0	
2111	Vũ Thị Thanh Phương	24/10/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/21.03	2.58	81.0	
2112	Phạm Ngọc Anh	02/02/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.04	2.58	83.0	
2113	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	08/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.04	2.79	78.0	
2114	Trương Thị Duyên	22/12/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.04	2.66	85.0	
2115	Trần Bá Quốc Dũng	20/12/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.04	2.76	81.0	
2116	Đinh Thị Ngân Hà	16/10/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/21.04	3.11	82.0	
2117	Phạm Thị Hạnh	15/08/1996	TP Hà Nội	CQ53/21.04	2.79	84.0	
2118	Nguyễn Thị Oanh	17/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/21.04	2.63	80.0	
2119	Phạm Thị Hà Thu	28/04/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.04	2.53	83.0	
2120	Nguyễn Thị Mai Trang	01/05/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/21.04	2.63	79.0	
2121	Đỗ Vân Anh	22/12/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.05	2.87	79.0	
2122	Nguyễn Thị Ngọc Bích	23/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.05	2.84	80.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2123	Nguyễn Thị Thu Hảo	21/12/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.05	2.76	80.0	
2124	Phạm Thị Hiền	25/06/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.05	2.95	80.0	
2125	Trần Thùy Linh	27/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.05	2.71	79.0	
2126	Phạm Thị Nhung	09/11/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.05	2.76	81.0	
2127	Vũ Thị Phương	09/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.05	2.71	80.0	
2128	Nguyễn Thị Kiều Trang	02/03/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.05	2.53	81.0	
2129	Đầu Thị Thúy Vân	28/10/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/21.05	2.95	81.0	
2130	Nguyễn Ngọc Diệp	03/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.06	2.97	81.0	
2131	Lê Khánh Huyền	02/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.06	2.82	79.0	
2132	Lê Thu Huyền	24/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.06	2.74	74.0	
2133	Nguyễn Mai Hương	13/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.06	2.58	79.0	
2134	Đặng Mỹ Linh	11/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.06	2.71	78.0	
2135	Vũ Thị Thùy Linh	26/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.06	2.76	76.0	
2136	Trần Thị Hương Ly	27/10/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.06	2.55	75.0	
2137	Tạ Thị Thu Trang	21/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.06	2.84	79.0	
2138	Phạm Thị Bích	19/12/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.07	2.95	77.0	
2139	Lê Nguyễn Hương Giang	09/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.07	2.79	81.0	
2140	Vũ Lê Mai	05/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.07	3.13	83.0	
2141	Lê Thị Hải Yến	17/03/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/21.07	2.97	79.0	
2142	Nguyễn Hồng Giang	29/06/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/21.08	2.55	76.0	
2143	Nguyễn Thị Thuý Hằng	07/11/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.08	2.82	73.0	
2144	Tạ Thị Hằng	08/12/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.08	2.92	78.0	
2145	Lương Thị Hiền	19/02/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.08	2.79	73.0	
2146	Trịnh Minh Hoàng	12/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.08	2.74	88.0	
2147	Nguyễn Thị Huế	02/10/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/21.08	2.87	79.0	
2148	Tống Khánh Linh	30/06/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/21.08	2.66	78.0	
2149	Mai Lê Ly	05/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.08	3.13	76.0	
2150	Lê Thị Ngọc	03/12/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/21.08	2.89	91.0	
2151	Đậu Huyền Sương	30/09/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.08	3.18	77.0	
2152	Phạm Bích Thuận	16/11/1997	TP Hải Phòng	CQ53/21.08	2.53	88.0	
2153	Trần Thị Kim Anh	23/04/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.09	2.76	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2154	Trần Thị Thu Hà	29/01/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.09	2.95	82.0	
2155	Đinh Thị Hằng	24/02/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/21.09	3.08	82.0	
2156	Nguyễn Thị Hường	14/10/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.09	2.89	82.0	
2157	Nguyễn Nhật Linh	20/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.09	3.08	87.0	
2158	Nguyễn Thị Lộc	26/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/21.09	2.68	82.0	
2159	Đoàn Thị Lý	01/06/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.09	2.5	82.0	
2160	Nông Thu Nguyệt	30/10/1997	Tỉnh Lạng Sơn	CQ53/21.09	3.03	82.0	
2161	Trần Thị Phượng	01/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/21.09	2.74	83.0	
2162	Bùi Thị Quỳnh Trúc	19/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.09	3.08	83.0	
2163	Phạm Thu Trang	18/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.10	3.11	82.0	
2164	Phạm Thị Thuỳ Dương	25/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.10	2.71	81.0	
2165	Nguyễn Thị Hoà	03/06/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.10	2.87	87.0	
2166	Nguyễn Thị Huyền	22/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.10	2.79	86.0	
2167	Đỗ Thị Lan	20/12/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.10	3.18	83.0	
2168	Nguyễn Thị Mai Lệ	20/09/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.10	2.71	85.0	
2169	Nguyễn Thị Mỹ Linh	07/05/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.10	3.03	83.0	
2170	Vũ Thị Hồng Quế	15/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.10	2.58	80.0	
2171	Nguyễn Thị Thu	13/05/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/21.10	2.76	88.0	
2172	Dương Thu Trang	03/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.10	2.79	88.0	
2173	Nguyễn Thị Hằng	17/06/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/21.11	2.5	82.0	
2174	Đoàn Thị Huyền	12/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.11	2.63	82.0	
2175	Đỗ Minh Khuê	06/10/1996	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.11	2.53	82.0	
2176	Lê Hà Linh	23/03/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/21.11	2.82	82.0	
2177	Quách Thị Hồng Thắm	31/05/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.11	2.89	82.0	
2178	Nguyễn Thị Hải Anh	09/03/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.12	2.82	82.0	
2179	Nguyễn Thị Hồng ánh	23/09/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/21.12	3.11	88.0	
2180	Vũ Đỗ Trọng Công	13/04/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/21.12	2.66	80.0	
2181	Nguyễn Thị Giang	19/07/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.12	2.79	89.0	
2182	Đào Thị Huyền	26/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.12	3.08	82.0	
2183	Phùng Thị Thuỳ Linh	07/02/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.12	2.84	89.0	
2184	Nguyễn Thị Ngọc	20/12/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.12	2.89	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2185	Võ Thị Khánh Như	02/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.12	3.11	87.0	
2186	Vũ Thị Lâm Oanh	18/08/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.12	2.92	82.0	
2187	Nguyễn Thị Như Quỳnh	02/07/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.12	2.61	82.0	
2188	Phạm Ngọc Thanh	10/03/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.12	2.82	83.0	
2189	Lê Thị Thảo	13/05/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.12	2.71	82.0	
2190	Nguyễn Bùi Thu Thủy	18/03/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.12	2.82	81.0	
2191	Nguyễn Thị Thu Trang	10/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.12	2.66	81.0	
2192	Trần Hoài Linh	26/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.13	2.82	83.0	
2193	Trần Thị Linh	03/01/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.13	2.97	83.0	
2194	Phan Thị Ngọc Mai	17/07/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/21.13	3.03	83.0	
2195	Bùi Thị Minh Thanh	10/04/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.13	2.55	83.0	
2196	Vũ Thị Thanh	10/03/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.13	2.63	83.0	
2197	Nguyễn Hà Trang	24/08/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.13	2.66	88.0	
2198	Nguyễn Thị Uyên	29/10/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/21.13	2.55	83.0	
2199	Nguyễn Thị Hoàng Yến	21/01/1997	TP Hải Phòng	CQ53/21.13	3.08	83.0	
2200	Nguyễn Thuỳ Dung	25/03/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.14	3.08	87.0	
2201	Hoàng Thị Thúy Hằng	02/11/1996	TP Hà Nội	CQ53/21.14	2.68	88.0	
2202	Hoàng Thị Ngọc Huyền	15/08/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.14	3.18	83.0	
2203	Lê Trung Kiên	30/07/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.14	2.58	83.0	
2204	Nguyễn Thị Lan	08/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.14	2.76	83.0	
2205	Bùi Thị Mai Liên	06/11/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.14	2.89	83.0	
2206	Đoàn Thị Loan	05/04/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.14	2.79	83.0	
2207	Nguyễn Thị Hoài Ly	18/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.14	2.74	83.0	
2208	Phạm Thị Thanh Mai	28/01/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.14	2.63	83.0	
2209	Bùi Hồng Nhung	23/09/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.14	2.97	82.0	
2210	Phan Thị Thêu	11/08/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.14	2.74	83.0	
2211	Nguyễn Thị Thanh Vân	25/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.14	2.82	83.0	
2212	Chu Thị Lan Anh	11/10/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.15	2.95	85.0	
2213	Lê Thị Tú Anh	01/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.15	3	86.0	
2214	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/09/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.15	2.82	83.0	
2215	Hồ Khánh Huyền	19/09/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.15	2.5	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2216	Đinh Thị Thùy Linh	13/07/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/21.15	2.89	79.0	
2217	Đỗ Phương Linh	10/11/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.15	3.08	85.0	
2218	Nguyễn Thị Trúc Ly	02/06/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.15	2.74	77.0	
2219	Nguyễn Trần Hạnh Quyên	07/02/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.15	2.74	83.0	
2220	Ngô Thị Ngọc Tú	19/07/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.15	2.58	81.0	
2221	Lê Thị Xuân	02/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.15	2.82	80.0	
2222	Nguyễn Thị Hoàng Anh	14/05/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.16	3.08	84.0	
2223	Nguyễn Thị Phương Chinh	01/11/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.16	2.87	84.0	
2224	Phạm Trung Hiếu	03/01/1997	Tỉnh Tuyên Quang	CQ53/21.16	2.55	89.0	
2225	Nguyễn Thị Lan	21/03/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/21.16	2.92	81.0	
2226	Cù Thị Là	01/11/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.16	2.58	83.0	
2227	Phạm Thị Lương	10/04/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.16	3.05	84.0	
2228	Lê Phạm Thị Nga	10/11/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.16	2.55	84.0	
2229	Lê Thị Ngọc Thảo	08/02/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/21.16	2.55	83.0	
2230	Nguyễn Thị Thủy Tiên	01/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.16	2.5	87.0	
2231	Hà Thị Anh Tú	24/04/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.16	3	83.0	
2232	Trịnh Thị Vân Anh	02/01/1997		CQ53/21.17	2.5	81.0	
2233	Nguyễn Thị Hoa	16/01/1997		CQ53/21.17	2.58	82.0	
2234	Nguyễn Thị Khánh Huyền	31/08/1997		CQ53/21.17	2.76	86.0	
2235	Nguyễn Thu Huyền	04/09/1997		CQ53/21.17	2.87	83.0	
2236	Lại Thị Thu Hương	19/05/1997		CQ53/21.17	2.66	82.0	
2237	Ngô Thu Hương	16/04/1997		CQ53/21.17	2.68	83.0	
2238	Nguyễn Thuỳ Linh	10/01/1997		CQ53/21.17	3.18	83.0	
2239	Bùi Thị Long	16/05/1997		CQ53/21.17	2.53	82.0	
2240	Trần Thúy Lương	26/09/1997		CQ53/21.17	3.11	82.0	
2241	Phạm Thị Mai	28/01/1997		CQ53/21.17	2.74	81.0	
2242	Lê Thị Ngân	26/12/1997		CQ53/21.17	2.58	82.0	
2243	Phạm Thị Thêu	24/06/1997		CQ53/21.17	2.89	82.0	
2244	Nguyễn Thị Hoài Thu	19/03/1997		CQ53/21.17	3	83.0	
2245	Nguyễn Mạnh Cầm	20/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.18	3	73.0	
2246	Vũ Thị Châu	28/10/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/21.18	2.87	85.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2247	Khổng ánh Dương	11/12/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/21.18	2.79	88.0	
2248	Nguyễn Thùy Linh	03/12/1997	TP Hải Phòng	CQ53/21.18	2.71	85.0	
2249	Nguyễn Thị Mai	14/04/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.18	2.68	85.0	
2250	Đỗ Thị Nga	16/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.18	2.66	85.0	
2251	Bùi Bích Phương	21/12/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/21.18	2.82	85.0	
2252	Vương Thu Thảo	07/11/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/21.18	3.08	88.0	
2253	Nguyễn Thị Thơ	22/02/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/21.18	2.82	85.0	
2254	Nguyễn Thị Trang	16/05/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.18	2.89	85.0	
2255	Mai Thị Vân	26/07/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/21.18	2.63	85.0	
2256	Trịnh Thị Thắm	10/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.19	3.05	81.0	
2257	Phạm Thị Giang	21/03/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/21.19	3.11	79.0	
2258	Trần Thị Thu Hường	11/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.19	2.84	81.0	
2259	Trần Thị Thảo My	21/09/1997	TP Hải Phòng	CQ53/21.19	3.03	87.0	
2260	Nguyễn Thị Nga	09/03/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/21.19	2.89	83.0	
2261	Nguyễn Thanh Ngọc	16/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.19	2.84	85.0	
2262	Nguyễn Yến Ngọc	18/09/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.19	3.11	82.0	
2263	Võ Việt Trang	10/01/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/21.19	3.16	82.0	
2264	Đỗ Thị Vy	17/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.19	2.63	81.0	
2265	Trương Thị Xuyến	17/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/21.19	2.63	82.0	
2266	Ngô Thị Minh Anh	23/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/21.20	3.13	82.0	
2267	Phan Thị Diệu Huyền	17/01/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.20	2.71	82.0	
2268	Nguyễn Thị Thanh Hương	09/05/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/21.20	3.08	86.0	
2269	Lê Thị Linh	10/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/21.20	2.53	81.0	
2270	Phạm Thị Nam	08/08/1997	TP Hải Phòng	CQ53/21.20	2.66	82.0	
2271	Lê Hồng Phương	02/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.20	3.11	82.0	
2272	Lê Thị Phương Thảo	24/10/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/21.20	2.76	83.0	
2273	Vương Thanh Thuý	25/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/21.20	2.89	81.0	
2274	Nguyễn Thu Hảo	10/09/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.01	2.76	91.0	
2275	Thái Thị Hiên	23/09/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/22.01	2.87	81.0	
2276	Nguyễn Bích Liên	08/04/1997	TP Hải Phòng	CQ53/22.01	2.79	85.0	
2277	Hồ Phan Cẩm Linh	30/10/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/22.01	2.95	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2278	Nguyễn Đắc Lộc	27/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.01	2.55	83.0	
2279	Quách Hiền Lương	06/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.01	2.58	82.0	
2280	Ngô Thị Nhàn	25/06/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.01	2.71	82.0	
2281	Hồ Hoàng Sơn	29/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.01	3.08	87.0	
2282	Trịnh Thị Hồng Tâm	20/05/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.01	3.05	84.0	
2283	Đào Thị Tình	03/02/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/22.01	2.87	83.0	
2284	Đặng Thị Tươi	22/09/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.01	2.79	81.0	
2285	Nguyễn Thị Ngọc Anh	06/02/1996	TP Hà Nội	CQ53/22.02	2.71	81.0	
2286	Phạm Thị Thu Hiền	02/09/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/22.02	2.89	81.0	
2287	Cù Thị Huyền	12/02/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/22.02	2.95	86.0	
2288	Nguyễn Thị Diệu Linh	17/09/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/22.02	2.66	80.0	
2289	Nguyễn Thị Thùy Linh	12/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.02	2.76	76.0	
2290	Vũ Thị Ngọc	02/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.02	3.08	83.0	
2291	Lê Thị Kiều Trang	23/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.02	3.16	82.0	
2292	Vũ Thị Huyền Trang	09/06/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/22.02	3.13	81.0	
2293	Nguyễn Phan Tú	11/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.02	3.11	90.0	
2294	Lê Bình Yên	07/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.02	2.61	85.0	
2295	Nguyễn Thị Yến	10/10/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/22.02	2.79	79.0	
2296	Vũ Thị Ngọc ánh	04/10/1997		CQ53/22.03	2.89	80.0	
2297	Ngô Thị Châm	11/10/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/22.03	3.13	79.0	
2298	Đỗ Đình Duy	28/08/1997		CQ53/22.03	3.13	86.0	
2299	Lê Thiều Kiều Hằng	29/04/1997		CQ53/22.03	2.55	83.0	
2300	Tạ Xuân Hoàn	20/01/1997		CQ53/22.03	3.05	79.0	
2301	Đinh ánh Lâm	12/09/1997		CQ53/22.03	2.55	80.0	
2302	Lê Thị May	17/12/1997		CQ53/22.03	3	89.0	
2303	Đào Thị Thúy Minh	22/12/1997		CQ53/22.03	2.66	81.0	
2304	Đào Thị Mỹ	27/12/1997		CQ53/22.03	2.84	79.0	
2305	Nguyễn Thị Diễm	26/03/1997		CQ53/22.04	3.13	85.0	
2306	Trương Thị Mỹ Hạnh	08/09/1997		CQ53/22.04	3.16	87.0	
2307	Lưu Thị Hoa	15/02/1997		CQ53/22.04	2.84	83.0	
2308	Nguyễn Tấn Hùng	30/10/1997		CQ53/22.04	2.79	85.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2309	Luyện Thị Kim Ngọc	13/08/1997		CQ53/22.04	2.71	85.0	
2310	Trần Lý Thu Phương	15/03/1997		CQ53/22.04	2.87	87.0	
2311	Đỗ Thị Như Quỳnh	20/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.04	2.92	83.0	
2312	Nguyễn Thị Hồng Trang	23/08/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/22.04	3.08	85.0	
2313	Khúc Hoàng Việt	24/06/1997		CQ53/22.04	3.03	89.0	
2314	Lê Thị Yến	09/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.04	3	83.0	
2315	Nguyễn Mạc Linh Chi	03/10/1997		CQ53/22.05	3.08	87.0	
2316	Ngô Thị Thùy Dung	26/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/22.05	2.74	87.0	
2317	Nguyễn Thị Bích Hạnh	17/09/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/22.05	2.68	80.0	
2318	Nguyễn Thị Thục Hạnh	13/04/1997	Tỉnh Lào Cai	CQ53/22.05	2.82	88.0	
2319	Phan Trọng Hoàn	18/12/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.05	2.58	84.0	
2320	Nguyễn Thùy Linh	17/07/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.05	3.05	88.0	
2321	Đỗ Thị Ngọc	19/01/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/22.05	2.68	80.0	
2322	Vũ Thị Nguyệt	07/08/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/22.05	2.53	85.0	
2323	Nguyễn Thị Minh Phương	21/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.05	2.76	80.0	
2324	Đỗ Thị Thơm	12/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.05	3.18	81.0	
2325	Hoàng Thị Huệ	17/05/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/22.06	3.18	82.0	
2326	Tạ Thị Mai	24/06/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.06	2.82	81.0	
2327	Phạm Thị Mây	10/02/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/22.06	3	82.0	
2328	Lê Thị Nhi	09/10/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/22.06	2.79	79.0	
2329	Vũ Hải Sơn	11/01/1997	TP Hải Phòng	CQ53/22.06	2.79	82.0	
2330	Tạ Thu Thảo	12/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.06	2.5	84.0	
2331	Hà Thùy Trinh	27/01/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/22.06	2.71	83.0	
2332	Bùi Thị Luân	25/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.07	3.09	83.0	
2333	Hoàng Quỳnh Anh	02/10/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/22.07	3.18	89.0	
2334	Nguyễn Thị Tú Anh	03/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.07	2.76	81.0	
2335	Trần Kim Chi	17/11/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.07	2.5	81.0	
2336	Phạm Thu Hà	22/03/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.07	2.79	79.0	
2337	Phùng Thị Hằng	16/03/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/22.07	2.92	82.0	
2338	Nguyễn Thị Khánh Huyền	04/01/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/22.07	3.18	84.0	
2339	Vũ Thị Thuý Hường	07/02/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.07	3.11	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2340	Phan Thùy Lan	18/04/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.07	3.03	83.0	
2341	Phạm Minh Lâm	22/03/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.07	2.97	85.0	
2342	Phạm Nhật Linh	05/06/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.07	3	81.0	
2343	Nguyễn Xuân Hồng Nhân	22/03/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.07	2.5	87.0	
2344	Đặng Thị Quỳnh	06/04/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.07	2.66	84.0	
2345	Nguyễn Thị Thu	08/01/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/22.07	3.13	83.0	
2346	Trần Thị Thuý	05/08/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.07	3.11	83.0	
2347	Dương Khắc Tiến	30/11/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.07	2.71	86.0	
2348	Lê Thị Bạch Vân	22/06/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.07	2.84	82.0	
2349	Nguyễn Huy Độ	09/07/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/22.08	2.68	82.0	
2350	Nguyễn Văn Đức	06/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.08	2.66	83.0	
2351	Vũ Minh Đức	18/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/22.08	3.13	83.0	
2352	Trương Linh Giang	18/01/1997	Tỉnh Quảng Bình	CQ53/22.08	2.55	82.0	
2353	Vũ Thị Hiên	03/09/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/22.08	2.84	86.0	
2354	Mai Thị Thuỳ Linh	16/10/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/22.08	2.95	83.0	
2355	Nguyễn Thị Bích Phương	23/10/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.08	2.82	83.0	
2356	Hoàng Thị Thắm	26/08/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/22.08	2.79	83.0	
2357	Phạm Sỹ Tín	19/12/1994	Tỉnh Hải Dương	CQ53/22.08	2.5	83.0	
2358	Đặng Mỹ Anh	15/08/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/22.09	2.84	83.0	
2359	Phạm Quốc Anh	04/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.09	3.03	84.0	
2360	Phạm Minh Châu	18/03/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/22.09	2.89	86.0	
2361	Hoàng Tuấn Dương	10/05/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/22.09	2.76	85.0	
2362	Nguyễn Đình Dương	04/11/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.09	2.74	84.0	
2363	Vũ Thúy Dương	20/03/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.09	3.13	82.0	
2364	Bạch Nguyễn Thúy Hiền	04/12/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/22.09	2.76	83.0	
2365	Đặng Thị Lan	18/11/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/22.09	2.84	84.0	
2366	Tống Thị Thanh Thu	24/01/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/22.09	2.87	83.0	
2367	Nguyễn Phượng Trang	29/12/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.09	3.03	84.0	
2368	Nguyễn Anh Tuấn	11/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.09	2.5	85.0	
2369	Ngần Thị Phương Vân	21/02/1996	Tỉnh Hòa Bình	CQ53/22.09	2.95	85.0	
2370	Hồ Thị Xuân	10/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/22.09	2.58	84.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2371	Nguyễn Minh Anh	28/05/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/22.10	2.87	79.0	
2372	Nguyễn Thị Dung	26/07/1996	TP Hà Nội	CQ53/22.10	2.55	80.0	
2373	Nguyễn Việt Dũng	23/04/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.10	2.68	80.0	
2374	Phạm Quốc Dũng	13/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.10	2.82	86.0	
2375	Đào Thị Thùy Dương	20/04/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/22.10	2.58	82.0	
2376	Nguyễn Thị Huy Hạnh	05/01/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ53/22.10	2.53	89.0	
2377	Nguyễn Thị Thanh Hiền	12/11/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/22.10	2.79	78.0	
2378	Phạm Ngọc Hiếu	21/03/1997	Tỉnh Bắc Kạn	CQ53/22.10	2.87	77.0	
2379	Lê Thị Thu Hường	11/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.10	2.66	87.0	
2380	Nguyễn Tuấn Kiệt	09/12/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/22.10	2.76	80.0	
2381	Lê Thị Lan	19/05/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/22.10	2.58	81.0	
2382	Bùi Thị Mến	26/12/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/22.10	3.11	83.0	
2383	Nguyễn Thị Phương	29/04/1996	TP Hà Nội	CQ53/22.10	2.79	83.0	
2384	Chíu Chăn Sềnh	19/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/22.10	3.05	82.0	
2385	Nguyễn Hoài Thu	23/07/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/22.10	2.82	80.0	
2386	Phạm Thu Trang	05/11/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/22.10	2.87	79.0	
Khoa : Quản trị kinh doanh							
Sinh viên : Khá							
2387	Phạm Thị Dung	25/02/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/31.01	2.64	82.0	
2388	Nguyễn Minh Đức	17/01/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/31.01	2.53	82.0	
2389	Nguyễn Minh Hiếu	24/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/31.01	2.64	81.0	
2390	Trần Thị Hồng	01/03/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/31.01	3.08	83.0	
2391	Vũ Thu Hương	25/12/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/31.01	2.89	81.0	
2392	Nguyễn Thùy Linh	24/05/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/31.01	2.64	85.0	
2393	Nguyễn Thị Mai Phương	14/04/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/31.01	3.14	81.0	
2394	Vũ Thị Phượng	30/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/31.01	3.06	78.0	
2395	Phạm Thị Phương Thảo	07/05/1995	TP Hải Phòng	CQ51/31.01	2.83	81.0	
2396	Nguyễn Hoài Đức	23/05/1995	TP Hà Nội	CQ51/31.02	2.89	91.0	
2397	Bùi Thị Kim Ngân	16/03/1994	Tỉnh Nam Định	CQ51/31.02	2.81	82.0	
2398	Nguyễn Hữu Ngọc	09/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/31.02	2.58	83.0	
2399	Mai Thị Trang	26/01/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/31.02	2.92	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2400	Duangxay MEEXAYTENG	23/03/1992	Phongsaly	CQ51/31.02	2.72	83.0	
2401	Phạm Thị Thùy Linh	02/12/1995 2:37:51 PM	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/31.02	2.56	83.0	
2402	Trần Quốc Chính	28/02/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/32.01	2.53	82.0	
2403	Lê Thu Hằng	16/06/1994	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/32.01	3.16	85.0	
2404	Nguyễn Đình Hùng	04/02/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/32.01	2.58	81.0	
2405	Nguyễn Thị Quyền	19/10/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/32.01	3.05	87.0	
2406	Nguyễn Thị Thanh Tâm	08/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/32.01	3	81.0	
2407	Phi Thị Thúy	14/12/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/32.01	3.08	86.0	
2408	Phạm Minh Trang	23/04/1995	TP Hà Nội	CQ51/32.01	2.61	84.0	
2409	Lê Tuấn Anh	24/01/1995	Tỉnh Điện Biên	CQ51/32.02	2.55	83.0	
2410	Nguyễn Thị Ánh	04/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/32.02	3.03	85.0	
2411	Phạm Thị Hương Giang	21/04/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/32.02	2.55	81.0	
2412	Nguyễn Thị Thu Hà	02/08/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/32.02	3.18	81.0	
2413	Đặng Vũ Hiệp	03/03/1995	Tỉnh Hà Giang	CQ51/32.02	2.84	81.0	
2414	Hồ Tuấn Minh	21/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/32.02	3.11	73.0	
2415	Nguyễn Hoài Nam	13/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/32.02	3.04	73.0	
2416	Nguyễn Ngọc Sơn	30/10/1994	TP Hải Phòng	CQ51/32.02	2.58	81.0	
2417	Lê Thị Phương Thảo	04/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/32.02	2.53	93.0	
2418	Bùi Thu Thủy	25/03/1995	TP Hà Nội	CQ51/32.02	3.08	89.0	
2419	Nguyễn Văn Độ	26/11/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/31.01	2.74	81.0	
2420	Nguyễn Hoàng Hải	17/06/1996	Tỉnh Tuyên Quang	CQ52/31.01	2.71	87.0	
2421	Dương Thanh Huyền	07/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/31.01	3.08	85.0	
2422	Nguyễn Quang Hùng	03/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/31.01	3.18	83.0	
2423	Đỗ Mỹ Linh	23/11/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/31.01	2.79	85.0	
2424	Chu Thị Hồng Vân	18/01/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/31.01	2.66	81.0	
2425	Chu Ngọc Trang	20/09/1996	Tỉnh Lạng Sơn	CQ52/31.01	2.95	84.0	
2426	Trần Thị Dung	26/11/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/31.02	2.87	83.0	
2427	Lê Thị Hoa	13/02/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/31.02	2.97	83.0	
2428	Vũ Thị Thu Hương	17/02/1996	TP Hải Phòng	CQ52/31.02	3.18	86.0	
2429	Mai Tuấn Linh	01/01/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/31.02	2.58	82.0	
2430	Nguyễn Thị Loan	28/12/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/31.02	3.11	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2431	Ngô Đức Mạnh	01/02/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/31.02	3.16	88.0	
2432	Trương Đình Quang	11/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/31.02	2.97	84.0	
2433	Nguyễn Thị Diễm	15/07/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/31.03	2.95	87.0	
2434	Đỗ Quang Duy	02/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/31.03	2.74	88.0	
2435	Nguyễn Việt Dũng	28/01/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/31.03	2.5	84.0	
2436	Vũ Thị Hoa	08/03/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/31.03	2.58	83.0	
2437	Nguyễn Thị Oanh	08/05/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/31.03	3.16	90.0	
2438	Nghiêm Thị Lan	27/07/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/31.03	3.11	86.0	
2439	Đỗ Thị Liệu	16/11/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/31.04	3.18	82.0	
2440	Đào Thị Huyền Ngân	11/02/1996	TP Hà Nội	CQ52/31.04	2.79	82.0	
2441	Đinh Thị Ngọc	08/11/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/31.04	3.18	82.0	
2442	Bùi Văn Sơn	06/04/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/31.04	2.78	82.0	
2443	Phạm Thị Tuyết	09/11/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/31.04	3.18	82.0	
2444	Trần Duy Thống	20/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/31.04	2.76	82.0	
2445	Nguyễn Thị Huyền Trang	06/05/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/31.04	3.05	82.0	
2446	Phùng Thị Anh	26/09/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/32.01	3	83.0	
2447	Ngô Văn Hiếu	14/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/32.01	2.74	86.0	
2448	Trần Thị Lý	11/10/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/32.01	2.61	83.0	
2449	Nguyễn Thị Ngân	07/07/1996	Tỉnh Hà Nam	CQ52/32.01	2.55	83.0	
2450	Đàm Thương Thương	16/01/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/32.01	3.18	90.0	
2451	Hoàng Thị Toan	18/04/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/32.01	2.74	83.0	
2452	Đàm Lệ Hằng	16/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/32.01	3.13	83.0	
2453	Hoàng Ngọc Quỳnh Anh	12/04/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/32.02	2.97	89.0	
2454	Trần Thị Minh Ánh	31/10/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/32.02	3	84.0	
2455	Vũ Thu Huyền	07/02/1996	TP Hải Phòng	CQ52/32.02	2.89	89.0	
2456	Vũ Thị Lệ	23/03/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/32.02	3.18	84.0	
2457	Phạm Tuấn Linh	19/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/32.02	2.63	82.0	
2458	Đỗ Thị Lý	16/09/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/32.02	2.82	86.0	
2459	Nguyễn Thị Oanh	01/09/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/32.02	2.97	84.0	
2460	Nguyễn Tiến Thịnh	07/06/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/32.02	2.95	83.0	
2461	Lê Thị Dung	15/08/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/32.03	2.5	80.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2462	Nguyễn Văn Dũng	15/12/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/32.03	3.16	85.0	
2463	Nguyễn Thị Hiếu	10/01/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/32.03	3.18	79.0	
2464	Trịnh Thị My	09/04/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/32.03	3.11	80.0	
2465	Nguyễn Thu Thúy	09/04/1996	TP Hà Nội	CQ52/32.03	2.89	82.0	
2466	Dương Thị Xuân	14/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/32.03	2.95	80.0	
2467	Đỗ Thị Thu Hà	01/10/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/32.04	2.68	87.0	
2468	Phạm Thị Hồng	24/06/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/32.04	2.87	88.0	
2469	Ngô Thị Liễu	22/02/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/32.04	2.82	87.0	
2470	Đỗ Thùy Linh	23/02/1996	Tỉnh Lai Châu	CQ52/32.04	2.63	87.0	
2471	Nguyễn Thị Mai	25/05/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/32.04	2.82	88.0	
2472	Lê Thị Bích Ngọc	27/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/32.04	3.16	87.0	
2473	Trần Văn Tiến	16/10/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/32.04	3.11	88.0	
2474	Phạm Thị Nhi Trang	07/04/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/32.04	3.03	87.0	
2475	Ngân Phương Ly	02/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/32.04	2.89	88.0	
2476	Nguyễn Thị Bắc	07/11/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/31.01	2.72	83.0	
2477	Trần Văn Cường	05/07/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/31.01	2.78	89.0	
2478	Chu Thị Hồng Hạnh	16/04/1996	TP Hà Nội	CQ53/31.01	2.97	82.0	
2479	Trần Thị Hương	08/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/31.01	3	84.0	
2480	Đỗ Thị My	21/09/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/31.01	3.06	83.0	
2481	Nguyễn Thế Nghĩa	29/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/31.01	3.13	89.0	
2482	Hoàng Bích Ngọc	23/06/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/31.01	3.16	92.0	
2483	Kiều Thị Minh Nguyệt	21/09/1997	TP Hà Nội	CQ53/31.01	2.91	82.0	
2484	Trần Thị Thu Vui	27/05/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/31.01	3.09	82.0	
2485	Trần Thị Hiên	28/09/1997	Tỉnh Bắc Cạn	CQ53/31.01	2.84	83.0	
2486	Trần Việt Chinh	28/03/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ53/31.02	2.97	82.0	
2487	Nguyễn Thị Ngọc ánh	10/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/31.02	3.03	82.0	
2488	Lê Mạnh Cường	12/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/31.02	2.53	81.0	
2489	Vũ Hà Thu	22/08/1997	TP Hải Phòng	CQ53/31.02	2.66	81.0	
2490	Đỗ Văn Tùng	09/01/1996	TP Hà Nội	CQ53/31.02	3.03	81.0	
2491	Đỗ Thị Hảo	14/02/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/31.03	3.13	83.0	
2492	Đỗ Mỹ Linh	06/10/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/31.03	2.69	85.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2493	Đặng Thị Huyền	14/07/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/31.04	2.91	80.0	
2494	Lại Thị Thanh Huyền	18/01/1997	TP Hải Phòng	CQ53/31.04	2.84	83.0	
2495	Phan Thị Phương	12/02/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/31.04	2.72	87.0	
2496	Trần Thị Tố Uyên	27/05/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/31.04	2.84	81.0	
2497	Trịnh Thị Vân Anh	07/12/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ53/32.01	2.91	82.0	
2498	Trần Thị Bách Thuận	14/06/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/32.01	2.53	89.0	
2499	Đào Kiều Anh	15/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/32.02	2.56	81.0	
2500	Nguyễn Thị Phương Châm	10/08/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/32.02	2.5	81.0	
2501	Ngô Thị Chung	04/01/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/32.02	2.56	82.0	
2502	Mai Ngọc Linh	30/09/1997	Tỉnh Bắc Ninh	CQ53/32.02	3.06	82.0	
2503	Nguyễn Thị Mỹ Linh	02/06/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/32.02	3	80.0	
2504	Đỗ Thị Quỳnh Như	24/11/1997	TP Hà Nội	CQ53/32.02	2.59	81.0	
2505	Phạm Thu Quỳnh	08/09/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/32.02	2.88	82.0	
2506	Nguyễn Thị Bích Uyên	29/10/1996	TP Hà Nội	CQ53/32.02	2.72	82.0	
2507	Cao Phương Dung	15/07/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/32.03	3.75	79.0	
2508	Trịnh Thị Thu Huyền	06/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/32.03	2.69	80.0	
2509	Hoàng Thị Kim Liên	04/04/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/32.03	2.59	82.0	
2510	Lê Khánh Linh	20/12/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/32.03	2.59	82.0	
2511	Cao Thị Ninh	14/01/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/32.03	2.69	83.0	
2512	Nguyễn Thị Hài	21/08/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/32.04	2.94	83.0	
2513	Nguyễn Thị Thu Hạnh	12/09/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/32.04	2.59	84.0	
2514	Bùi Hoài Thu	09/04/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/32.04	2.56	81.0	
Khoa : Hệ thống thông tin kinh tế							
Sinh viên : Khá							
2515	Nguyễn Quỳnh Chi	06/01/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.01	2.89	76.0	
2516	Trần Khánh Chi	10/10/1994	Tỉnh Nghệ An	CQ51/41.01	2.56	78.0	
2517	Phan Huyền Giang	26/03/1995	Tỉnh Sơn La	CQ51/41.01	2.83	76.0	
2518	Nguyễn Tùng Lâm	01/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/41.01	2.58	78.0	
2519	Phạm Thị Quỳnh Liên	16/07/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/41.01	3.06	77.0	
2520	Nguyễn Thị Thà	06/08/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/41.01	2.58	78.0	
2521	Nguyễn Thị Phương Thảo	01/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.01	3.11	80.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2522	Nguyễn Thu Thảo	18/04/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.01	2.75	76.0	
2523	Nguyễn Thị Dung	02/09/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/41.02	2.61	85.0	
2524	Nguyễn Vũ Việt Dũng	23/12/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/41.02	2.94	85.0	
2525	Bùi Thùy Dương	06/01/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/41.02	2.67	85.0	
2526	Cao Thị Thu Huyền	18/06/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.02	2.78	85.0	
2527	Nguyễn Thị Hiền Mai	03/05/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/41.02	3.11	84.0	
2528	Nguyễn Huyền My	06/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.02	3.14	86.0	
2529	Trần Thủy Tiên	22/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.02	2.69	82.0	
2530	Nguyễn Thu Trang	09/11/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ51/41.02	2.97	85.0	
2531	Phạm Minh Trang	21/08/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.02	3.03	85.0	
2532	Lê Thị Tuyết	19/04/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/41.02	3	84.0	
2533	Nguyễn Thị Phương Dung	22/12/1994	Tỉnh Nam Định	CQ51/41.03	2.89	86.0	
2534	Đoàn Nguyễn Hải Hoàng	26/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.04	2.78	77.0	
2535	Bùi Thủy Ngọc	31/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.04	2.94	77.0	
2536	Nguyễn Huy Phong	19/10/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.04	2.83	83.0	
2537	Nguyễn Thị Hương Trà	02/11/1995	Tỉnh Hải Hưng	CQ51/41.04	3.11	83.0	
2538	Tạ Minh Hằng	17/11/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/41.05	2.61	79.0	
2539	Đỗ Thanh Long	29/08/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/41.05	2.72	83.0	
2540	Nguyễn Vũ Hồng Nhung	14/08/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/41.05	2.94	79.0	
2541	Trịnh Thị Khánh Quỳnh	29/10/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/41.05	2.53	83.0	
2542	Nguyễn Đức Thành	24/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.05	2.5	78.0	
2543	Tống Khánh Chi	22/04/1995	Tỉnh Phú Thọ	CQ51/41.06	3.17	79.0	
2544	Hồ Thị Hải	20/03/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ51/41.06	3.14	81.0	
2545	Nguyễn Tuấn Long	20/12/1995	TP Hà Nội	CQ51/41.06	3.08	80.0	
2546	Vũ Thị Nho	15/01/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/41.06	3.17	76.0	
2547	Lê Hoàng Thái	17/06/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ51/41.06	2.83	78.0	
2548	Phạm Thị Yến	13/06/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/41.06	2.81	79.0	
2549	Bùi Thị Ngọc Huyền	20/08/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/41.01	2.95	83.0	
2550	Phạm Thu Quỳnh	01/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/41.01	2.76	74.0	
2551	Nguyễn Thị Thu	27/11/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/41.01	3.14	82.0	
2552	Phạm Thị Nguyệt Hà	05/04/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/41.02	2.83	88.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2553	Ngô Thị Thu Huyền	15/03/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/41.02	2.9	84.0	
2554	Phạm Thị Thu Hương	03/07/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/41.02	3.02	81.0	
2555	Nguyễn Thị Liêm	28/08/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/41.02	3.11	87.0	
2556	Nguyễn Thị Tố Như	25/07/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/41.02	2.71	81.0	
2557	Trần Tiến Quang	07/10/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/41.02	2.62	84.0	
2558	Lê Thị Sâm	06/06/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/41.02	2.76	82.0	
2559	Đoàn Thị Anh Thư	10/02/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/41.02	2.9	81.0	
2560	Đặng Thị Trang	14/01/1996	TP Hải Phòng	CQ52/41.02	2.62	83.0	
2561	Nguyễn Thị Trang	01/04/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/41.02	2.69	81.0	
2562	Hoàng Thị Xuân	25/12/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/41.02	2.55	83.0	
2563	Phạm Thị Hải Yến	06/07/1995	Tỉnh Quảng Trị	CQ52/41.02	2.9	85.0	
2564	Đinh Thị Hương	20/04/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/41.03	2.52	79.0	
2565	Lương Nguyễn Diệu Linh	06/09/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/41.03	2.62	83.0	
2566	Lê Minh Thu	30/03/1996	TP Hải Phòng	CQ52/41.03	2.57	76.0	
2567	Mai Thị Thu Thủy	14/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/41.03	2.68	79.0	
2568	Nguyễn Ngọc Huyền	25/11/1995	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/41.03	3	82.0	
2569	Phạm Kỳ Anh	22/11/1996	TP Hải Phòng	CQ52/41.04	3.05	81.0	
2570	Phạm Thị Bích	26/05/1996	TP Hải Phòng	CQ52/41.04	2.79	83.0	
2571	Nguyễn Thị Huyền	01/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/41.04	2.71	77.0	
2572	Trần Thị Thùy Lê	02/06/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ52/41.04	2.62	87.0	
2573	Nguyễn Thị Mến	27/11/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/41.04	2.86	88.0	
2574	Trần Thanh Minh	27/10/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/41.04	2.5	85.0	
2575	Nguyễn Thị Thu	21/08/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/41.04	3.17	84.0	
2576	Lã Thị Trang	25/09/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/41.04	3.19	80.0	
2577	Phạm Hà Trang	28/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/41.04	2.95	77.0	
2578	Đinh Thị Trinh	01/02/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/41.04	3.19	85.0	
2579	Bùi Thị Cúc	17/11/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/41.04	2.6	77.0	
2580	Hoàng Thị Diệu	12/01/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/41.01	2.91	81.0	
2581	Phạm Văn Hiến	21/10/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/41.01	2.53	82.0	
2582	Đặng Thị Linh	02/08/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/41.01	2.66	82.0	
2583	Phạm Thị Thảo	19/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/41.01	2.5	86.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2584	Đỗ Viết Thành	03/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/41.02	2.81	87.0	
2585	Đỗ Thị Thu	19/03/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/41.02	2.59	73.0	
2586	Phạm Phương Thư	26/12/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/41.02	2.66	75.0	
2587	Đoàn Kiều Chinh	18/11/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/41.02	2.59	75.0	
2588	Nguyễn Thị Huyền	15/10/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/41.03	2.66	81.0	
2589	Trần Phương Nam	20/07/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/41.03	2.66	83.0	
2590	Đặng Lý Thu Thảo	14/07/1997	Tỉnh Cao Bằng	CQ53/41.03	2.56	85.0	
2591	Nguyễn Thị Thủy	05/08/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/41.03	2.72	82.0	
2592	Nguyễn Quỳnh Anh	19/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/41.04	3.03	82.0	
2593	Nguyễn Khánh Duy	05/08/1997	TP Hà Nội	CQ53/41.04	2.5	80.0	
2594	Trần Thị Xoan	16/04/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/41.04	3	80.0	
Khoa : Ngoại ngữ							
Sinh viên : Khá							
2595	Nguyễn Huyền Hằng	02/01/1994	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/51.01	2.73	86.0	
2596	Nguyễn Thị Thúy An	19/08/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/51.01	3.08	85.0	
2597	Nguyễn Phương Duy	25/05/1994	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/51.01	2.98	85.0	
2598	Đinh Thị Kim Phượng	15/04/1995	Tỉnh Lào Cai	CQ51/51.01	3.05	85.0	
2599	Vũ Thị Tám	13/10/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/51.02	3.1	84.0	
2600	Nguyễn Khánh Quỳnh	06/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/51.03	2.6	77.0	
2601	Nguyễn Minh Thu	31/07/1995	TP Hà Nội	CQ51/51.03	2.88	79.0	
2602	Nguyễn Thị Thương	28/02/1995	Tỉnh Nam Định	CQ51/51.03	2.73	93.0	
2603	Trần Thị Tú Uyên	24/12/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/51.03	2.93	90.0	
2604	Hoàng Thu Hương	14/11/1995	TP Hà Nội	CQ51/51.04	2.98	83.0	
2605	Nguyễn Thị Bích Ngọc	14/09/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/51.04	2.58	82.0	
2606	Lê Thị Hồng Nhung	15/08/1993	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/51.04	3.13	82.0	
2607	Nguyễn Thị Mai Hồng	02/09/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/51.01	2.66	93.0	
2608	Cao Thị Hằng Nga	02/05/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/51.01	3.03	93.0	
2609	Đoàn Thị Nhung	05/07/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/51.01	3.16	93.0	
2610	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/03/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/51.01	2.5	90.0	
2611	Đinh Thị Nhàn	21/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/51.02	3.05	83.0	
2612	Trần Thị Út Hương	20/05/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/51.02	2.66	87.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2613	Đoàn Thị Thu Hà	11/11/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/51.03	2.74	88.0	
2614	Phạm Hà Phương	09/03/1996	TP Hải Phòng	CQ52/51.03	2.71	83.0	
2615	Trần Thị Phượng	26/01/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/51.03	3.08	83.0	
2616	Lê Thị Thu Hương	26/05/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/51.04	2.58	81.0	
2617	Nguyễn Thị Kim Oanh	18/02/1996	TP Hải Phòng	CQ52/51.04	3.18	82.0	
2618	Đặng Thị Quỳnh	15/10/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/51.04	2.76	81.0	
2619	Đinh Thuỷ Tiên	18/01/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/51.04	2.95	82.0	
2620	Lê Thị Tươi	24/04/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ52/51.04	2.5	83.0	
2621	Nguyễn Thị Ngọc Nga	16/07/1996	Tỉnh Thái Nguyên	CQ52/51.04	3.08	82.0	
2622	Đào Thị Kim Anh	02/07/1996	TP Hà Nội	CQ52/51.05	2.63	82.0	
2623	Nguyễn Thị Hoàng Dung	02/12/1996	TP Hà Nội	CQ52/51.05	2.76	94.0	
2624	Dương Thùy Linh	16/02/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/51.05	2.95	81.0	
2625	Nguyễn Thị Thanh Tú	09/03/1994	TP Hà Nội	CQ52/51.05	3.18	78.0	
2626	Nguyễn Thị Bích	12/03/1995	TP Hà Nội	CQ52/51.06	3	83.0	
2627	Trần Thị Huyền	11/12/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/51.06	3.03	83.0	
2628	Đào Thu Hương	31/05/1996	TP Hải Phòng	CQ52/51.06	3.16	82.0	
2629	Nguyễn Nhật Linh	02/10/1995	Tỉnh Lào Cai	CQ52/51.06	2.63	84.0	
2630	Đặng Việt Tiệp	03/10/1995	Tỉnh Nam Định	CQ52/51.06	2.89	81.0	
2631	Mai Trâm Anh	22/08/1997	Tỉnh Thái Nguyên	CQ53/51.01	2.61	83.0	
2632	Nguyễn Thị Minh Hạnh	13/03/1997	TP Hà Nội	CQ53/51.01	2.53	79.0	
2633	Nguyễn Thị Thu Hoài	06/06/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/51.01	3.29	72.0	
2634	Nguyễn Thị Liên	15/07/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/51.01	2.61	82.0	
2635	Phan Thuỳ Linh	21/06/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/51.01	2.5	83.0	
2636	Nguyễn Thị Phương Mai	15/04/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/51.01	2.5	84.0	
2637	Trịnh Khánh Toàn	28/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/51.01	2.82	95.0	
2638	Nguyễn Huyền Trang	05/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/51.01	2.5	81.0	
2639	Nguyễn Thị Trang	16/06/1996	TP Hải Phòng	CQ53/51.01	2.5	75.0	
2640	Trần Thị Quỳnh Trang	02/01/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/51.01	2.61	78.0	
2641	Đỗ Thu Phương	07/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/51.02	2.92	88.0	
2642	Hoàng Thị Quy	01/01/1997	Tỉnh Lạng Sơn	CQ53/51.02	2.5	85.0	
2643	Lê Thị Hà Vi	09/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/51.02	2.74	83.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2644	Phạm Thị Hoài Dung	18/12/1997	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/51.03	2.61	83.0	
2645	Vũ Minh Hiền	21/09/1997	TP Hải Phòng	CQ53/51.03	3.03	85.0	
2646	Phạm Thị Hương Liên	27/07/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/51.03	2.66	84.0	
2647	Nguyễn Thị Linh	29/09/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/51.03	2.53	85.0	
2648	Phạm Hồng Nhung	24/05/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/51.03	2.53	84.0	
2649	Nguyễn Thanh Bình	06/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/51.04	2.71	78.0	
2650	Lưu Thị Hải	24/09/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/51.04	2.66	78.0	
2651	Nguyễn Thị Hiền	31/12/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/51.04	2.79	78.0	
2652	Nguyễn Thị Khánh Huyền	31/12/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/51.04	2.63	78.0	
2653	Nguyễn Hoài Linh	10/11/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/51.04	2.68	92.0	
2654	Vũ Thị Bảo Ngọc	15/02/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/51.04	2.63	78.0	
2655	Nguyễn Thị Nhung	01/04/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/51.04	3.03	93.0	
2656	Đặng Thị Hồng Phương	13/10/1997	Tỉnh Hòa Bình	CQ53/51.04	2.89	93.0	
2657	Nguyễn Thị Thanh	23/04/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/51.04	2.53	78.0	
2658	Nguyễn Thị Hoài Thu	20/07/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ53/51.04	2.71	79.0	
2659	Phạm Thị Thương	16/09/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/51.04	2.66	78.0	
Khoa : Kinh tế							
Sinh viên : Khá							
2660	Nguyễn Việt Bảo	23/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/61.01	3.18	77.0	
2661	Trần Mạnh Cường	08/03/1995	Tỉnh Bắc Thái	CQ51/61.01	3.11	78.0	
2662	Trần Khánh Duy	21/06/1995	Tỉnh Tuyên Quang	CQ51/61.01	3.13	89.0	
2663	Hồ Quốc Huy	13/02/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/61.01	2.92	85.0	
2664	Đỗ Thu Huyền	24/09/1995	TP Hà Nội	CQ51/61.01	2.92	81.0	
2665	Nguyễn Thị Hương	28/08/1995	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/61.01	3.05	82.0	
2666	Nguyễn Tùng Lâm	06/02/1995	TP Hà Nội	CQ51/61.01	2.76	87.0	
2667	Nguyễn Thị Lý	27/08/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/61.01	2.87	79.0	
2668	Trần Lê Minh	30/12/1991	Tỉnh Nam Định	CQ51/61.01	2.63	78.0	
2669	Đoàn Thị Thuý Nga	18/06/1995	Tỉnh Hải Dương	CQ51/61.01	3.16	80.0	
2670	Nguyễn Tiến Nghĩa	27/02/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/61.01	2.85	76.0	
2671	Vũ Thị Quyên	15/09/1994	Tỉnh Nam Định	CQ51/61.02	2.89	81.0	
2672	Lê Thị Như Quỳnh	26/07/1995	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/61.02	2.55	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2673	Bùi Đỗ Thảo	28/12/1995	TP Hải Phòng	CQ51/61.02	2.92	81.0	
2674	Hoàng Thị Thu Thảo	05/09/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/61.02	2.63	81.0	
2675	Nguyễn Thị Tú Uyên	22/12/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/61.02	3.07	78.0	
2676	Phương Thị Ngọc	09/08/1995	Tỉnh Bắc Giang	CQ51/61.02	2.92	82.0	
2677	Lê Thị Lan Anh	14/05/1993	Tỉnh Thanh Hóa	CQ51/62.01	3.16	82.0	
2678	Trần Thị Lan Anh	24/12/1995	Tỉnh Hưng Yên	CQ51/62.01	3.11	85.0	
2679	Vũ Thị Thùy Anh	17/03/1995	Tỉnh Hải Hưng	CQ51/62.01	3.11	81.0	
2680	Trần Thị Thanh Hằng	08/02/1995	Tỉnh Ninh Bình	CQ51/62.01	3.08	82.0	
2681	Trần Quang Huy	11/12/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/62.01	2.5	81.0	
2682	Trịnh Thanh Hương	23/12/1995	Tỉnh Quảng Ninh	CQ51/62.01	3.08	88.0	
2683	Nguyễn Thị Lan	02/01/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ51/62.01	2.63	81.0	
2684	Đinh Thị Mai Trinh	14/10/1995	Tỉnh Hà Nam	CQ51/62.02	2.71	82.0	
2685	Phan Thị Trinh	10/03/1994	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/62.02	3.18	82.0	
2686	Phạm Thị Hồng Hạnh	04/09/1995	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ51/62.02	2.89	82.0	
2687	Trần Thị Thanh Hương	20/01/1995	Tỉnh Nam Hà	CQ51/62.02	3.03	82.0	
2688	Nguyễn Anh Hoàng	19/12/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ51/62.02	2.82	81.0	
2689	Nguyễn Tùng Lâm	14/11/1995 2:57:46 PM	Tỉnh Sơn La	CQ51/62.02	2.82	79.0	
2690	Đỗ Minh Lý	06/02/1995 3:03:43 PM	TP Hà Nội	CQ51/62.02	2.92	81.0	
2691	Tạ Thị Quỳnh	09/11/1991 3:04:08 PM	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/62.02	2.5	82.0	
2692	Trịnh Ngọc Bảo Thắng	01/02/1995 3:04:31 PM	Tỉnh Thái Nguyên	CQ51/62.02	3.05	77.0	
2693	Phạm Thị Duyên	17/02/1996	TP Hải Phòng	CQ52/61.01	3.1	81.0	
2694	Nguyễn Thanh Hiền	06/02/1996	TP Hải Phòng	CQ52/61.01	3.13	88.0	
2695	Đỗ Thị Hoa	13/09/1996	Tỉnh Lào Cai	CQ52/61.01	3.1	82.0	
2696	Trần Thị Loan	15/05/1995	Tỉnh Nam Định	CQ52/61.01	3.05	79.0	
2697	Nguyễn Thị Nam	03/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/61.01	3.03	82.0	
2698	Bùi Thị Hồng Ngọc	08/06/1996	TP Hà Nội	CQ52/61.01	2.88	86.0	
2699	Phạm Tuấn Thành	18/06/1995	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/61.01	2.78	88.0	
2700	Trần Thị Thêm	08/01/1996	Tỉnh Hưng Yên	CQ52/61.01	2.83	81.0	
2701	Trần Thị Thủy	04/02/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/61.01	2.55	84.0	
2702	Nguyễn Thị Hoài Thương	04/02/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/61.01	2.95	82.0	
2703	Nguyễn Huyền Trang	10/05/1995	Tỉnh Hà Tây	CQ52/61.01	2.75	82.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2704	Đào Thị Nam	02/05/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/61.01	3.18	82.0	
2705	Bùi Thị Kiều Oanh	18/05/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/61.01	2.95	82.0	
2706	Dương Thị Hồng Anh	20/11/1996	Tỉnh Bắc Thái	CQ52/61.02	3.18	81.0	
2707	Nguyễn Thị Dung	25/03/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/61.02	3.03	83.0	
2708	Nguyễn Như Quỳnh	19/09/1996	TP Hà Nội	CQ52/61.02	3.15	81.0	
2709	Nguyễn Thị Hoài Thu	17/06/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/61.02	2.75	84.0	
2710	Nguyễn Thị Thủy	11/06/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/61.02	3	82.0	
2711	Nguyễn Thị Trang	10/11/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/61.02	2.65	82.0	
2712	Đỗ Thị Yến	26/05/1996	TP Hà Nội	CQ52/61.02	2.93	89.0	
2713	Nguyễn Thị Hải Ly	17/07/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/61.02	2.85	85.0	
2714	Trịnh Thị Kiều Trang	19/02/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/61.02	2.6	83.0	
2715	Nguyễn Thị Cẩm Hà	28/12/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/62.01	3.08	89.0	
2716	Phạm Thị Ngọc Hà	05/11/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/62.01	3.15	89.0	
2717	Trần Thị Hồng Hà	29/07/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/62.01	2.7	82.0	
2718	Đỗ Thị Thu Hiền	09/06/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/62.01	2.5	83.0	
2719	Đinh Thị Hương	20/08/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/62.01	2.98	82.0	
2720	Vũ Thị Ngọc	05/09/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/62.01	2.95	82.0	
2721	Phạm Thị Thảo	02/06/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/62.01	3.08	82.0	
2722	Trần Thị Thu	23/03/1995	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/62.01	2.83	83.0	
2723	Vương Thị Minh Thúy	07/08/1996	TP Hà Nội	CQ52/62.01	3.08	88.0	
2724	Nguyễn Mạnh Trường	16/12/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/62.01	3.13	83.0	
2725	Lý Thị Bích	28/08/1996	Tỉnh Quảng Ninh	CQ52/62.02	3.13	88.0	
2726	Lê Thị Chinh	27/05/1995	Tỉnh Thái Bình	CQ52/62.02	2.75	83.0	
2727	Phạm Thị Thuỳ Linh	13/08/1996	TP Hải Phòng	CQ52/62.02	2.8	80.0	
2728	Trần Thị Thuỳ Linh	02/03/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/62.02	3	81.0	
2729	Nguyễn Thị Thanh Mai	22/09/1996	Tỉnh Nam Hà	CQ52/62.02	2.98	89.0	
2730	Nguyễn Thị Minh Ngọc	26/12/1996	Tỉnh Bắc Ninh	CQ52/62.02	2.93	88.0	
2731	Tạ Hồng Ngọc	07/09/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/62.02	2.75	83.0	
2732	Nguyễn Phú Quang	18/11/1996	TP Hà Nội	CQ52/62.02	2.83	83.0	
2733	Nguyễn Thị Tươi	04/02/1996	Tỉnh Nam Định	CQ52/62.02	3.08	83.0	
2734	Lê Thị Tố Uyên	27/02/1996	Tỉnh Thanh Hóa	CQ52/62.02	3	88.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2735	Trần Thị Mỹ Anh	05/05/1996	Tỉnh Nghệ An	CQ52/63.01	2.55	82.0	
2736	Phạm Quốc Minh Hoàng	18/06/1996	Tỉnh Sơn La	CQ52/63.01	3.05	89.0	
2737	Bùi Thị Thúy Lâm	15/02/1996	Tỉnh Phú Thọ	CQ52/63.01	2.55	84.0	
2738	Trương Thị Huyền Thu	05/05/1996	Tỉnh Thái Bình	CQ52/63.01	2.93	88.0	
2739	Đồng Thị Thu Trang	10/04/1996	Tỉnh Hải Hưng	CQ52/63.01	2.53	82.0	
2740	Phan Quỳnh Trang	14/01/1996	Tỉnh Quảng Bình	CQ52/63.01	3.03	91.0	
2741	Bùi Minh Anh	03/12/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/63.01	3.18	82.0	
2742	Trần Thị Ngọc	29/10/1996	Tỉnh Bắc Giang	CQ52/63.01	2.65	81.0	
2743	Phùng Thị Vân Anh	14/12/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ52/63.02	2.71	82.0	
2744	Nguyễn Thị Hạnh	08/11/1996	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ52/63.02	3.18	87.0	
2745	Hoàng Việt Hưng	12/08/1996	Tỉnh Hà Bắc	CQ52/63.02	2.68	81.0	
2746	Phạm Mai Lan	23/12/1996	Tỉnh Ninh Bình	CQ52/63.02	2.7	82.0	
2747	Nguyễn Diệp Khánh Linh	08/01/1996	Tỉnh Yên Bái	CQ52/63.02	2.58	87.0	
2748	Hồ Khánh Toàn	27/09/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/63.02	2.85	88.0	
2749	Trần Thị Toàn	08/08/1996	Tỉnh Hà Tây	CQ52/63.02	3.18	85.0	
2750	Nguyễn Thị Ngọc Tú	26/01/1995	Tỉnh Nghệ An	CQ52/63.02	2.9	82.0	
2751	Nguyễn Thị Ngọc ánh	06/06/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/61.01	2.56	84.0	
2752	Nguyễn Thế Hoàng	19/04/1997	Tỉnh Quảng Bình	CQ53/61.01	2.84	85.0	
2753	Nguyễn Thị Quyên	07/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/61.01	2.63	81.0	
2754	Nguyễn Thị Yến	01/07/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/61.01	2.75	79.0	
2755	Hoàng Thị Lan Anh	01/10/1997	Tỉnh Phú Thọ	CQ53/61.02	2.53	82.0	
2756	Trần Mai Anh	30/04/1997	Tỉnh Lào Cai	CQ53/61.02	3.06	82.0	
2757	Lê Quốc Đại	24/06/1997	TP Hà Nội	CQ53/61.02	2.66	82.0	
2758	Trần Thị Hồng Hạnh	02/05/1997	TP Hà Nội	CQ53/61.02	3.19	84.0	
2759	Ngô Thị Huế	10/04/1997	Tỉnh Thái Bình	CQ53/61.02	2.97	82.0	
2760	Phùng Thị Huế	17/02/1996	Tỉnh Bắc Cạn	CQ53/61.02	3	88.0	
2761	Bùi Thanh Huyền	17/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/61.02	2.91	81.0	
2762	Nguyễn Ngọc Linh	02/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/61.02	2.72	82.0	
2763	Hoàng Thị Lợi	08/12/1997	TP Hà Nội	CQ53/61.02	2.78	84.0	
2764	Lê Thị Hồng Nhung	21/09/1997	Tỉnh Yên Bái	CQ53/61.02	3.06	83.0	
2765	Lê Thị Hồng Nhung	09/01/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/61.02	3.19	89.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2766	Chu Minh Toàn	12/07/1997	Tỉnh Lai Châu	CQ53/61.02	2.91	88.0	
2767	Hoàng Tôn Anh	21/02/1997	TP Hà Nội	CQ53/62.01	2.56	81.0	
2768	Nguyễn Phương Anh	06/11/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/62.01	3.16	82.0	
2769	Nguyễn Thị Hoa	06/07/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/62.01	3.09	83.0	
2770	Đỗ Thị Thu Hường	02/01/1997	TP Hà Nội	CQ53/62.01	2.69	82.0	
2771	Đỗ Duy Long	24/05/1997	TP Hải Phòng	CQ53/62.01	2.5	81.0	
2772	Trần Thị Mai	10/12/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/62.01	2.5	82.0	
2773	Phạm Thị Oanh	10/11/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/62.01	2.84	82.0	
2774	Mai Thị Phương	16/05/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/62.01	3	80.0	
2775	Bùi Thị Thùy	25/09/1997	TP Hải Phòng	CQ53/62.01	3.06	82.0	
2776	Vũ Thị Thủy	06/03/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/62.01	2.72	81.0	
2777	Đặng Thị Huế	19/10/1997	Tỉnh Hải Dương	CQ53/62.02	2.63	81.0	
2778	Mai Huyền	12/04/1997	TP Hà Nội	CQ53/62.02	2.84	82.0	
2779	Nguyễn Đức Lãm	19/01/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/62.02	2.59	81.0	
2780	Hoàng Thị Hòa Oanh	09/09/1996	Tỉnh Hải Dương	CQ53/62.02	2.56	81.0	
2781	Nguyễn Thị Thảo	06/01/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/62.02	2.94	81.0	
2782	Nguyễn Thị Thu Trang	03/07/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/62.02	2.91	81.0	
2783	Vũ Thị Xuân	19/07/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/62.02	2.59	81.0	
2784	Phạm Thị Bắc	15/07/1997	Tỉnh Hà Nam	CQ53/63.01	2.59	82.0	
2785	Nguyễn Thị Thu Hằng	12/10/1997	TP Hà Nội	CQ53/63.01	2.59	85.0	
2786	Trần Hữu Hiệp	10/12/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/63.01	2.53	85.0	
2787	Văn Thị Hồng	10/02/1997	Tỉnh Thanh Hóa	CQ53/63.01	2.84	82.0	
2788	Bùi Thị Phương	30/05/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/63.01	2.91	81.0	
2789	Lê Thị Thúy	14/11/1997	Tỉnh Hưng Yên	CQ53/63.01	3.03	84.0	
2790	Lại Thị Minh Trang	11/07/1997	TP Hà Nội	CQ53/63.01	3.13	85.0	
2791	Hoàng Thi Kiều Trinh	23/01/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/63.01	2.78	85.0	
2792	Nguyễn Thị Mỹ Vân	06/04/1997	Tỉnh Nam Định	CQ53/63.01	2.88	82.0	
2793	Tăng Hồng Vân	03/07/1997	TP Hải Phòng	CQ53/63.01	2.63	82.0	
2794	Nghiêm Thị Phương Dung	19/11/1997	Tỉnh Yên Bái	CQ53/63.02	2.75	81.0	
2795	Nguyễn Thị Hằng	12/06/1997	Tỉnh Bắc Giang	CQ53/63.02	3.03	81.0	
2796	Trần Thị Hoài	26/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/63.02	2.53	81.0	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TBHT	Điểm RL	Ghi chú
2797	Nguyễn Vũ Hoàng	04/02/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/63.02	3.16	85.0	
2798	Biện Thị Huê	10/01/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/63.02	2.66	81.0	
2799	Nguyễn Thị Hương	10/01/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ53/63.02	2.94	81.0	
2800	Phạm Thị Thùy Linh	17/11/1997	Tỉnh Ninh Bình	CQ53/63.02	3.13	81.0	
2801	Võ Thị Hương Ly	16/01/1997	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ53/63.02	2.72	83.0	
2802	Bùi Thị Thanh Nga	04/02/1997	Tỉnh Nghệ An	CQ53/63.02	3.09	87.0	

Số sv khá : 2802 phần trăm khá : 10.409